

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
CAO SU VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 167 /CSVN-CBTT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế Quý 4 năm 2024
so với lợi nhuận sau thuế Quý 4
năm 2023 của Báo cáo tài chính
hợp nhất toàn Tập đoàn.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty: TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM-CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã chứng khoán : GVR

Địa chỉ trụ sở chính: 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Tp. HCM

Địa chỉ giao dịch : 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Tp. HCM

Người đại diện : Ông Lê Thanh Hưng

Chức vụ: Tổng giám đốc

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế $\geq 10\%$ của kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2024 so với kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2023 của Báo cáo tài chính hợp nhất toàn Tập đoàn do các nguyên nhân chính như sau:

Báo cáo tài chính hợp nhất lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2024 (2.398,07 tỷ đồng) tăng so với kết quả Quý 4 năm 2023 (1.416,19 tỷ đồng) chủ yếu là do giá bán mủ cao su cao hơn so cùng kỳ năm trước làm lợi nhuận sản xuất kinh doanh mủ cao su tăng lên; Phần lãi trong Công ty liên doanh liên kết cũng tăng so với cùng kỳ năm trước làm lợi nhuận tăng.

Trên đây là giải trình của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về chênh lệch lợi nhuận sau thuế $\geq 10\%$ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2024 so với kết quả SXKD Quý 4 năm 2023 của Báo cáo tài chính hợp nhất toàn Tập đoàn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT TĐ (để b/c);
- Lưu: VT; CBTT.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA

DOANH NGHIỆP

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Hưng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 75
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 – 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 – 69

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần tên giao dịch quốc tế Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company (tên viết tắt: VRG), sau đây gọi tắt là ‘Tập đoàn’ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho Quý 4 năm 2024.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010, đăng ký thay đổi lần 05 ngày 20/01/2022

Từ ngày 01/06/2018 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018. Vốn điều lệ của Tập đoàn sau khi chuyển thành Công ty cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tập đoàn được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) vào ngày 27/07/2018 với mã chứng khoán GVR.

Kể từ ngày 12/03/2020, VSD chuyển dữ liệu đăng ký, lưu ký chứng khoán GVR từ thị trường đăng ký giao dịch (UPCOM) sang thị trường niêm yết (HOSE) trên hệ thống của VSD. CNVSD thông báo để các Thành viên lưu ký biết.

- Trụ sở chính : Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ giao dịch : Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 0283 932 5234 0283 932 5235
- Fax : 0283 932 7341

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông	Lê Thanh Hưng	Thành viên
Ông	Trần Ngọc Thuận	Thành viên (Từ nhiệm ngày 28/06/2024)
Ông	Đỗ Hữu Phước	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/06/2024)
Ông	Huỳnh Văn Bảo	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)
Ông	Phạm Văn Thành	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)
Ông	Hà Văn Khương	Thành viên
Ông	Phan Mạnh Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)
Ông	Nguyễn Hay	Thành viên
Ông	Nguyễn Đông Phong	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/06/2024)

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Phạm Văn Hải Em	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 17/06/2024)
Ông	Đỗ Khắc Thăng	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 17/06/2024)
Ông	Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông	Võ Văn Tuấn	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc

Ông	Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2024 của Công ty mẹ Tập đoàn là 1.973.132.981.260 đồng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng, duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại thời điểm 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý 4 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Thanh Hưng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

		Đơn vị tính: VND		
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		27.738.539.543.768	23.842.248.926.140
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	6.187.031.570.567	5.564.089.010.514
111	1. Tiền		3.032.625.396.033	2.334.647.911.242
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.154.406.174.534	3.229.441.099.272
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	13.561.270.980.570	11.355.359.823.009
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.560.175.583.409	11.354.264.425.848
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.522.810.593.836	2.546.020.285.787
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.586.664.826.722	1.431.437.222.156
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	375.117.200.914	429.506.912.582
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	8.048.249.000	8.048.249.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	946.596.216.052	922.609.139.120
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(460.642.445.938)	(312.530.530.881)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.07.01	67.026.547.086	66.949.293.810
140	IV. Hàng tồn kho	V.08	4.364.598.078.728	3.360.240.302.718
141	1. Hàng tồn kho		4.390.893.783.828	3.388.137.574.911
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(26.295.705.100)	(27.897.272.193)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.102.828.320.067	1.016.539.504.112
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	128.189.398.018	69.180.592.590
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		578.853.565.555	527.300.614.290
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	395.785.356.494	420.058.297.232

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2024	01/01/2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		55.806.191.300.655	54.219.844.693.958
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		690.141.129.371	657.484.252.712
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	V.04	1.043.508.697	3.585.475.244
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	V.05	787.511.137.957	798.339.917.201
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.06	224.789.077.435	223.466.914.989
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(323.202.594.718)	(367.908.054.722)
220	II. Tài sản cố định		35.354.726.377.819	34.438.241.979.610
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	35.234.707.241.844	34.325.967.725.476
222	- Nguyên giá		58.331.223.635.062	54.895.510.290.377
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.096.516.393.218)	(20.569.542.564.901)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.13	975.132.667	697.064.068
225	- Nguyên giá		3.101.449.158	1.866.940.741
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.126.316.491)	(1.169.876.673)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.12	119.044.003.308	111.577.190.066
228	- Nguyên giá		216.908.550.920	203.375.045.062
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.864.547.612)	(91.797.854.996)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.14	1.282.792.047.929	1.344.022.245.376
231	- Nguyên giá		2.332.735.459.591	2.277.537.159.287
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.049.943.411.662)	(933.514.913.911)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.15	9.109.917.153.031	10.774.411.544.433
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		197.454.604.036	196.926.030.106
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.912.462.548.995	10.577.485.514.327
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	2.641.255.181.487	2.956.531.742.936
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.211.535.481.509	2.184.436.484.097
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		358.702.878.861	360.702.878.861
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(48.480.607.924)	(47.107.613.940)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		119.497.429.041	458.499.993.918
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.727.359.411.018	4.049.152.928.891
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	6.213.331.471.797	3.637.589.873.576
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.16	240.357.893.759	115.055.154.691
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		105.404.961.365	105.873.272.385
269	4. Lợi thế thương mại	V.17	168.265.084.097	190.634.628.239
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		83.544.730.844.423	78.062.093.620.098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		24.938.434.764.559	23.084.890.704.040
310	I. Nợ ngắn hạn		11.925.528.794.526	9.652.535.590.089
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.18	984.945.369.664	931.394.013.415
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.19	623.787.954.638	518.634.401.781
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	774.085.305.395	541.785.333.881
314	4. Phải trả người lao động		2.064.835.706.165	1.571.452.577.561
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.20	526.370.156.031	384.394.202.896
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.21	359.718.906.668	341.540.873.232
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.22	1.171.028.351.905	1.029.349.049.335
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.23	4.132.936.342.163	3.002.624.606.830
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.040.365.547	6.974.277
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.286.780.336.350	1.331.353.556.881
330	II. Nợ dài hạn		13.012.905.970.033	13.432.355.113.951
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.18	-	-
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.19	78.723.068.619	78.701.769.117
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	V.20	348.407.186.339	332.639.595.932
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.21	9.121.838.009.935	8.947.475.780.198
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.22	183.848.250.470	134.352.361.575
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.23	2.910.887.193.900	3.577.280.067.014
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.16	4.291.419.969	4.291.419.969
343	7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		364.910.840.801	357.614.120.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.24	58.606.296.079.864	54.977.202.916.058
410	I. Vốn chủ sở hữu		58.557.310.305.390	54.936.297.729.629
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		325.832.755.422	325.832.755.422
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.591.031.002	10.591.031.002
415	4. Cổ phiếu quỹ		(959.534.010)	(959.534.010)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.574.186.166.104)	(1.574.186.166.104)
417	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.345.426.168.271	460.661.081.422
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		6.622.289.571.911	5.408.494.473.494
420	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		252.909.421	252.909.421
421	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.385.237.543.057	5.187.395.112.271
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.412.143.383.864	2.564.219.921.978
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.973.094.159.193	2.623.175.190.293
429	10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.442.826.026.420	5.118.216.066.711
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.25	48.985.774.474	40.905.186.429
431	1. Nguồn kinh phí		(34.794.429.786)	(53.804.697.590)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		83.780.204.260	94.709.884.019
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		83.544.730.844.423	78.062.093.620.098



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 01 năm 2025



Phụ trách kế toán
Lưu Thị Tố Như



Tổng Giám đốc
Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	Quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	9.318.340.386.727	26.279.405.665.076	7.606.796.775.985	22.167.764.814.943
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	17.751.002.074	25.072.608.110	15.619.726.151	29.361.662.457
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)	VI.03	9.300.589.384.653	26.254.333.056.966	7.591.177.049.834	22.138.403.152.486
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	6.224.831.209.462	19.346.189.051.761	5.988.029.282.265	17.175.504.672.774
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 11)		3.075.758.175.191	6.908.144.005.205	1.603.147.767.569	4.962.898.479.712
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	377.636.598.199	1.065.395.744.278	351.474.636.629	1.114.792.596.285
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	102.641.892.583	439.464.089.679	131.307.660.080	618.011.845.618
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		93.776.500.031	359.614.433.898	114.630.440.966	477.578.421.406
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	VI.07	103.779.385.861	161.409.393.854	85.074.962.616	(208.249.655.606)
25	9. Chi phí bán hàng	VI.08	186.083.667.599	550.824.483.564	217.989.967.254	591.451.294.471
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.09	836.931.764.239	2.143.451.399.892	667.488.455.333	1.864.450.111.955
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22+24-25-26)		2.431.516.834.830	5.001.209.170.202	1.022.911.284.147	2.795.528.168.347
31	12. Thu nhập khác	VI.10	499.712.469.109	1.362.555.427.265	753.365.609.689	1.654.215.097.847
32	13. Chi phí khác	VI.11	224.435.634.658	447.872.126.146	104.451.969.413	335.851.426.630
40	14. Lợi nhuận khác (31 - 32)		275.276.834.451	914.683.301.119	648.913.640.276	1.318.363.671.217
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)		2.706.793.669.281	5.915.892.471.321	1.671.824.924.423	4.113.891.839.564
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.12	414.804.364.636	971.046.817.677	285.778.100.229	688.075.163.368
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.13	(106.082.166.233)	(158.626.558.615)	(30.139.670.720)	52.955.013.507
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)		2.398.071.470.878	5.103.472.212.259	1.416.186.494.914	3.372.861.662.689
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.973.132.981.260	4.213.320.478.076	1.164.396.441.326	2.623.175.190.293
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		424.938.489.618	890.151.734.183	251.790.053.588	749.686.472.396
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.15	493	1.289	291	485
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		493	1.289	291	485

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Phụ trách kế toán
Lưu Thị Tố Như



Tổng Giám đốc
Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2024
Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.915.892.471.321	4.113.891.839.564
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.470.972.151.701	353.560.926.443
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.625.822.272.443	2.488.425.976.550
03	- Các khoản dự phòng		104.211.273.214	(43.408.958.719)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(45.481.067.943)	46.957.442.844
05	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.573.194.759.911)	(2.944.015.312.045)
06	- Chi phí lãi vay		359.614.433.898	805.601.777.813
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.386.864.623.022	4.467.452.766.007
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(112.853.639.761)	199.569.497.016
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.002.756.208.917)	842.676.980.101
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.425.868.306.906	(693.546.845.913)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.634.750.403.649)	32.224.000.910
14	- Tiền lãi vay đã trả		(313.503.118.915)	(457.590.930.686)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(778.208.553.432)	(621.751.502.843)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.278.298.622.066	1.728.819.054.169
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.006.734.810.621)	(2.249.339.599.450)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.242.224.816.699	3.248.513.419.311
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(462.288.231.976)	(964.954.528.436)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		228.435.825.353	611.336.137.318
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.598.796.560.161)	(2.639.190.543.183)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác		1.553.916.602.884	1.538.729.973.579
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.885.806.298)	(12.303.056.383)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.219.256.472
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		166.848.638.582	378.154.029.977
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.122.769.531.616)	(1.087.008.730.656)

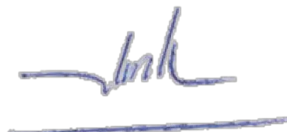
BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý 4 năm 2024

Theo phương pháp gián tiếp

		Đơn vị tính: VND	
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
		Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	6.491.939.853.966	4.572.002.442.848
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(6.029.220.991.747)	(5.404.859.421.904)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.712.655.192)	(87.893.800.763)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	458.006.207.027	(920.750.779.819)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	577.461.492.110	1.240.753.908.836
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.564.089.010.514	4.370.292.544.522
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	45.481.067.943	(46.957.442.844)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	6.187.031.570.567	5.564.089.010.514



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 01 năm 2025



Phụ trách kế toán
Lưu Thị Tố Như



Tổng Giám đốc
Lê Thanh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

01. Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 04/03/2014

Từ ngày 01/06/2018 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 01/06/2018. Vốn điều lệ của Tập đoàn sau khi chuyển thành Công ty cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tập đoàn được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) vào ngày 27/07/2018 với mã chứng khoán GVR

Kể từ ngày 12/03/2020, VSD sẽ chuyển dữ liệu đăng ký, lưu ký chứng khoán GVR từ thị trường đăng ký giao dịch (UPCOM) sang thị trường niêm yết (HOSE) trên hệ thống của VSD.

CNVSD thông báo để các Thành viên lưu ký biết.

- Tên giao dịch quốc tế: Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company
- Tên viết tắt: VRG
- Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ giao dịch : Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0283 932 5234 0283 932 5235 Fax: 0283 9327 341
- Website: <http://www.vnrubbergroup.com>

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm: Trồng, khai thác, chế biến cao su; Chế biến gỗ; Đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư trên đất cao su; Sản phẩm công nghiệp cao su; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao cùng các lĩnh vực khác.

03. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây lâu năm khác;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Chi tiết: Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên liệu ngành công nghiệp cao su, vật tư nông nghiệp);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Chi tiết: Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo và kinh doanh các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trong cao su chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng (Chi tiết: Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính)
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: Vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở). Công nghiệp sản xuất;
- Khai thác, xử lý và cấp nước (Chi tiết: Cấp nước);
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Đo đạc, bản đồ, kiểm định, giám định hàng hóa);
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (Chi tiết: Tin học);
- In ấn (trừ in, tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn (Khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý du lịch (Chi tiết: Dịch vụ du lịch);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: Dịch vụ xuất khẩu lao động);
- Chăn nuôi khác (Chi tiết: Chăn nuôi gia súc (Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đầu (Chi tiết: Dịch vụ khoa học công nghệ, xuất bản; thương mại. Dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng);
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Chi tiết: Chế biến và kinh doanh mủ cao su);
- Trồng cây cao su (Sản xuất kinh doanh chính);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (Chi tiết: Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường thủy;
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (trừ lưu trú bệnh nhân);
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ);
- Sản xuất điện (Chi tiết: Công nghiệp điện: Đầu tư, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; Kinh doanh điện theo đúng các quy định của pháp luật;
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Đầu tư, xây dựng khai thác các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Sáp nhập Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam:

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn thu hồi và xử lý.

Thông tin cổ phần hóa:

Ngày 01/06/2018, Tập đoàn Công nghiệp Cao su chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301266564 cấp ngày 01/06/2018. Tên Công ty sau khi chuyển đổi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng, tổng số lượng cổ phần là 4.000.000.000, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Thông tin bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Tập đoàn như sau:

- Tổng số lượng cổ phần bán đấu giá và bán thỏa thuận là 99.617.560 cổ phần, tổng số tiền thu được là 1.295.813.030.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phần ưu đãi bán cho cán bộ công nhân viên, tổ chức công đoàn Công ty mẹ - Tập đoàn là 29.539.621 cổ phần, tổng số tiền thu được là 238.795.083.800 đồng;
- Tiền thu vi phạm quy chế là 2.120.872.000 đồng.

Thực hiện theo quy định tại điểm 1, điều 39 Nghị định số 126/NĐ-CP ngày 16/11/2017, Tập đoàn đã thực hiện nộp tiền bán cổ phần vào ngân sách Nhà Nước với số tiền 1.202.875.507.200 đồng. Mặt khác, các khoản được để lại Tập đoàn bao gồm:

- Giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá là 1.197.212.460.000 đồng, tương ứng với 119.721.246 cổ phần;
- Phần thặng dư vốn của số cổ phần phát hành thêm được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, số tiền còn lại để lại cho công ty cổ phần được xác định là 5.587.206.442 đồng.

Các khoản được để lại từ thu bán cổ phần của Công ty mẹ - Tập đoàn sẽ được xem xét, xử lý khi quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 126/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà Nước và Công ty TNHH MTV do Nhà Nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

Thông tin quyết toán Cổ phần hóa:

Ngày 14/06/2021, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đã ban hành quyết định số 243/QĐ-UBQLV về việc phê duyệt quyết toán tài chính, tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, kinh phí chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Thông tin chi tiết như sau:

- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần 0 giờ ngày 01/06/2018 là 41.106.579.812.956 đồng;
- Vốn điều lệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng tương ứng với 4.000.000.000 cổ phiếu (tính theo mệnh giá 10.000 VND/1 Cổ phần) trong đó Nhà nước nắm giữ 38.708.428.190.000 đồng tương ứng với 3.870.842.819 cổ phần (tính theo mệnh giá 10.000 VND/1 Cổ phần) chiếm 96,77% vốn điều lệ (theo Quyết định số 421/QĐ9-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/04/2018 về điều chỉnh cơ cấu phát hành lần đầu của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam);
- Số tiền phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp là: 1.313.066.175.647 đồng (không bao gồm số tiền: 75.109.000.000 đồng giữ lại kinh phí rà soát, đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử đất. Khoản tiền này sẽ được quyết toán khi hoàn thành;
- Số tiền đã nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp là: 1.445.078.476.886 đồng;
- Số tiền Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp hoàn trả lại cho doanh nghiệp là: 132.012.301.239 đồng;
- Chi phí cổ phần hóa được chi là: 18.982.248.489 đồng;
- Kinh phí chi trả chế độ cho người lao động dôi dư được chi là: 33.300.277.940 đồng.

06. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Tập đoàn đảm bảo tính so sánh thông tin.

07. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Stt	Tên văn phòng đại diện	Địa chỉ
1	Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2	Văn phòng đại diện tại Campuchia	7B, 466 Street, Chamkamom District, Phnom Penh, Cambodia
3	Văn phòng đại diện tại Lào	Vientiane, Lào

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết liên doanh

Nội dung	Số lượng
- Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính	99 Công ty
• Số lượng các Công ty con được hợp nhất	99 Công ty
• Số lượng các Công ty con không được hợp nhất	0 Công ty
- Tổng số Công ty liên kết tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính	16 Công ty
• Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất	16 Công ty
• Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất	0 Công ty

CÔNG TY CON

Tại ngày 31/12/2024, Tập đoàn có chín mươi chín (99) Công ty con như sau:

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mủ và các dịch vụ cho việc phát triển cao su
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên; trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp
4	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su; Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản
5	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
6	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày; Mua bán, xuất nhập khẩu: Cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm
7	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Đăng, huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
8	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Xã Ia Đăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê; Sản xuất và chế biến gỗ; Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su; Khai thác và chế biến khoáng sản; Thương nghiệp bán buôn
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Trồng trọt; Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su; Thương nghiệp bán buôn; Khai hoang xây dựng vườn cây
10	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	258 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mủ cao su
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	Bán buôn cao su; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	01 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phú Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm; Sản xuất phân bón; Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu
13	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Quốc lộ 1 A, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
14	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn
15	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Km22, QL 15A, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê -Hà Tĩnh	Xóm 12 xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su
17	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Đường Lý Nam Đế, khu đô thị mới Đông Hưng, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	264 đường Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mũ cao su thiên nhiên
19	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mũ cao su
20	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su

Các đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn

Stt	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
21	Viện Nghiên cứu Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên
22	Trung tâm Y tế Cao su	410 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác
23	Tạp chí Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Báo chí và in ấn
24	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	1428 Phú Riềng Đỏ, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su

Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2024
25	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thôn Ngát, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp	77,25%
26	Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc	263 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện	80,93%
27	Công ty Cổ phần VRG Đắk Nông	Phường Nghĩa Thành, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng	91,34%
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su	82,44%
29	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.	83,08%
30	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác	97,31%
31	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Thu mua mủ nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su	66,62%
32	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su (không kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su, khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở)	89,29%
33	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên	55,06%

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2024
34	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Thu mua, sản xuất sơ chế mủ cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mủ cao su thiên nhiên; Kinh doanh XNK sản phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất cao su	50,00%
35	Công ty Cổ phần Quasa Geruco	D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, Thị trấn Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu	99,00%
36	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Đại lộ Hoà Bình, phường Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thủy hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa	96,52%
37	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	42,30%
38	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại lộ Bình Dương, xã Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Mua bán mủ cao su	59,69%
39	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng : tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất	61,00%
40	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	Số nhà 611, đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe	98,41%
41	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Số 12, Đường HT25, Khu phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mủ cao su	92,05%
42	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su	55,24%
43	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Quốc lộ 22B, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên	60,00%
44	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tổ 11, Phường Chiềng Lè, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	99,36%

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2024
45	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Đội 19, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Trồng cây cao su và sơ chế mủ Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su	100,00%
46	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tổ 5, phường Đoàn kết, thị xã Lai Châu, Tỉnh Lai Châu	Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiểu điền; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu	98,32%
47	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	308E Phan Đình Phùng, Phường Ngô Mây, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Trồng và chăm sóc cây cao su	95,36%
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Số 17, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Trồng cây cao su; trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng	93,03%
49	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	Trồng và chăm sóc cây cao su	99,07%
50	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch	97,47%
51	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su	70,00%
52	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su	94,70%
53	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp	98,46%
54	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Km 2, tỉnh lộ 769, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	71,84%
55	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	75,68%

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2024
56	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Nhóm 4, Tổ 9, Thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mủ cao su	100%
57	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Thửa đất số 117, 118, tờ bản đồ số 15, ấp 1, xã Hưng Hoà, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	Chế biến gỗ; Mua bán mủ cao su	55,09%
58	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su	62,20%
59	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai Kratie	Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng, khai thác và chế biến cao su và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp	88,73%
60	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	77,46%
61	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất	41,54%
62	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản	93,83%
63	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Khu Công Nghiệp Rach Bắp, đường D1, xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	92,67%
64	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Lô M, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng	99,82%
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; chế biến gỗ	86,36%
66	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	50,67%

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2024
67	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Khu phố 4A thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ)	59,03%
68	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông	Sản xuất phân bón và hợp chất ni to; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng	48,52%
69	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	99,80%
70	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	92,75%
71	Công ty Cổ phần Cao su Chư sê Kampong Thom	Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây cao su; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê	99,95%
72	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	100,00%
73	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	66,62%
74	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại	45,38%
75	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Ấp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	57,09%
76	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Thôn 2, xã Tân Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su	99,79%
77	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Số nhà 186, đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	89,12%

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2024
78	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Ea Hồ, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk	Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su	100,00%
79	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng	Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	99,86%
80	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Số 33, Tổ 26, khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	95,00%
81	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	97,99%
82	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Đường số 7, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Khai thác gỗ; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	69,00%
83	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	100,00%
84	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi	59,64%
85	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Sản xuất gang tay y tế các loại	51,04%
86	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh	Tỉnh Bolikhamxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	100,00%
87	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siem Riệp	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	60,00%
88	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Tỉnh Oudomxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	100,00%

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2024
89	Công ty TNHH VKETI	Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	100,00%
90	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Khu 2, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm	99,99%
91	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo BM	Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	100,00%
92	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	138 Hùng Vương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	66,62%
93	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên	Bản Mường Nhé, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	100,00%
94	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	100,00%
95	Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn cao su	50,00%
96	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Đường Điện Biên Phủ, Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ	68,17%
97	Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk	Thôn 2, Xã Ia Jloi, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	60,22%
98	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cao su Kon Tum	Thôn 01, Xã Đắk La, Huyện Đắk Hà, Tỉnh Kon Tum	Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.	51,00%
99	Công ty Cổ phần Thanh phố Nội thất Việt Nam	Tòa nhà U&I, số 158, đường Ngô Gia Tự, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, kim loại;	33,97%

CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tại ngày 31/12/2024, Tập đoàn có mười sáu (16) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Stt	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải	36,07%
2	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	165 Bạch Đằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe	36,25%
3	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Số 8 Trần Quý Khoách, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su	27,57%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Ấp Hòa Vinh, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp	29,17%
5	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Km 72+000, đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	16,89%
6	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Dongwha	Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, dăm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ	49,00%
7	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Số 636 đường Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; sản xuất mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu	27,14%
8	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Lô B3,1 KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroie, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật	48,27%
9	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đường số 1, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp	26,91%

Stt	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế
10	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	KCN Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	32,59%
11	Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su	49,06%
12	Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	8,46%
13	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Khu Công nghiệp Ia Khuol, thôn Tân Lập, xã Ia Khuol, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	34,32%
14	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Số 16 Võ Liêm Sơn, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	36,00%
15	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào	49,00%
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Lô E, KCN Lộc An, Bình Sơn, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh cơ sở hạ tầng	31,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

02. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty mẹ Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 của các đơn vị tham gia hợp nhất bao gồm:

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
1	Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính
2	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính
5	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Báo cáo tài chính
6	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Báo cáo tài chính
7	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Báo cáo tài chính
8	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Báo cáo tài chính
9	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Báo cáo tài chính
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính
11	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Báo cáo tài chính
12	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Báo cáo tài chính
13	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Báo cáo tài chính
14	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Báo cáo tài chính
15	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Báo cáo tài chính
16	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Báo cáo tài chính
17	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Báo cáo tài chính
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Báo cáo tài chính
19	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính
20	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính
21	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Báo cáo tài chính
22	Viện Nghiên cứu Cao su	Báo cáo tài chính
23	Trung Tâm Y tế	Báo cáo tài chính
24	Tạp chí Cao su	Báo cáo tài chính
25	Trường Cao đẳng CN Cao su	Báo cáo tài chính
26	Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	Báo cáo tài chính
27	Công ty CP VRG - Bảo Lộc	Báo cáo tài chính

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
28	Công ty CP VRG - Đắk Nông	Báo cáo tài chính
29	Công ty CP Công nghiệp XNK Cao su	Báo cáo tài chính hợp nhất
30	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Báo cáo tài chính
31	Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	Báo cáo tài chính
32	Công ty CP Cao su Phước Hòa	Báo cáo tài chính
33	Công ty CP Cao su Việt Lào	Báo cáo tài chính hợp nhất
34	Công ty CP Cao su Hòa Bình	Báo cáo tài chính
35	Công ty CP Cao su Hàng Gòn	Báo cáo tài chính
36	Công ty CP Cao su Quasa Geruco	Báo cáo tài chính hợp nhất
37	Công ty CP TMDV Du lịch Cao su	Báo cáo tài chính tổng hợp
38	Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Báo cáo tài chính
39	Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	Báo cáo tài chính
40	Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính
41	Công ty CP DLTM & KS Hưng Yên	Báo cáo tài chính
42	Công ty CP Cơ khí Cao su	Báo cáo tài chính
43	Công ty CP Cao su Đồng Phú	Báo cáo tài chính tổng hợp
44	Công ty CP Cao su Tây Ninh	Báo cáo tài chính
45	Công ty CP Cao su Sơn La	Báo cáo tài chính
46	Công ty CP Cao su Điện Biên	Báo cáo tài chính
47	Công ty CP Cao su Lai Châu	Báo cáo tài chính
48	Công ty CP Cao su Sa Thầy	Báo cáo tài chính
49	Công ty CP ĐTPT Cao su Nghệ An	Báo cáo tài chính
50	Công ty CP Cao su Tân Biên Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất
51	Công ty CP Cao su Bà Rịa	Báo cáo tài chính
52	Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Báo cáo tài chính
53	Công ty CP VRG - Phú Yên	Báo cáo tài chính
54	Công ty CP Cao su Tân Biên	Báo cáo tài chính
55	Công ty CP KCN Dầu Giây	Báo cáo tài chính
56	Công ty CP KCN Long Khánh	Báo cáo tài chính
57	Công ty CP Cao su Hà Giang	Báo cáo tài chính
58	Công ty CP Cao su Trường Phát	Báo cáo tài chính
59	Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất
60	Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất
61	Công ty CP Thủy Điện VRG Ngọc Linh	Báo cáo tài chính

STT	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
62	Công ty CP Cao su Kỹ Thuật Đồng Phú	Báo cáo tài chính
63	Công ty CP Cao su Bảo Lâm	Báo cáo tài chính
64	Công ty CP KCN An Điền	Báo cáo tài chính
65	Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Báo cáo tài chính
66	Công ty CP ĐTXD Cao su Phú Thịnh	Báo cáo tài chính
67	Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Báo cáo tài chính
68	Công ty CP Cơ khí Vận tải CS Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính
69	Công ty CP Phân bón TM Phú Thịnh	Báo cáo tài chính
70	Công ty CP Cao su Lai Châu II	Báo cáo tài chính
71	Công ty Cp Cao su Bà Rịa Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất
72	Công ty CP CS Chư sê Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất
73	Công ty CP CS Mang Yang Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất
74	Công ty TNHH PT Cao su Phước Hòa Kampongthom	Báo cáo tài chính chuyển đổi
75	Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Báo cáo tài chính
76	Công ty CP KCN Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính
77	Công ty CP Cao su Yên Bái	Báo cáo tài chính
78	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Báo cáo tài chính
79	Công ty CP Cao su KrôngBuk Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất
80	Công ty CP CS Chư Prông Strung Cheng	Báo cáo tài chính hợp nhất
81	Công ty CP CS Dầu Tiếng Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất
82	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Báo cáo tài chính hợp nhất
83	Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính
84	Công ty TNHH Phát Triển Cao Su CRCK - Chư Păh	Báo cáo tài chính chuyển đổi
85	Công ty CP KCN Tân Bình	Báo cáo tài chính
86	Công ty CP VRG - Khải Hoàn	Báo cáo tài chính
87	Công ty TNHH Cao su Hà Tĩnh - Bolikhamxai	Báo cáo tài chính chuyển đổi
88	Công ty TNHH PTCS Tây Ninh - Siêm Riệp	Báo cáo tài chính chuyển đổi
89	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Báo cáo tài chính chuyển đổi
90	Công ty TNHH Vketi	Báo cáo tài chính chuyển đổi
91	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Báo cáo tài chính
92	Công ty TNHH Eahleo - BM	Báo cáo tài chính chuyển đổi

STT	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
93	Công ty TNHH Phước Hòa - Đắk Lắk	Báo cáo tài chính
94	Công ty CP Cao su Điện Biên - Mường Nhé	Báo cáo tài chính
95	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van - Quảng Trị	Báo cáo tài chính chuyển đổi
96	Công ty CP xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	Báo cáo tài chính
97	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Báo cáo tài chính
98	Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Báo cáo tài chính
99	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cao su Kon Tum	Báo cáo tài chính
100	Công ty Cổ phần Thanh phố Nội thất Việt Nam	Báo cáo tài chính
101	Công ty CP Thống Nhất	Báo cáo tài chính
102	Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính
103	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và SXTN Cao su Visorutex	Báo cáo tài chính
104	Công ty CP ĐTXD CSHT Bình Phước	Báo cáo tài chính
105	Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741	Báo cáo tài chính
106	Công ty CP Gỗ MDF VRG ĐÔNG WHA	Báo cáo tài chính
107	Công ty CP Cao su TP. Hồ Chí Minh	Báo cáo tài chính
108	Công ty CP Cao su Bến Thành	Báo cáo tài chính
109	Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính hợp nhất
110	Công ty CP Lộc Thịnh	Báo cáo tài chính
111	Công ty CP Chi sợi Cao su VRG Sa do	Báo cáo tài chính
112	Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính
113	Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính
114	Công ty TNHH Công nghiệp và Đầu tư Nam Tân Uyên	Báo cáo tài chính
115	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Báo cáo tài chính
116	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Báo cáo tài chính

03. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm :

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Tập đoàn có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

05. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Tập đoàn được quản lý và hạch toán như tiền của Tập đoàn.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

06. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp hợp nhất. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tập đoàn liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

07. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Tập đoàn và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ kế toán khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Riêng các khoản phải thu về cho vay khách hàng được sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
 - Dự phòng rủi ro tín dụng: được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm;
 - Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Khoản vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ được đã cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2 và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ 2; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 3; hoặc - Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý.	100%

- Dự phòng chung: được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm
- Tập đoàn phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 22/VBHN-NHNN ngày 04 tháng 06 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
 - Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
 - Hoạt động repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

08. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

09. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| • Các tài sản khác | 08 - 20 năm |
| • Phần mềm quản lý | 02 - 20 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Tập đoàn dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

Khấu hao BĐSĐT được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

<u><i>Nhóm tài sản</i></u>	<u><i>Số năm khấu hao</i></u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Tập đoàn không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tập đoàn đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công

ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

17. Chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty con có cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán. Trong đó:

- Tài sản và nợ phải trả (các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2023 của Ngân hàng giao dịch;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch của Ngân hàng nơi Công ty con thường xuyên giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ nước ngoài sang VND.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu quỹ được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thời gian xây dựng cơ bản.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguồn vốn đầu tư XDCB được hình thành từ nguồn lợi nhuận mà cơ quan có thẩm quyền để lại cho Tập đoàn với mục đích để đầu tư dài hạn theo kế hoạch.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn trước đây. Hiện nay, Tập đoàn tạm thời được quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ, công ty con.

19. Các nghiệp vụ quy đổi ngoại tệ

Đối với doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng:

Đối với Công ty mẹ và các Công ty tại Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước và trả trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

Đối với Công ty con tại nước ngoài

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi đối với tổ chức tín dụng:

Theo hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập

Bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá do quy đổi các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ khác sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu chỉ được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế. Các điều kiện để ghi nhận doanh thu được Tập đoàn áp dụng cụ thể như sau:

a. Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng

Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng được quyền lựa chọn hạch toán 1 lần khi thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của lô đất cho thuê thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê đất;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Với các lô đất cho thuê không thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, thực hiện phân bổ doanh thu nhận trước thành nhiều kỳ phù hợp với thời gian cho thuê.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là khoản tiền thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

e. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

f. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ phải thu, phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi các khoản thuế đó liên quan trực tiếp đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khi tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được quản lý cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được

xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	223.788.863.714	117.250.653.591
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.912.836.532.319	2.217.397.257.651
- Các khoản tương đương tiền	3.050.406.174.534	3.229.441.099.272
Cộng	6.187.031.570.567	5.564.089.010.514

02. Đầu tư tài chính

02.1. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	-	1.095.397.161	1.095.397.161	-	1.095.397.161
Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tự Tháp (OTC)	68.237.000	(68.237.000)	-	68.237.000	(68.237.000)	-
Cộng	1.163.634.161	(68.237.000)	1.095.397.161	1.163.634.161	(68.237.000)	1.095.397.161

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý
02.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.028.396.287.412	183.139.194.097	2.211.535.481.509	2.028.396.287.412	156.040.196.685	2.184.436.484.097
Công ty Cổ phần Thống Nhất	48.139.152.723	27.766.024.899	75.905.177.622	48.139.152.723	27.844.944.524	75.984.097.247
Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	8.749.737.281	(4.140.742.811)	4.608.994.470	8.749.737.281	(4.140.742.811)	4.608.994.470
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	58.397.844.479	33.600.550.766	91.998.395.245	58.397.844.479	41.383.351.504	99.781.195.983
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	26.350.000.000	27.605.880.359	53.955.880.359	26.350.000.000	27.324.174.492	53.674.174.492
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	1.004.392.840.663	94.617.540.093	1.099.010.380.756	1.004.392.840.663	132.157.394.958	1.136.550.235.621
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	95.141.495.684	(69.388.538.614)	25.752.957.070	95.141.495.684	(73.453.060.149)	21.688.435.535
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	57.440.573.000	45.151.287.595	102.591.860.595	57.440.573.000	43.838.710.889	101.279.283.889
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	9.768.852.055	(2.575.591.023)	7.193.261.032	9.768.852.055	(1.860.226.720)	7.908.625.335
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	36.000.000.000	150.242.759	36.150.242.759	36.000.000.000	1.821.640.405	37.821.640.405
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	150.850.230.247	(150.850.230.247)	-	150.850.230.247	(240.396.655.672)	(89.546.425.425)
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	8.086.578.953	(349.479.308)	7.737.099.645	8.086.578.953	(1.245.526.795)	6.841.052.158
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	4.176.773.239	(257.064.767)	3.919.708.472	4.176.773.239	(257.064.767)	3.919.708.472
Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	80.000.000.000	(27.850.510)	79.972.149.490	80.000.000.000	(27.850.510)	79.972.149.490
Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng Việt Lào	368.345.953.553	49.542.192.043	417.888.145.596	368.345.953.553	49.542.192.043	417.888.145.596
Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	39.527.694.282	132.294.972.863	171.822.667.145	39.527.694.282	153.508.915.293	193.036.609.575
Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	33.028.561.253	-	33.028.561.253	33.028.561.253	-	33.028.561.253

	31/12/2024			01/01/2024		
02. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
02.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	358.702.878.861	(48.480.607.924)	310.222.270.937	360.702.878.861	(47.107.613.940)	313.595.264.921
Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	3.850.000.000	(215.512.850)	3.634.487.150	3.850.000.000	(215.512.850)	3.634.487.150
Công ty CP Chứng khoán SH	-	-	-	-	-	-
Công ty CP EVN Quốc Tế	44.118.073.392	-	44.118.073.392	44.118.073.392	-	44.118.073.392
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Đông Hà	13.877.341.956	(11.323.859.750)	2.553.482.206	13.877.341.956	(7.784.515.153)	6.092.826.803
Công ty CP Điện Việt Lào	79.567.924.335	-	79.567.924.335	79.567.924.335	-	79.567.924.335
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	24.418.782.000	(5.426.396.000)	18.992.386.000	24.418.782.000	(4.829.492.440)	19.589.289.560
Công ty CP Đầu tư XD & XNK Cao su	1.500.000.000	(1.418.084.760)	81.915.240	1.500.000.000	(1.116.653.096)	383.346.904
Công ty CP BOT QL13 An Lộc-Hoa Lư	23.082.813.181	(23.082.813.181)	-	23.082.813.181	(23.082.813.181)	-
Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	51.808.000.000	(6.482.007.482)	45.325.992.518	51.808.000.000	(9.546.693.319)	42.261.306.681
Công ty CP Vi sinh Việt Mỹ	4.176.773.239	(531.933.901)	3.644.839.338	4.176.773.239	(531.933.901)	3.644.839.338
Công ty CP Địa Ốc MB	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000
Công ty CP Mía đường Thanh Hóa	4.897.408.624	-	4.897.408.624	4.897.408.624	-	4.897.408.624
Công ty CP Tuần Lộc Quảng Trị	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP CB Gỗ XK Địa ốc Cao su	303.998.714	-	303.998.714	303.998.714	-	303.998.714
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	12.500.000.000	-	12.500.000.000	12.500.000.000	-	12.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	91.001.763.420	-	91.001.763.420	91.001.763.420	-	91.001.763.420
Công ty CP Phân vi sinh Quảng Trị	-	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000

**02.4. Đầu tư nắm giữ
đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	13.560.175.583.409	13.560.175.583.409	11.354.264.425.848	11.354.264.425.848
Tiền gửi có kỳ hạn	13.560.175.583.409	13.560.175.583.409	11.354.264.425.848	11.354.264.425.848
Trái phiếu	-	-	-	-
b. Dài hạn	119.497.429.041	119.497.429.041	458.499.993.918	458.499.993.918
Tiền gửi có kỳ hạn	109.497.429.041	109.497.429.041	446.499.993.918	446.499.993.918
Trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

03. Phải thu khách hàng

03.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng mua mủ cao su nội địa	379.503.353.546	355.324.469.569
Phải thu khách hàng mua mủ cao su xuất khẩu	452.643.142.759	211.554.771.809
Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mủ cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ	391.457.079.116	391.614.955.000
Phải thu khách hàng về hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng	143.345.227.163	160.479.249.833
Phải thu khách hàng mua cây cao su thanh lý, gãy đổ	3.988.532.575	3.362.486.744
Phải thu khách hàng về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	47.922.641.906	54.021.902.237
Phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, giám sát và các dịch vụ thẩm định trong xây lắp công trình	570.964.000	942.045.250
Phải thu khách hàng về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	4.166.068
Phải thu về khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	44.445.832.297	44.755.217.323
Phải thu khách hàng hoạt động cho thuê tài sản	1.996.652.653	4.500.000
Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	120.791.400.707	209.373.458.323
Cộng	1.586.664.826.722	1.431.437.222.156

04. Trả trước cho người bán

04.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	81.043.011.483	77.423.865.865
Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu	937.215.150	37.282.279.426
Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	61.684.470.174	41.924.006.684
Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	36.310.079.374	19.572.322.267
Trả trước người bán khác	195.142.424.733	253.304.438.340
Cộng	375.117.200.914	429.506.912.582

04.2. Trả trước cho người bán dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	191.700.000	191.700.000
Trả trước người bán khác	851.808.697	3.393.775.244
Cộng	1.043.508.697	3.585.475.244

05. Phải thu về cho vay

05.1. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn

Cho vay tại văn phòng Công ty mẹ Tập đoàn

Cộng

31/12/2024	01/01/2024
519.124.000	519.124.000
7.529.125.000	7.529.125.000
8.048.249.000	8.048.249.000

05.2. Phải thu về cho vay dài hạn

Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn

Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập

- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu

- Cho vay khách hàng

Cộng

31/12/2024	01/01/2024
63.727.386.806	65.415.486.245
723.783.751.151	732.924.430.956
51.676.359.215	51.736.359.215
672.107.391.936	681.188.071.741
787.511.137.957	798.339.917.201

06. Phải thu khác

06.1 Phải thu ngắn hạn khác

- Lãi vay phải thu về cho vay

- Lãi dự thu

- Tạm ứng

- Cầm cố, ký quỹ, ký cược

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Phải thu về các khoản bảo hiểm

- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh

- Phải thu ngắn hạn khác

Cộng

31/12/2024	01/01/2024
166.445.788.130	168.434.797.366
111.929.557.427	194.436.103.642
116.653.469.797	97.688.833.062
30.029.404.887	35.333.125.799
11.221.442.502	47.209.887.233
22.303.671.012	14.324.518.632
10.212.379.227	8.987.189.589
13.791.604.218	20.774.962.320
464.008.898.852	335.419.721.477
946.596.216.052	922.609.139.120

06.2 Phải thu dài hạn khác

- Lãi vay phải thu

- Cầm cố, ký quỹ, ký cược

- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

31/12/2024	01/01/2024
11.573.468.157	11.810.876.616
31.821.452.161	33.025.578.621
32.177.002.306	33.072.423.996
149.217.154.811	145.558.035.756
224.789.077.435	223.466.914.989

07.01. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền

- Hàng tồn kho, gửi bán

- Tài sản cố định

- Tài sản khác

Cộng

31/12/2024	01/01/2024
6.552.663.359	6.552.663.359
41.361.156.905	41.241.542.904
4.468.222.704	4.468.222.704
14.644.504.118	14.686.864.843
67.026.547.086	66.949.293.810

07.02. Nợ xấu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phạm Duy Khương	28.471.341.389	3.114.530.588	28.471.341.389	3.114.530.588
	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Công ty CP Chứng khoán Delta				
Làng Biệt thự du lịch sinh thái Quận 9	11.250.000.000	-	11.250.000.000	-
	11.100.000.000	-	11.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	9.378.293.541	-	9.378.293.541	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
Công ty CP CB và XNK Thủy sản Đồng Tháp	8.956.471.270	-	8.956.471.270	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
Công ty TNHH SXTMDV Hữu Nghị	7.843.792.484	-	7.843.792.484	-
Công ty CP Chứng khoán Delta	5.984.360.000	-	5.984.360.000	-
Công ty CP Giấy Ưu Việt	7.320.890.684	2.008.572.684	7.320.890.684	2.008.572.684
Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Bộ thương mại	5.007.361.732	-	5.007.361.732	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Duy Anh	5.806.301.264	1.473.550.632	5.806.301.264	1.473.550.632
Công ty CP Kết nối Tân Trung Thành	4.262.586.793	-	4.262.586.793	-
Lâm sản và hàng tiêu thủ Công nghiệp (UPEXIM)	3.870.681.600	-	3.870.681.600	-

07.02. Nợ xấu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Đỗ Minh Tiến	4.454.245.322	622.806.500	4.454.245.322	622.806.500
Romi Spot	3.829.122.900	-	3.829.122.900	-
Công ty TNHH MTV Thuỷ Trâm	4.346.605.839	1.207.603.526	4.346.605.839	1.207.603.526
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phúc Thịnh Kiên Giang	2.531.929.310	-	2.531.929.310	-
Phạm Duy Mai	2.382.064.541	-	2.382.064.541	-
Xí nghiệp tư doanh Hoàng Nam	2.179.391.892	-	2.179.391.892	-
Công ty TNHH Ngôi sao Mê Kông	2.140.926.587	-	2.140.926.587	-
	672.107.391.936	341.642.518.780	681.188.071.741	341.294.714.856
Các khách hàng cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam (1)	51.676.359.215	5.490.100.000	51.736.359.215	6.679.200.000
Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam (2)				
Các đối tượng công nợ khác	279.769.407.530	27.201.327.172	166.410.408.707	25.548.167.131
Tổng cộng	1.166.606.050.538	382.761.009.882	1.062.387.731.520	381.949.145.917

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 31/12/2024 với số tiền 732,9 tỷ VND bao gồm 179 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	31/12/2024	01/01/2024
Tổng số dư nợ cho vay	723.783.751.151	732.924.430.956
Lãi dự thu (*)	2.105.853.060.116	2.040.276.494.911
Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.429.541.240.861	1.441.543.902.861
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.235.739.675.861	1.247.742.337.861
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	191.594.825.000	191.594.825.000

(*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 31/12/2024 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc	Nợ lãi
Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án	28	385.688.507.982	900.730.394.128
Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án	22	338.553.737.199	845.199.084.192
Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý có bản án	2	12.202.850.582	50.000.046.906
Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ	4	34.931.920.201	5.531.263.030
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	149	336.755.243.169	1.203.870.195.067
Hồ sơ đang thi hành án có TSTC (được thi hành án và bị thi hành án)	8	42.890.764.794	117.391.883.257
Hồ sơ đang thi hành án có TSTC (được thi hành án)	40	282.812.808.055	707.603.450.830
Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp	101	11.051.670.320	378.874.860.980
Hồ sơ chưa khởi kiện	2	1.340.000.000	1.252.470.921
	179	723.783.751.151	2.105.853.060.116

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

Khách hàng	Tài sản đảm bảo (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc tại 31/12/2024	Dự phòng tại 31/12/2024
Tô Đình Chiến	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	100.000	247.528.611	247.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	7.941.820.201
			51.676.359.215	46.186.259.215

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

08. Hàng tồn kho	31/12/2024	01/01/2024
Hàng mua đang đi đường	1.753.517.927	9.909.112.369
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	344.477.901.660	452.245.063.732
Công cụ, dụng cụ trong kho	204.666.580.619	211.621.024.903
Chi phí SXKD dở dang	854.309.964.088	715.118.607.652
Thành phẩm tồn kho	2.054.072.066.245	1.787.759.336.395
Hàng hóa tồn kho	897.312.841.830	186.540.304.553
Hàng gửi đi bán	20.737.212.870	11.198.524.232
Hàng hóa bất động sản	13.745.601.075	13.745.601.075
Dự phòng Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	(347.761.447)	(751.382.751)
Dự phòng Công cụ, dụng cụ trong kho	(409.526.304)	(5.905.000)
Dự phòng Thành phẩm tồn kho	(20.090.209.749)	(22.069.281.616)
Dự phòng Hàng hóa tồn kho	(5.595.244.643)	(5.035.837.383)
Dự phòng Hàng gửi đi bán	(34.865.443)	(34.865.443)
Cộng	4.364.598.078.728	3.360.240.302.718

09. Chi phí trả trước

09.1. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
- Chi phí công cụ dụng cụ	30.996.570.162	3.414.592.485
- Chi phí sửa chữa	3.689.703.882	1.419.471.172
- Chi phí khác	93.503.123.974	64.346.528.933
Cộng	128.189.398.018	69.180.592.590

09.2. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
- Chi phí công cụ dụng cụ	185.357.711.718	216.735.601.548
- Chi phí sửa chữa	137.787.191.367	177.755.558.298
- Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCN	816.509.906	478.751.506
- Trả trước tiền thuê đất	5.196.251.387.538	2.654.566.441.380
- Chi phí hoa hồng môi giới	23.039.974.975	34.383.538.132
- Chi phí đền bù	101.910.893.391	103.347.988.610
- Chi phí khác	568.167.802.902	450.321.994.102
Cộng	6.213.331.471.797	3.637.589.873.576

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng nội địa	17.891.224.810	691.404.554.807	(693.523.080.575)	15.772.699.042
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	(48.134.631)	126.632.072.037	(127.650.104.618)	(1.066.167.212)
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	16.316.834	43.152.749.916	(43.284.689.292)	(115.622.542)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.359.337.683	1.435.831.242	(1.369.298.644)	1.425.870.281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.882.773.525	928.870.717.065	(778.208.553.432)	305.544.937.158
Thuế tài nguyên	6.760.444.123	55.517.137.187	(55.511.585.874)	6.765.995.436
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(114.618.645.255)	949.243.787.758	(816.742.125.857)	17.883.016.646
Thuế bảo vệ môi trường	959.211.770	8.768.775.632	(10.367.350.301)	(639.362.899)
Thuế môn bài	(2.000.000)	611.706.086	(614.156.086)	(4.450.000)
Thuế thu nhập cá nhân	(5.555.634.696)	106.853.326.457	(90.962.624.303)	10.335.067.458
Các loại thuế khác	78.893.328.754	57.461.849.533	(89.909.062.156)	46.446.116.131
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(18.811.186.268)	36.740.301.234	(41.977.265.564)	(24.048.150.598)
Cộng	121.727.036.649	3.006.692.808.954	(2.750.119.896.702)	378.299.948.901

Trong đó:

Các khoản phải thu	420.058.297.232	395.785.356.494
Các khoản phải nộp	541.785.333.881	774.085.305.395

Ghi chú: Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	12.805.110.359.811	6.434.475.255.562	2.088.569.700.493	283.814.029.959	33.188.688.564.187	94.852.380.366	54.895.510.290.377
- Mua trong kỳ	10.276.307.326	75.209.964.950	69.170.718.515	5.808.003.389	190.653.171.087	-	351.118.165.267
- Đầu tư XDCB hoàn thành	317.086.727.815	69.173.485.536	15.952.267.804	2.838.546.819	1.471.447.389.736	8.323.574.931	1.884.821.992.641
- Tăng khác	58.511.718.173	26.368.044.267	7.495.282.278	183.570.000	367.542.545.934	5.166.462.424	465.267.623.076
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	135.360.747.082	(6.954.089.173)	11.429.394.897	766.291.619	1.000.395.508.036	7.585.927	1.141.005.438.388
- Thanh lý, nhượng bán	(29.315.229.417)	(13.240.477.431)	(22.634.558.439)	(2.182.923.107)	(332.365.975.104)	(323.895.885)	(400.063.059.383)
- Giảm khác	(3.066.506.444)	(260.918.672)	(1.321.817.273)	-	(1.787.572.915)	-	(6.436.815.304)
- Giảm do phân loại lại	93.975.424	(1.310.700.636)	-	-	-	1.216.725.212	-
Số dư cuối kỳ	13.294.058.099.770	6.583.460.564.403	2.168.660.988.275	291.227.518.679	35.884.573.630.961	109.242.832.975	58.331.223.635.062
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	7.335.428.573.434	4.248.112.890.058	1.479.505.260.810	251.377.557.636	7.180.668.422.972	74.449.859.991	20.569.542.564.901
- Khấu hao trong kỳ	522.434.929.182	250.644.625.619	95.772.912.662	6.779.207.807	1.622.620.179.305	4.723.375.730	2.502.975.230.305
- Tăng khác	3.056.219.136	14.458.885	779.314.664	22.500.000	31.407.443.097	-	35.279.935.782
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	66.884.883.061	12.698.115.582	10.703.025.543	522.285.813	181.486.213.248	3.806.557	272.298.329.804
- Thanh lý, nhượng bán	(27.289.398.883)	(13.080.934.367)	(24.108.773.258)	(2.182.923.107)	(221.571.582.961)	(323.895.885)	(288.557.508.461)
- Giảm khác	(2.789.243.822)	8.308.669.640	(509.090.909)	-	(32.494.022)	-	4.977.840.887
- Giảm do phân loại lại	(9.786.092)	(271.841.240)	(81.085.194)	427.999.165	-	(65.286.639)	-
Số dư cuối kỳ	7.897.716.176.016	4.506.425.984.177	1.562.061.564.318	256.946.627.314	8.794.578.181.639	78.787.859.754	23.096.516.393.218
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	5.469.681.786.376	2.186.362.365.504	609.064.439.683	32.436.472.323	26.008.020.141.215	20.402.520.375	34.325.967.725.476
- Tại ngày cuối kỳ	5.396.341.923.753	2.077.034.580.226	606.599.423.957	34.280.891.365	27.089.995.449.322	30.454.973.221	35.234.707.241.844

12. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Code	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm, bản quyền máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
228A	Số dư đầu năm	124.321.683.062	996.381.619	54.530.204.399	23.526.775.982	203.375.045.062
228B	- Mua trong năm			14.039.242.029		14.039.242.029
228C	- Giảm khác					-
228D	- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	114.569.130	-	434.007.065	61.190.894	609.767.089
228E	- Thanh lý, nhượng bán	(155.578.260)		(959.925.000)		(1.115.503.260)
228H	Số dư cuối năm	124.280.673.932	996.381.619	68.043.528.493	23.587.966.876	216.908.550.920
	Giá trị hao mòn lũy kế					
229A	Số dư đầu năm	27.936.209.067	981.147.289	48.800.715.699	14.079.782.941	91.797.854.996
229B	- Khấu hao trong kỳ	1.776.432.114	-	2.005.079.891	2.637.032.382	6.418.544.387
229E	- Thanh lý, nhượng bán	(155.578.260)		(959.925.000)	-	(1.115.503.260)
229G	- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	763.651.489	-	763.651.489
229H	Số dư cuối kỳ	29.557.062.921	981.147.289	50.609.522.079	16.716.815.323	97.864.547.612
	Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
2289A	- Tại ngày đầu năm	96.385.473.995	15.234.330	5.729.488.700	9.446.993.041	111.577.190.066
2289B	- Tại ngày cuối kỳ	94.723.611.011	15.234.330	17.434.006.414	6.871.151.553	119.044.003.308

13. Tài sản cố định thuê tài chính

<i>Khoản mục</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.866.940.741	1.866.940.741
- Thuê tài chính trong kỳ	1.234.508.417	1.234.508.417
Số dư cuối kỳ	3.101.449.158	3.101.449.158
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.169.876.673	1.169.876.673
- Khấu hao trong kỳ	956.439.818	956.439.818
Số dư cuối kỳ	2.126.316.491	2.126.316.491
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	697.064.068	697.064.068
- Tại ngày cuối kỳ	975.132.667	975.132.667

Ngày bắt đầu thuê tài sản từ ngày 26 tháng 08 năm 2020, Khi hết thời hạn thuê Bên thuê đồng ý mua lại Tài sản thuê và Bên cho thuê đồng ý bán Tài sản thuê với giá trị 23.535.072 đồng.

14. Bất động sản đầu tư	01/01/2024	Biến động trong năm		31/12/2024
		Tăng	Giảm	
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	2.277.537.159.287	-	(55.198.300.304)	2.332.735.459.591
- Quyền sử dụng đất	242.026.264.360		-	242.026.264.360
- Cơ sở hạ tầng	2.035.510.894.927	-	(55.198.300.304)	2.090.709.195.231
Giá trị hao mòn lũy kế	933.514.913.911	116.428.497.751	-	1.049.943.411.662
- Quyền sử dụng đất	72.532.780.363	-		72.532.780.363
- Cơ sở hạ tầng	860.982.133.548	116.428.497.751		977.410.631.299
Giá trị còn lại	1.344.022.245.376			1.282.792.047.929
- Quyền sử dụng đất	169.493.483.997			169.493.483.997
- Cơ sở hạ tầng	1.174.528.761.379			1.113.298.563.932

15. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	197.454.604.036	196.926.030.106
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.912.462.548.995	10.577.485.514.327
+ Vườn cây cao su KTCB	7.176.532.826.488	8.773.472.369.139
+ Vườn cây khác	29.002.025.898	29.393.348.932
+ Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su	54.402.682.430	57.462.305.263
+ Đường giao thông, đập thủy lợi	11.735.363.645	17.580.268.386
+ Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng	672.656.294.787	768.834.960.256
+ Mua sắm tài sản cố định	11.691.759.618	15.502.635.029
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	956.441.596.129	915.239.627.322
Cộng	9.109.917.153.031	10.774.411.544.433

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2024	01/01/2024
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	240.357.893.759	115.055.154.691
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	240.357.893.759	115.055.154.691
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.291.419.969	4.291.419.969
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.291.419.969	4.291.419.969
17. Lợi thế thương mại	31/12/2024	01/01/2024
- Lợi thế thương mại đầu năm	190.634.628.239	36.914.289.619
- Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	175.491.522.000
- Lợi thế thương mại đã phân bổ cuối năm	(22.369.544.142)	(21.771.183.380)
Lợi thế thương mại cuối năm	168.265.084.097	190.634.628.239
18. Phải trả người bán		
18.1. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người bán về hàng hóa nội địa	333.918.355.993	515.579.577.023
Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu	74.166.027.001	14.366.936.365
Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	330.388.526.534	165.756.525.471
Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	163.877.351.200	115.778.559.907
Phải trả người bán khác	82.595.108.936	119.912.414.649
Cộng	984.945.369.664	931.394.013.415
19. Người mua trả tiền trước		
19.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Người mua trả trước về mua mủ cao su nội địa	178.012.363.251	255.010.189.431
Người mua trả trước về mua mủ cao su xuất khẩu	201.903.562.547	64.820.205.385
Người mua trả trước về hoạt động gia công chế biến mủ cao su, chế biến pallet	-	164.001.600
Người mua trả trước về mua cây cao su thanh lý, gãy đổ	9.767.747.569	44.959.517.109
Người mua trả trước về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	6.739.060.000	10.823.620.000
Người mua trả trước về thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	2.463.261	3.965.244.858
Người mua trả trước về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	16.518.618.385	20.131.470.310
Người mua trả trước ngắn hạn khác	210.844.139.625	118.760.153.088
Cộng	623.787.954.638	518.634.401.781
19.2. Người mua trả tiền trước dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	78.723.068.619	78.701.769.117
Cộng	78.723.068.619	78.701.769.117

20. Chi phí phải trả

20.1. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
- Lãi vay phải trả	113.030.937.659	83.438.173.613
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Trích trước tiền thuê đất	98.083.553.956	16.822.415.017
- Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	10.494.672.931	1.877.508.789
- Chi phí khác	304.760.991.485	282.256.105.477
Cộng	526.370.156.031	384.394.202.896

20.2. Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
- Chi phí khác	348.407.186.339	332.639.595.932
Cộng	348.407.186.339	332.639.595.932

21. Doanh thu chưa thực hiện

21.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	32.523.582.822	39.183.658.618
- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	327.195.323.846	302.357.214.614
Cộng	359.718.906.668	341.540.873.232

21.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	20.985.507.725	3.230.585.284
- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	9.100.852.502.210	8.944.245.194.914
Cộng	9.121.838.009.935	8.947.475.780.198

22. Phải trả khác

22.1. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
- Tài sản thừa chờ giải quyết	6.961.360.653	6.930.605.778
- Kinh phí công đoàn	17.744.791.880	18.035.232.533
- Các khoản bảo hiểm bắt buộc	18.328.116.276	19.721.161.601
- Phải trả về cổ phần hoá	75.109.000.000	75.109.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	58.967.173.826	79.720.907.670
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	113.875.021.399	91.504.600.287
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	880.042.887.871	738.327.541.466
Cộng	1.171.028.351.905	1.029.349.049.335

22.2. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.287.861.215	21.685.751.648
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.560.389.255	112.666.609.927
Cộng	183.848.250.470	134.352.361.575

23. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024		Biến động trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	4.132.936.342.163	4.132.936.342.163	6.578.907.118.082	5.448.595.382.749	3.002.624.606.830	3.002.624.606.830
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>2.758.153.627.410</i>	<i>2.758.153.627.410</i>	<i>6.191.460.480.794</i>	<i>4.936.480.424.678</i>	<i>1.503.173.571.294</i>	<i>1.503.173.571.294</i>
- Các khoản đi vay	2.758.153.627.410	2.758.153.627.410	6.191.460.480.794	4.936.480.424.678	1.503.173.571.294	1.503.173.571.294
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.374.782.714.753</i>	<i>1.374.782.714.753</i>	<i>387.446.637.288</i>	<i>512.114.958.071</i>	<i>1.499.451.035.536</i>	<i>1.499.451.035.536</i>
- Các khoản đi vay	1.374.782.714.753	1.374.782.714.753	387.446.637.288	512.114.958.071	1.499.451.035.536	1.499.451.035.536
b. Dài hạn	2.910.887.193.900	2.910.887.193.900	300.479.373.172	966.872.246.286	3.577.280.067.014	3.577.280.067.014
- Các khoản đi vay	2.910.887.193.900	2.910.887.193.900	300.479.373.172	966.872.246.286	3.577.280.067.014	3.577.280.067.014
Cộng	7.043.823.536.063	7.043.823.536.063	6.879.386.491.254	6.415.467.629.035	6.579.904.673.844	6.579.904.673.844

24. Vốn chủ sở hữu

24.1. Biến đổi chiều động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cộng
	411	412	414	415	416	
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000.000	198.838.391.619	10.591.031.002	(959.568.311)	(1.574.186.166.104)	38.634.283.688.206
- Tăng trong năm trước		126.994.363.803	-	34.301		126.994.398.104
- Lãi/lỗ trong năm nay						-
- Giảm trong năm trước						-
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000.000	325.832.755.422	10.591.031.002	(959.534.010)	(1.574.186.166.104)	38.761.278.086.310
- Tăng trong kỳ						-
- Lãi/lỗ trong kỳ						-
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	40.000.000.000.000	325.832.755.422	10.591.031.002	(959.534.010)	(1.574.186.166.104)	38.761.278.086.310

Chỉ tiêu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	417	418	420	421	429	
Số dư đầu năm trước	253.777.611.514	5.089.160.674.135	252.909.421	5.020.241.316.983	4.445.429.928.494	53.443.146.128.753
- Tăng trong năm trước	206.883.469.908	319.333.799.359				653.211.667.371
- Lãi/lỗ trong năm nay				2.623.175.190.293	749.686.472.396	3.372.861.662.689
- Giảm trong năm trước				(2.456.021.395.005)	(76.900.334.179)	(2.532.921.729.184)
Số dư đầu năm nay	460.661.081.422	5.408.494.473.494	252.909.421	5.187.395.112.271	5.118.216.066.711	54.936.297.729.629
- Tăng trong kỳ	884.765.086.849	1.213.795.098.417				2.098.560.185.266
- Lãi/lỗ trong kỳ				1.973.132.981.260	424.938.489.618	1.120.720.347.536
- Giảm trong kỳ				(775.290.550.474)	(100.328.529.909)	1.120.720.347.536
Số dư cuối kỳ	1.345.426.168.271	6.622.289.571.911	252.909.421	6.385.237.543.057	5.442.826.026.420	58.557.310.305.390

24. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	31/12/2024	01/01/2024
24.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của Nhà nước	38.708.428.190.000	38.708.428.190.000
Các cổ đông khác	1.291.571.810.000	1.291.571.810.000
Cộng	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
24.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
24.4. Các quỹ của Tập đoàn	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	6.622.289.571.911	5.408.494.473.494
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	252.909.421	252.909.421
Cộng	6.622.542.481.332	5.408.747.382.915
24.5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/12/2024	01/01/2024
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do cổ phần hóa	(1.574.186.166.104)	(1.574.186.166.104)
Cộng	(1.574.186.166.104)	(1.574.186.166.104)
25. Nguồn kinh phí	31/12/2024	01/01/2024
- Nguồn kinh phí đầu năm	(53.804.697.590)	(39.714.829.908)
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	73.601.783.401	79.121.162.382
- Chi sự nghiệp	(54.591.515.597)	(93.211.030.064)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(34.794.429.786)	(53.804.697.590)
26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	31/12/2024	01/01/2024
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-
c. Ngoại tệ các loại (USD)		
- Ngoại tệ USD	30.148.293	30.359.359
- Ngoại tệ EUR	447.407	1.022
- Ngoại tệ LAK	485.765	485.765
- Ngoại tệ KHR	2.995.796.343	999.738.501
- Ngoại tệ khác	240.321	240.309
e. Nợ khó đòi đã xử lý	68.264.656.253	67.845.979.308

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Doanh thu sản xuất và kinh doanh mủ cao su	7.543.333.092.485	6.080.961.342.058
- Doanh thu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	280.778.641.344	131.280.229.279
- Doanh thu chế biến gỗ	706.129.230.619	660.242.474.016
- Doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	323.280.304.408	210.708.648.922
- Doanh thu dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	16.191.816.372	15.117.242.621
- Doanh thu dịch vụ kinh doanh điện, nước	21.771.351.847	15.179.027.420
- Doanh thu dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	125.000.000	149.132.997
- Doanh thu từ kinh doanh điện năng	213.965.301.055	216.246.956.161
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	212.765.648.597	276.911.722.511
Cộng	9.318.340.386.727	7.606.796.775.985

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Chiết khấu thương mại	14.732.655.436	13.908.057.677
- Giảm giá hàng bán	1.451.477.896	-
- Hàng bán bị trả lại	1.566.868.742	1.711.668.474
Cộng	17.751.002.074	15.619.726.151

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh mủ cao su	7.525.582.090.411	6.065.341.615.907
- Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	280.778.641.344	131.280.229.279
- Doanh thu thuần chế biến gỗ	706.129.230.619	660.242.474.016
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	323.280.304.408	210.708.648.922
- Doanh thu thuần dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	16.191.816.372	15.117.242.621
- Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh điện, nước	21.771.351.847	15.179.027.420
- Doanh thu thuần dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	125.000.000	149.132.997
- Doanh thu thuần từ kinh doanh điện năng	213.965.301.055	216.246.956.161
- Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	212.765.648.597	276.911.722.511
Cộng	9.300.589.384.653	7.591.177.049.834

04. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Giá vốn sản xuất và kinh doanh mủ cao su	4.978.398.186.233	4.762.156.595.857
- Giá vốn sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	146.307.205.363	134.589.193.483
- Giá vốn chế biến gỗ	575.986.022.797	632.148.520.593
- Giá vốn kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	141.571.800.280	119.624.660.845
- Giá vốn dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	2.327.367.134	2.834.716.835
- Giá vốn dịch vụ kinh doanh điện, nước	19.509.016.169	13.746.623.431
- Giá vốn dịch vụ khách sạn	36.539.721	36.539.721
- Giá vốn kinh doanh điện năng	86.968.077.036	78.650.386.966
- Giá vốn khác	273.726.994.729	244.242.044.534
Cộng	6.224.831.209.462	5.988.029.282.265

05. Doanh thu hoạt động tài chính:	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	239.168.206.404	258.807.837.673
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.535.073.680	6.822.904.000
- Lãi bán ngoại tệ	2.246.897.000	1.389.408.393
- Lãi chênh lệch tỷ giá	72.684.095.872	46.107.934.463
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	39.573.157	171.507.486
- Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Các khoản ghi giảm doanh thu TC	34.962.752.086	38.175.044.614
Cộng	377.636.598.199	351.474.636.629

06. Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Lãi tiền vay	93.776.500.031	114.630.440.966
- Lỗ bán ngoại tệ	22.631.500	2.793.046.400
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.121.814.638	43.773.450.528
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(23.928.444.099)	(30.838.981.520)
- Chi phí tài chính khác	3.649.390.513	949.703.706
Cộng	102.641.892.583	131.307.660.080

07. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Công ty Cổ phần Thống Nhất	2.246.992.095	4.193.934.006
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	6.944.103.472	-
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	79.241.046.887	(6.811.776.082)
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	2.359.767.776	2.485.992.955
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	1.938.874.596	2.533.502.958
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	294.872.858	859.845.430
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	(259.457.838)	298.456.192
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	878.685.900	67.770.366
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	-	9.661.202.223
Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	10.134.500.115	71.786.034.568
	103.779.385.861	85.074.962.616

08. Chi phí bán hàng	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Chi phí nhân viên	7.512.945.588	16.133.715.931
- Chi phí vật liệu	23.836.745.044	25.256.212.631
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	42.486.431.187	83.257.651.208
- Chi phí khấu hao TSCĐ	383.194.458	497.441.621
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.050.397.245	76.128.339.007
- Chi hoa hồng môi giới	716.197.274	748.644.933
- Chi phí khác	29.097.756.803	15.967.961.923
Cộng	186.083.667.599	217.989.967.254

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Chi phí nhân viên	376.937.438.734	330.007.847.966
- Chi phí vật liệu	13.367.412.231	14.330.689.088
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.416.475.686	8.846.534.750
- Chi phí khấu hao TSCĐ	24.072.075.242	24.226.815.889
- Thuế, phí và lệ phí	16.048.139.514	13.646.516.944
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.561.897.474	51.867.915.632
- Trích Quỹ khoa học công nghệ	45.107.906.849	6.509.469.040
- Chi phí dự phòng	99.807.889.672	39.464.982.021
- Chi phí khác (*)	206.612.528.837	178.587.684.003
Cộng	836.931.764.239	667.488.455.333

10. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	171.389.334.507	198.078.325.557
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.097.181.103	74.382.336.630
- Tiền bồi thường	146.005.186.535	333.876.967.649
- Tiền phạt thu được	9.029.801.297	1.230.365.453
- Thu nhập từ sửa chữa đường lô và các hoạt động hoàn nguyên trong vườn cây cao su	-	622.290.000
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	1.670.112.551	2.884.212.956
- Hoàn nhập Quỹ PT khoa học công nghệ	29.245.303.794	843.082.358
- Nhận hỗ trợ từ Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su	6.749.821.492	1.616.113.431
- Thu nhập từ trồng xen canh cây nông nghiệp trong vườn cao su	22.936.630.903	12.071.922.208
- Các khoản khác	111.589.096.927	127.759.993.447
Cộng	499.712.469.109	753.365.609.689

11. Chi phí khác	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.619.618.450	8.787.235.689
- Tiền bồi thường	199.306.679	2.176.208.353
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	1.437.233.051	49.983.895
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	5.023.847.861	3.588.751.754
- Chi phí sửa chữa đường lô và hoàn nguyên tại vườn cây cao su	-	180.585.161
- Các khoản khác	209.155.628.617	89.669.204.561
Cộng	224.435.634.658	104.451.969.413

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	413.099.660.576	262.146.047.021
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	1.704.704.060	23.632.053.208
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	414.804.364.636	285.778.100.229

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(106.132.769.300)	(32.045.681.224)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	50.603.067	1.906.010.504
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(106.082.166.233)	(30.139.670.720)

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu Quý 4 năm 2024 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

a. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Lợi nhuận thuần trong năm - thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.973.132.981.260	1.164.396.441.326
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi - thuộc về cổ đông phổ thông		
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.973.132.981.260	1.164.396.441.326

b. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu năm	Số cổ phiếu 4.000.000.000	Số cổ phiếu 4.000.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ bán ra trong năm		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	4.000.000.000	4.000.000.000

c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	493	291
--	------------	------------

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Tập đoàn không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tập đoàn không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải trình bày hay công bố thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2024 của Tập đoàn.

03. Thông tin theo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Tập đoàn cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ du lịch, cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan của Tập đoàn;
- Kinh doanh điện năng: bao gồm các hoạt động kinh doanh điện thương phẩm tại các dự án Nhà máy điện của Tập đoàn;
- Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kỹ thuật, nông nghiệp và các dịch vụ khác.

03. Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30/09/2024 và cho Quý 4 năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần									
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	7.525.582.090.411	280.778.641.344	706.129.230.619	361.243.472.627	125.000.000	213.965.301.055	212.765.648.597	-	9.300.589.384.653
Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1)	(2.230.976.711.809)	-	(6.483.326.040)	661.352.422	-	-	(202.062.093.919)	2.438.860.779.346	-
Tổng doanh thu thuần	5.294.605.378.602	280.778.641.344	699.645.904.579	361.904.825.049	125.000.000	213.965.301.055	10.703.554.678	2.438.860.779.346	9.300.589.384.653
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Khấu hao tài sản cố định	2.204.956.635.777	41.183.413.499	122.188.201.430	23.354.713.248	5.579.082.822	116.156.557.733	14.580.530.429	-	2.527.999.134.938
Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết	14.173.684.649	-	80.119.732.787	9.485.968.425	-	-	-	-	103.779.385.861
Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2)	1.801.188.304.025	103.840.339.585	162.978.430.170	146.968.117.029	(1.926.879.587)	109.294.826.398	(210.320.497.338)	44.499.488.932	2.156.522.129.214
Tổng tài sản (3)	52.014.410.517.950	936.677.794.675	2.366.693.900.208	8.744.763.120.556	47.077.439.778	2.221.154.155.768	5.127.813.313.815	(6.126.941.763.149)	65.331.648.479.601
Tổng nợ phải trả (4)	10.532.081.616.712	118.074.285.331	240.344.977.517	10.076.666.449.400	10.844.277.109	97.543.089.707	1.003.270.972.763	(4.962.591.165.407)	17.116.234.503.132

03. Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:									Đơn vị tính: VND
	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu tài chính	445.431.170.040	7.961.793.262	6.364.885.655	140.026.374.565	965.785.564	8.339.317.452	1.430.478.916.533	(1.661.931.644.872)	377.636.598.199
Chi phí tài chính	(58.078.945.377)	1.992.746.131	15.582.353.389	3.533.869.096	-	21.350.321.088	(265.862.622.693)	384.124.170.949	102.641.892.583
Thu nhập khác	502.917.466.688	738.221.727	4.671.690.286	11.648.694.306	-	77.464.647	7.055.811.940	(27.396.880.485)	499.712.469.109
Chi phí khác	211.263.849.869	1.962.294.673	1.271.897.720	3.040.134.373	1.500.000	2.260.049.693	5.211.117.184	(575.208.854)	224.435.634.658
Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:									
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.213.704.992.261	340.702.041.953	188.482.171.094	6.889.269.659.001	21.912.005.566	400.000.000.000	3.507.200.110.695	-	13.561.270.980.570
Phải thu về cho vay ngắn hạn	181.127.306.619	-	-	-	-	-	386.591.651.857	(559.670.709.476)	8.048.249.000
Thuế GTGT được khấu trừ	510.920.832.181	21.935.595.114	17.549.467.684	1.902.123.323	370.319.521	1.250.238.100	24.924.989.632	-	578.853.565.555
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	159.716.449.454	3.358.088.894	1.538.890.858	54.980.109.352	1.125.181.433	799.711.551	174.266.924.952	-	395.785.356.494
Phải thu về cho vay dài hạn	63.727.386.806	-	-	-	-	-	750.153.846.190	(26.370.095.039)	787.511.137.957
Đầu tư tài chính dài hạn	14.624.140.958.695	10.569.681.972	9.121.133.463	685.648.851.679	968.030.317	65.270.992.518	36.289.211.873.575	(49.043.676.340.732)	2.641.255.181.487
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.638.882.928	-	-	-	-	-	-	232.719.010.831	240.357.893.759
Tổng cộng	17.760.976.808.944	376.565.407.933	216.691.663.099	7.631.800.743.355	24.375.536.837	467.320.942.169	41.132.349.396.901	(49.396.998.134.416)	18.213.082.364.823
Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:									
Nợ và các khoản phải nộp Nhà nước	639.309.193.861	9.393.703.894	19.668.997.795	67.544.769.450	97.494.068	32.830.354.591	5.240.791.736	-	774.085.305.395
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.225.344.104.367	154.716.861.567	670.548.773.262	2.553.427.816.173	-	55.000.000.000	33.569.496.270	(559.670.709.476)	4.132.936.342.163
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.123.554.154.778	10.293.188.528	222.894.187.014	138.000.000.000	-	442.515.758.619	-	(26.370.095.039)	2.910.887.193.900
Tổng cộng	3.992.498.872.975	174.403.753.989	913.111.958.071	2.758.972.585.623	97.494.068	530.346.113.210	38.810.288.006	(586.040.804.515)	7.822.200.261.428

04. Cam kết khác

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn có những cam kết đối với các tổ chức khác về việc bảo lãnh vay vốn đối với các đơn vị thành viên như sau:

STT	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh số	Ngày bảo lãnh	Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Số tiền bảo lãnh		Mục đích bảo lãnh
					USD	VND	
1	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2473/CTBL-TCKT	29/8/2013	SHB		78.000.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
2	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2720/CTBL-TCKT	23/9/2013	SHB		88.546.900.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su (trả nợ cho RFC)
3	Cty CP VRG Phú Yên	1865/CSVN-TCKT	04/07/2013	Vietinbank - Phú Yên		191.733.798.000	Thủy điện La Hông 2
4	Cty CP VRG Phú Yên	1593/CTBL-CSVN	06/04/2014	Vietinbank - Phú Yên		100.854.000.000	Trả nợ cho RFC
5	Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	1346/CSVN-TCKT	21/05/2013	SHB-TP.HCM	1.875.000		Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
6	Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	496/CSVN-TCKT	10/03/2011	SHB-ĐN		91.280.000.000	Đầu tư 4.100ha cao su tại CPC
7	Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	420/CSVN-TCKT	20/2/2013	VCB-ĐN		120.000.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
8	Cty CP Cao su Sơn La	2376/CSVN-TCKT	08/10/2012	SHB-TP.HCM		9.240.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
9	Cty CP Cao su Sơn La	3211/CTBL-TCKT	13/11/2013	SHB-TP.HCM		34.055.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
10	Cty CP Cao su Sơn La	482/CTBL-TCKT	27/02/2014	SHB-TP.HCM		44.109.738.750	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)
11	Cty CP Cao su Sơn La	569/CTBL-TCKT	10/3/2014	SHB-TP.HCM		39.503.800.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
12	Cty TNHH MTV Cao su Hương Khê HT	3544/CTBL-CSVN	9/12/2013	SHB		271.592.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su + trả nợ cho RFC
13	Cty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1891/CTBL-TCKT	6/7/2017	Vietinbank - HCM		477.000.000.000	Đầu tư dự án NM CBG và dự án rừng
	Tổng cộng				1.875.000	1.545.915.236.750	

05. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 Năm 2023 do Tập đoàn Công nghiệp Cao su – Công ty Cổ phần lập.

06. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý 4 năm 2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào Ngày 24 tháng 01 năm 2025.



Người lập biểu

Nguyễn Hồng Minh

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2025



Phụ trách kế toán

Lưu Thị Tố Như



Tổng Giám đốc

Lê Thanh Hưng

**VIETNAM RUBBER INDUSTRY
GROUP**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 167/CSVN-CBTT
Ref: Explanation of the difference
in after-tax profit for the 4th
quarter of 2024 compared to
after-tax profit for the 4th quarter
of 2023 in the Group's
consolidated financial statements.

Ho Chi Minh City, January 24, 2025

To:

- State Securities Commission;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Company: **VIETNAM RUBBER INDUSTRY GROUP - JOINT STOCK
COMPANY**

Stock code: GVR

Head office address: No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Vo Thi Sau ward, District 3, Ho
Chi Minh City

Transaction address: No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Vo Thi Sau ward, District 3, Ho
Chi Minh City

On behalf of: Mr. Le Thanh Hung – Chief Executive Officer

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the
Ministry of Finance, on the Guidance for Information Disclosure on the Stock Market

Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company explains the difference in after-tax
profit of more than 10% between the production and business results of the fourth quarter
of 2024 compared to the fourth quarter of 2023 in the Group's consolidated financial
statements. The main reasons for this difference are as follows:

The consolidated financial statements show an increase in after-tax profit for the
fourth quarter of 2024 (VND 2,398.07 billion) compared to the fourth quarter of 2023
(VND 1,416.19 billion), mainly due to the higher selling price of rubber latex compared
to the same period last year, which led to increased profits from rubber latex production
and business activities. Profits from joint ventures also increased compared to the same
period last year, contributing to the overall profit increase.

The above explanation is provided by Vietnam Rubber Group to the State Securities
Commission and the Ho Chi Minh City Stock Exchange regarding the difference in after-
tax profit of more than 10% in the production and business results for the fourth quarter
of 2024 compared to the results for the fourth quarter of 2023 in the Group's consolidated
financial statements./.

Recipients:

- As stated above;
- Chairman (to report);
- Archive: Administration;
Information Disclosure.



LEGAL REPRESENTATIVE

Lê Thanh Hưng

VIETNAM RUBBER GROUP- JOINT STOCK COMPANY
INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER 4 2024

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>Pages</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	1 – 2
INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	3 - 75
INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET	3 – 6
INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	7
INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOWS STATEMENT	8 – 9
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	10 – 68

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of the Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company, with the international trade name Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company (abbreviated as VRG), hereinafter referred to as 'the Group', presents its report and the interim consolidated financial statements for the Quarter 4 of 2024.

THE GROUP

Vietnam Rubber Group, formerly known as Vietnam Rubber Corporation, was established under Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister. The establishment was based on the restructuring of state-owned units involved in the production, trade, and operations related to rubber, both at the central and local levels. Vietnam Rubber Group was transformed from a State-owned Corporation into an organization that operates under a parent-subsidary model according to Decision No. 249/2006/QĐ-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister. The Group was later restructured into a One-Member Limited Liability Company wholly owned by the State under Decision No. 981/QĐ-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group – One-Member Limited Liability Company was granted a business registration certificate (No. 0301266564) on 30 June 2010, and updated its registration for the fifth time on 20 January 2022.

On 1 June 2018, Vietnam Rubber Group – One-Member Limited Liability Company officially transitioned to a Joint Stock Company under the name Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company, according to the fourth business registration certificate issued on 1 June 2018. The Group's charter capital after transitioning to a joint-stock company is VND 40,000,000,000,000.

The Group's shares were approved for trading on the Unlisted Public Companies Market (UPCom) on 27 July 2018, under the stock code GVR.

Since 12 March 2020, Vietnam Securities Depository (VSD) has transferred the registration and depository data for GVR securities from the UPCom market to the HOSE (Ho Chi Minh Stock Exchange) on the VSD system. The Central Securities Depository has informed its members.

- Headquarters : 236 Nam Ky Khoi Nghia Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City
- Trading address : 236 Nam Ky Khoi Nghia Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City
- Phone : 0283 932 5234 0283 932 5235
- Fax : 0283 932 7341

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF SUPERVISION AND BOARD OF GENERAL DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of this report are:

Mr. Tran Cong Kha	Chairman
Mr. Le Thanh Hung	Member
Mr. Tran Ngoc Thuan	Member (Resigned on 28 June, 2024)
Mr. Do Huu Phuoc	Member (Appointed on 17 June, 2024)
Mr. Huynh Van Bao	Member (Relieved of duties on 29 March, 2024)
Mr. Pham Van Thanh	Member (Relieved of duties on 29 March, 2024)
Mr. Ha Van Khuong	Member
Mr. Phan Manh Hung	Member (Relieved of duties on 29 March, 2024)
Mr. Nguyen Hay	Member
Mr. Nguyen Dong Phong	Member (Appointed on 17 June, 2024)

Members of the Supervisory Board during the period and at the date of this report are:

Mr. Pham Van Hoi Em	Head of Board of Supervision (Appointed on 17 June, 2024)
Mr. Do Khac Tang	Head of Board of Supervision (Relieved of duties on 17 June, 2024)
Mr. Nguyen Minh Duc	Member
Mr. Vo Van Tuan	Member

Members of the Board of General Directors during the period and at the date of this report are:

Mr. Le Thanh Hung	General Director
Mr. Truong Minh Trung	Deputy General Director
Mr. Tran Thanh Phung	Deputy General Director
Mr. Do Huu Phuoc	Deputy General Director
Mr. Huynh Kim Nhut	Deputy General Director

Mr. Le Dinh Buu Tri

Deputy General Director

Mr. Pham Hai Duong

Deputy General Director

CONSOLIDATED BUSINESS RESULTS

The after-tax profit for the fourth quarter of 2024 for the parent company of the Group is 1,973,132,981,260 VND.

THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of General Directors is responsible for the interim consolidated financial statements which give a true and fair view of the interim consolidated financial position of the Group and of the interim consolidated results of its operations and its interim consolidated cash flows for the period. In the process of preparing the consolidated financial statements for the interim period, the Board of General Directors commits to complying with the following requirements:

- Establish and maintain internal controls that the Board of General Directors and the Board of Directors deem necessary to ensure that the preparation and presentation of the consolidated financial statements for the interim period are free from material misstatements due to fraud or error;
- Select appropriate accounting policies and then apply them consistently;
- Make reasonable and prudent judgments and estimates;
- Specify whether the accounting standards applied have been complied with, and whether any material misstatements that need to be disclosed and explained in the interim consolidated financial statements;
- Prepare and present the interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant legal regulations governing the preparation and presentation of interim consolidated financial reporting;
- Prepare the interim consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue its business.

The Board of General Directors ensures that the accounting records are maintained to reflect the consolidated financial position of the Group with accuracy and fairness at all times, and ensures that the interim consolidated financial statements comply with the current regulations of the State. At the same time, they are responsible for ensuring the safety of the Group's assets and implementing appropriate measures to prevent and detect fraud and other violations.

The Board of General Directors commits that the interim consolidated financial statements fairly and reasonably present the consolidated financial position of the Group as of 31 December, 2024, the consolidated operating results, and the consolidated cash flow for the fourth quarter of 2024, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, and compliance with the legal provisions related to the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements.

OTHER COMMITMENTS

The Board of General Directors commits that the Group complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December, 2020, guiding corporate governance applicable to public companies, and that the Group does not violate the information disclosure obligations as stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November, 2020, by the Ministry of Finance, which guides information disclosure on the stock market.

For and on behalf of the Board of General Directors,



Le Thanh Hung

General director

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 January, 2025

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As of December 31, 2024

Unit: VND

Code	ASSETS	Notes	31/12/2024	01/01/2024
100	A. CURRENT ASSETS		27,738,539,543,768	23,842,248,926,140
110	I. Cash and cash equivalents	V.01	6,187,031,570,567	5,564,089,010,514
111	1. Cash		3,032,625,396,033	2,334,647,911,242
112	2. Cash equivalents		3,154,406,174,534	3,229,441,099,272
120	II. Short-term investments	V.02	13,561,270,980,570	11,355,359,823,009
121	1. Held-for-trading securities		1,163,634,161	1,163,634,161
122	2. Provision for diminution in value of trading securities (*)		(68,237,000)	(68,237,000)
123	3. Held to maturity investments		13,560,175,583,409	11,354,264,425,848
130	III. Current accounts receivables		2,522,810,593,836	2,546,020,285,787
131	1. Short-term accounts receivable from customers	V.03	1,586,664,826,722	1,431,437,222,156
132	2. Short-term advances to suppliers	V.04	375,117,200,914	429,506,912,582
135	3. Short-term loan receivables	V.05	8,048,249,000	8,048,249,000
136	4. Other short-term receivables	V.06	946,596,216,052	922,609,139,120
137	5. Provision for doubtful short-term receivables		(460,642,445,938)	(312,530,530,881)
139	6. Shortage of assets awaiting resolution	V.07.01	67,026,547,086	66,949,293,810
140	IV. Inventories	V.08	4,364,598,078,728	3,360,240,302,718
141	1. Inventories		4,390,893,783,828	3,388,137,574,911
149	2. Provision for obsolete inventories (*)		(26,295,705,100)	(27,897,272,193)
150	V. Other current assets		1,102,828,320,067	1,016,539,504,112
151	1. Short-term prepaid expenses	V.09	128,189,398,018	69,180,592,590
152	2. Value-added tax deductible		578,853,565,555	527,300,614,290
153	3. Tax and others receivables from the State	V.10	395,785,356,494	420,058,297,232

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
As of December 31, 2024

Unit: VND

Code	ASSETS	Notes	31/12/2024	01/01/2024
200	B. NON-CURRENT ASSETS		55,806,191,300,655	54,219,844,693,958
210	I. Long-term receivables		690,141,129,371	657,484,252,712
212	1. Long term advance to suppliers	V.04	1,043,508,697	3,585,475,244
215	2. Long-term loan receivables	V.05	787,511,137,957	798,339,917,201
216	3. Other long-term receivables	V.06	224,789,077,435	223,466,914,989
219	4. Provision for bad debt- long term (*)		(323,202,594,718)	(367,908,054,722)
220	II. Fixed assets		35,354,726,377,819	34,438,241,979,610
221	1. Tangible fixed assets	V.11	35,234,707,241,844	34,325,967,725,476
222	- Cost		58,331,223,635,062	54,895,510,290,377
223	- Accumulated depreciation		(23,096,516,393,218)	(20,569,542,564,901)
224	2. Finance lease fixed assets	V.13	975,132,667	697,064,068
225	- Cost		3,101,449,158	1,866,940,741
226	- Accumulated depreciation		(2,126,316,491)	(1,169,876,673)
227	3. Intangible fixed assets	V.12	119,044,003,308	111,577,190,066
228	- Cost		216,908,550,920	203,375,045,062
229	-Accumulated amortisation		(97,864,547,612)	(91,797,854,996)
230	III. Investment properties	V.14	1,282,792,047,929	1,344,022,245,376
231	- Cost		2,332,735,459,591	2,277,537,159,287
232	- Accumulated depreciation		(1,049,943,411,662)	(933,514,913,911)
240	IV. Long-term assets in progress	V.15	9,109,917,153,031	10,774,411,544,433
241	1. Long-term work in progress		197,454,604,036	196,926,030,106
242	2. Construction in progress		8,912,462,548,995	10,577,485,514,327
250	V. Long-term investments	V.02	2,641,255,181,487	2,956,531,742,936
252	1. Investments in associates, joint ventures		2,211,535,481,509	2,184,436,484,097
253	2. Investments in other entities		358,702,878,861	360,702,878,861
254	3. Provision for long-term investments (*)		(48,480,607,924)	(47,107,613,940)
255	4. Held-to-maturity investments		119,497,429,041	458,499,993,918
260	VI. Other long-term assets		6,727,359,411,018	4,049,152,928,891
261	1. Long-term prepaid expenses	V.09	6,213,331,471,797	3,637,589,873,576
262	2. Deferred tax assets	V.16	240,357,893,759	115,055,154,691
263	3. Long-term substituted equipment, supplies and spare parts		105,404,961,365	105,873,272,385
269	4. Goodwill	V.17	168,265,084,097	190,634,628,239
270	TOTAL ASSETS		83,544,730,844,423	78,062,093,620,098

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
As of December 31, 2024

Unit: VND

Code	RESOURCES	Notes	31/12/2024	01/01/2024
300	C. LIABILITIES		24,938,434,764,559	23,084,890,704,040
310	I. Current liabilities		11,925,528,794,526	9,652,535,590,089
311	1. Short-term accounts payable to suppliers	V.18	984,945,369,664	931,394,013,415
312	2. Short-term advances from customers	V.19	623,787,954,638	518,634,401,781
313	3. Tax and others payables to the State	V.10	774,085,305,395	541,785,333,881
314	4. Payables to employess		2,064,835,706,165	1,571,452,577,561
315	5. Short-term accrued expenses	V.20	526,370,156,031	384,394,202,896
318	6. Short-term unearned revenue	V.21	359,718,906,668	341,540,873,232
319	7. Other short-term payables	V.22	1,171,028,351,905	1,029,349,049,335
320	8. Short-term loans and finance liabilities	V.23	4,132,936,342,163	3,002,624,606,830
321	9. Short-term provisions		1,040,365,547	6,974,277
322	10. Bonus and welfare funds		1,286,780,336,350	1,331,353,556,881
330	II. Non-current liabilities		13,012,905,970,033	13,432,355,113,951
331	1. Long-term accounts payable to suppliers	V.18	-	-
332	1. Long-term advances from customers	V.19	78,723,068,619	78,701,769,117
333	2. Long-term accrued expenses	V.20	348,407,186,339	332,639,595,932
336	3. Long-term unearned revenue	V.21	9,121,838,009,935	8,947,475,780,198
337	4. Other long-term liabilities	V.22	183,848,250,470	134,352,361,575
338	5. Long-term loans and finance liabilities	V.23	2,910,887,193,900	3,577,280,067,014
341	6. Deferred tax liabilities	V.16	4,291,419,969	4,291,419,969
343	7. Fund for science and technology development		364,910,840,801	357,614,120,146

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
As of December 31, 2024

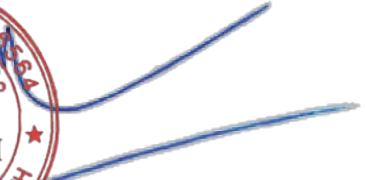
Unit: VND

Code	RESOURCES	Notes	31/12/2024	01/01/2024
400	D. OWNERS' EQUITY	V.24	58,606,296,079,864	54,977,202,916,058
410	I. Capital		58,557,310,305,390	54,936,297,729,629
411	1. Share capital		40,000,000,000,000	40,000,000,000,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		40,000,000,000,000	40,000,000,000,000
411b	- Preference shares		-	-
412	2. Share premium		325,832,755,422	325,832,755,422
414	3. Other owners'capital		10,591,031,002	10,591,031,002
415	4. Treasury shares		(959,534,010)	(959,534,010)
416	5. Differences upon asset revaluation		(1,574,186,166,104)	(1,574,186,166,104)
417	6. Foreign exchange differences		1,345,426,168,271	460,661,081,422
418	7. Investment and development funds		6,622,289,571,911	5,408,494,473,494
420	8. Other funds belonging to owners'equity		252,909,421	252,909,421
421	9. Undistributed earnings		6,385,237,543,057	5,187,395,112,271
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		4,412,143,383,864	2,564,219,921,978
421b	- Undistributed earnings of current period		1,973,094,159,193	2,623,175,190,293
429	10. Non-controlling interests		5,442,826,026,420	5,118,216,066,711
430	II. Budget sources and other funds	V.25	48,985,774,474	40,905,186,429
431	1. Budget sources		(34,794,429,786)	(53,804,697,590)
432	2. Funds that form fixed assets		83,780,204,260	94,709,884,019
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS'EQUITY		83,544,730,844,423	78,062,093,620,098


Prepared by
Nguyen Hong Minh
Ho Chi Minh City, Viet Nam
24 January, 2025


Chief Accountant
Luu Thi To Nhu




General Director
Le Thanh Hung

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
Quarter 4, 2024

Unit: VND

Code	INDICATORS	Notes	Quarter 4 2024	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period	Quarter 4 2023	Cumulative from the beginning of the year to the end of the previous period
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(4)
1	1. Revenue from sale of goods and	VI.01	9,318,340,386,727	26,279,405,665,076	7,606,796,775,985	22,167,764,814,943
2	2. Deduction	VI.02	17,751,002,074	25,072,608,110	15,619,726,151	29,361,662,457
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services (01 - 02)	VI.03	9,300,589,384,653	26,254,333,056,966	7,591,177,049,834	22,138,403,152,486
11	4. Cost of goods sold	VI.04	6,224,831,209,462	19,346,189,051,761	5,988,029,282,265	17,175,504,672,774
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services (10 - 11)		3,075,758,175,191	6,908,144,005,205	1,603,147,767,569	4,962,898,479,712
21	6. Financial revenue	VI.05	377,636,598,199	1,065,395,744,278	351,474,636,629	1,114,792,596,285
22	7. Financial expenses	VI.06	102,641,892,583	439,464,089,679	131,307,660,080	618,011,845,618
23	In which: Interest expenses		93,776,500,031	359,614,433,898	114,630,440,966	477,578,421,406
24	8. Share of profit or loss of associates, joint	VI.07	103,779,385,861	161,409,393,854	85,074,962,616	(208,249,655,606)
25	9. Selling expenses	VI.08	186,083,667,599	550,824,483,564	217,989,967,254	591,451,294,471
26	10. Administrative expenses	VI.09	836,931,764,239	2,143,451,399,892	667,488,455,333	1,864,450,111,955
30	11. Net operating profit (20+21-22+24-25-26)		2,431,516,834,830	5,001,209,170,202	1,022,911,284,147	2,795,528,168,347
31	12. Other income	VI.10	499,712,469,109	1,362,555,427,265	753,365,609,689	1,654,215,097,847
32	13. Other expenses	VI.11	224,435,634,658	447,872,126,146	104,451,969,413	335,851,426,630
40	14. Other profit (31 - 32)		275,276,834,451	914,683,301,119	648,913,640,276	1,318,363,671,217
50	15. Accounting profit before tax (30+40)		2,706,793,669,281	5,915,892,471,321	1,671,824,924,423	4,113,891,839,564
51	16. Current corporate income tax expense	VI.12	414,804,364,636	971,046,817,677	285,778,100,229	688,075,163,368
52	17. Deferred corporate income tax expense	VI.13	(106,082,166,233)	(158,626,558,615)	(30,139,670,720)	52,955,013,507
60	18. Net profit after tax (50-51-52)		2,398,071,470,878	5,103,472,212,259	1,416,186,494,914	3,372,861,662,689
61	19. Net profit after tax attributable to		1,973,132,981,260	4,213,320,478,076	1,164,396,441,326	2,623,175,190,293
62	20. Net profit after tax attributable to non-controlling interests		424,938,489,618	890,151,734,183	251,790,053,588	749,686,472,396
70	21. Basic earnings per share	VI.15	493	1,289	291	485
71	22. Diluted earnings per share		493	1,289	291	485



Prepared by
Nguyen Hong Minh
Ho Chi Minh City, Viet Nam
24 January, 2025



Chief Accountant
Luu Thi To Nhu



General Director
Le Thanh Hung

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOWS STATEMENT
Quarter 4, 2024
Indirect method

Unit: VND

Code	Items	Notes	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	I. Cash flows from operating activities			
01	1. Profit before tax		5,915,892,471,321	4,113,891,839,564
	2. Adjustments for		1,470,972,151,701	353,560,926,443
02	- Depreciation for fixed assets		2,625,822,272,443	2,488,425,976,550
03	- Provisions		104,211,273,214	(43,408,958,719)
04	- Exchange profits/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies		(45,481,067,943)	46,957,442,844
05	- Profits/Losses from investing activities		(1,573,194,759,911)	(2,944,015,312,045)
06	- Interest expense		359,614,433,898	805,601,777,813
08	3. Operating profit before changes in working capital		7,386,864,623,022	4,467,452,766,007
09	- Increase/ Decrease in receivables		(112,853,639,761)	199,569,497,016
10	- Increase/ Decrease in inventories		(1,002,756,208,917)	842,676,980,101
11	- Increase/ Decrease in payables (other than interest, corporate income tax)		1,425,868,306,906	(693,546,845,913)
12	- Increase/ Decrease in prepaid expenses		(2,634,750,403,649)	32,224,000,910
14	- Interest paid		(313,503,118,915)	(457,590,930,686)
15	- Corporate income tax paid		(778,208,553,432)	(621,751,502,843)
16	- Other income from operating activities		2,278,298,622,066	1,728,819,054,169
17	- Other payments for operating activities		(4,006,734,810,621)	(2,249,339,599,450)
20	Net cash flows from operating activities		2,242,224,816,699	3,248,513,419,311
	II. Cash flow from investing activities		-	-
21	1. Purchase, construction of fixed and other long-term assets		(462,288,231,976)	(964,954,528,436)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		228,435,825,353	611,336,137,318
23	3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instrument of other entities		(3,598,796,560,161)	(2,639,190,543,183)
24	4. Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities		1,553,916,602,884	1,538,729,973,579
25	5. Payments for investments in other entities		(10,885,806,298)	(12,303,056,383)
26	6. Proceeds from sale of investments in other entities		-	1,219,256,472
27	7. Interest and dividends received		166,848,638,582	378,154,029,977
30	Net cash flows from investing activities		(2,122,769,531,616)	(1,087,008,730,656)

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOWS STATEMENT
Quarter 4, 2024
Indirect method

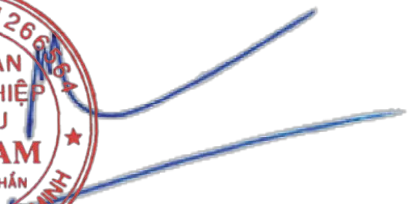
Code	Items	Notes	Unit: VND	
			From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	III. Cash flows from financing activities		-	-
31	1. Capital contribution and issuance of shares		-	-
32	2. Capital refunds to owners, repurchase of shares issued by the company		-	-
33	3. Drawdown of borrowings		6,491,939,853,966	4,572,002,442,848
34	4. Repayment of borrowings		(6,029,220,991,747)	(5,404,859,421,904)
35	5. Repayment for finance lease		-	-
36	6. Dividends, profits paid to shareholders		(4,712,655,192)	(87,893,800,763)
40	Net cash flows from financing activities		458,006,207,027	(920,750,779,819)
50	Net cash flows during the period (50 = 20+30+40)		577,461,492,110	1,240,753,908,836
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		5,564,089,010,514	4,370,292,544,522
61	Impact of exchange rate fluctuations		45,481,067,943	(46,957,442,844)
70	Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)		6,187,031,570,567	5,564,089,010,514



Prepared by
Nguyen Hong Minh
Ho Chi Minh City, Viet Nam
24 January, 2025



Chief Accountant
Luu Thi To Nhu

General Director
Le Thanh Hung

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Fourth Quarter 2024

I. REPORTING ENTITY

01. Ownership structure

Vietnam Rubber Group, formerly known as Vietnam Rubber Corporation, was established under Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister. The establishment was based on the restructuring of state-owned units involved in the production, trade, and operations related to rubber, both at the central and local levels. Vietnam Rubber Group was transformed from a State-owned Corporation into an organization that operates under a parent-subsidiary model according to Decision No. 249/2006/QĐ-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister. The Group was later restructured into a One-Member Limited Liability Company wholly owned by the State under Decision No. 981/QĐ-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group – One-Member Limited Liability Company was granted a business registration certificate (No. 0301266564) on 30 June 2010 and updated its registration for the fifth time on 20 January 2022.

On 1 June 2018, Vietnam Rubber Group – One-Member Limited Liability Company officially transitioned to a Joint Stock Company under the name Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company, according to the fourth business registration certificate issued on 1 June 2018. The Group's charter capital after transitioning to a joint-stock company is VND 40,000,000,000,000.

The Group's shares were approved for trading on the Unlisted Public Companies Market (UPCom) on 27 July 2018, under the stock code GVR.

Since 12 March 2020, Vietnam Securities Depository (VSD) has transferred the registration and depository data for GVR securities from the UPCom market to the HOSE (Ho Chi Minh Stock Exchange) on the VSD system.

VSD notifies the Custody Members accordingly.

- International Trading Name: Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company
- Abbreviation: VRG
- Head Quarters: 236 Nam Ky Khoi Nghia Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City
- Trading Address: 236 Nam Ky Khoi Nghia Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City
- Phone: 0283 932 5234 0283 932 5235 Fax: 0283 9327 341
- Website: <http://www.vnrubbergroup.com>

02. Principal activities

The main business areas of the Group include: Rubber planting, exploitation, and processing; Wood processing; Investment in the development of industrial park infrastructure and residential areas on rubber land; Rubber industrial products; Development of high-tech agriculture, along with other fields.

03. Business activities

- Planting other perennial crops;
- Planting other annual crops;
- Manufacturing other products from wood; Manufacturing products from bamboo, rattan, straw, rice husks, and woven materials (Details: Production and business of wood products (including raw wood and finished wood));
- Organizing trade introduction and promotion activities (Details: Organizing research, consulting, and technology transfer in the production, processing, and business of products from rubber trees and planted forests (without performing fire or explosion effects; not using explosives, flammable substances, or chemicals as props or tools for artistic performances, events, or films));
- Wholesale of specialized products not yet classified elsewhere (Details: Trading rubber industrial products, raw materials for the rubber industry, agricultural supplies));
- Mechanical processing; metal treatment and coating (Details: Mechanics: casting, steel rolling; repair, assembly, fabrication, and business of mechanical products and other industrial equipment (not casting steel or fabricating mechanical products and industrial equipment at the headquarters));

- Real estate business, ownership or leasing of land rights (Details: Investment and business in infrastructure and real estate (based on land in rubber plantations converted for other uses according to local planning));
- Support services for payment, credit activities (Details: Financial, credit, and financial services);
- Passenger transportation by road in urban and suburban areas (excluding bus transportation) (Details: Road transport);
- Support services for financial activities not classified elsewhere (Details: Manufacturing construction materials, agricultural supplies (not manufactured at the headquarters));
- Mining, processing, and water supply (Details: Water supply);
- Wastewater treatment and drainage services (Details: Wastewater treatment (not conducted at the headquarters));
- Architectural and related technical consulting services (Details: Surveying, mapping, inspection, and commodity appraisal);
- Information technology services and related computer services (Details: Computer services);
- Printing (excluding printing, coating metal packaging, and printing on textiles, fibers, weaving, sewing, and knitting at the headquarters);
- Short-term accommodation services (Details: Hotels (Hotels must meet star standards and are not operated at the headquarters));
- Travel agencies (Details: Travel services);
- Labor supply and management services (Details: Labor export services);
- Other animal husbandry activities (Details: Livestock farming (not conducted at the headquarters));
- Other professional, scientific, and technological activities not classified elsewhere (Details: Scientific and technological services, publishing; environmental protection services);
- Wholesale of construction materials, equipment not classified elsewhere (Details: Trading construction materials);
- Production of plastics and synthetic rubber in primary form (Details: Processing and trading of rubber latex);
- Rubber tree planting (Main business activity);
- Passenger transportation by inland waterway (Details: Investment, development, management, operation of seaports, inland waterway ports, and waterway transportation);
- Fruit tree planting;
- Planting spice crops, medicinal plants, and perennial aromatic plants;
- Post-harvest services;
- Agricultural services;
- Processing and preserving fruits and vegetables;
- Hospital and health station activities (not conducted at the headquarters);
- Activities of multi-specialty clinics, specialty clinics, and dental clinics (excluding patient accommodation);
- Forest planting, forest care, and forestry seedling production (Details: Planting and caring for timber-producing forests);
- Electricity generation (Details: Power industry: Investment, operation, and exploitation of thermal, hydroelectric, and wind power plants; Electricity business in accordance with legal regulations);
- Electricity transmission and distribution (Details: Investment, construction, and exploitation of thermal, hydroelectric, and wind power plants; Electricity business in accordance with legal regulations).

04. Normal operating cycle

The normal production and business activities of the Group last for 12 months.

The average production and business cycle in the industry/sector is 12 months.

05. The operational characteristics of the enterprise affect the interim consolidated financial statements

Merger of Vietnam Rubber One-Member Limited Liability Financial Company:

In 2015, Vietnam Rubber One-Member Limited Liability Financial Company was merged into the parent company – Vietnam Rubber Group according to Decision No. 1634/QĐ-TTg dated 22 September, 2015, by the Prime Minister of Vietnam. Currently, the bad debts acquired from the merger with Vietnam Rubber One-Member Limited Liability Financial Company continue to be collected and resolved by the Group.

Information on the equitization:

On 1 June 2018, Vietnam Rubber Group officially transitioned and began operating under the Joint-stock company model, as per the Business Registration Certificate No. 0301266564 issued on 1 June 2018. The company's name after the transition is Vietnam Rubber Group- Joint Stock Company, with a charter capital of 40,000,000,000,000 VND, a total of 4,000,000,000 shares, and a par value of 10,000 VND per share. Information about the Group's initial public offering (IPO) is as follows:

- The total number of shares auctioned and sold by agreement was 99,617,560 shares, with total proceeds amounting to 1,295,813,030,000 VND;
- The total number of preferential shares sold to employees, workers, and trade union organizations of the parent company – the Group, was 29,539,621 shares, with total proceeds of 238,795,083,800 VND;
- The penalty for violating regulations was 2,120,872,000 VND.

In accordance with Article 39, Point 1 of Decree No. 126/ND-CP dated 16 November 2017, the Group has paid the amount from the sale of shares into the State budget, totaling 1,202,875,507,200 VND. On the other hand, the amounts retained by the Group include:

- The value corresponding to the additional shares issued at par value, amounting to 1,197,212,460,000 VND, equivalent to 119,721,246 shares;
- The premium capital from the additional shares issued is used to cover equitization costs and address policies for redundant employees. The remaining amount retained by the joint-stock company is 5,587,206,442 VND.

The amounts retained from the share sale of the parent company – the Group will be reviewed and processed when finalizing the equitization at the time the enterprise officially transforms into a Joint-stock company, as stipulated in Decree No. 126/ND-CP dated 16 November 2017, by the Prime Minister regarding the equitization of state-owned enterprises and 100% state-owned one-member limited liability companies transitioning into joint-stock companies.

Information on Equitization Settlement:

On 14 June 2021, the Commission for the Management of State Capital at Enterprises issued Decision No. 243/QĐ-UBQLV approving the settlement of financial statements, funds raised from equitization, equitization costs, compensation for redundant employees, and the actual value of State capital at the time the parent company - Vietnam Rubber Group officially converted into a joint-stock company. The detailed information is as follows:

- The actual value of State capital at the time of conversion to a joint-stock company at 00:00 on 1 June 2018, is 41,106,579,812,956 VND;
- The charter capital of Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company is 40,000,000,000,000 VND, equivalent to 4,000,000,000 shares (calculated at a nominal value of 10,000 VND/share), in which the State holds 38,708,428,190,000 VND, equivalent to 3,870,842,819 shares (calculated at a nominal value of 10,000 VND/share), accounting for 96.77% of the charter capital (according to Decision No. 421/QĐ-TTg of the Prime Minister dated 18 April 2018, on the adjustment of the initial issuance structure of the parent company - Vietnam Rubber Group);
- The amount to be paid to the enterprise arrangement and development support fund is 1,313,066,175,647 VND (excluding the amount of 75,109,000,000 VND retained for surveying, measuring, staking, and issuing land use rights certificates. This amount will be settled upon completion);
- The amount already paid to the enterprise arrangement and development support fund is 1,445,078,476,886 VND;
- The amount returned by the enterprise arrangement and development support fund to the enterprise is 132,012,301,239 VND;
- Equitization costs incurred amount to 18,982,248,489 VND;
- Compensation for redundant employees amounted to 33,300,277,940 VND.

06. Explanation of the comparability of information in the interim consolidated financial statements

The consolidated financial statements prepared by the Group ensure the comparability of information.

07. Corporate Structure

The Group has the following representative offices:

No	Representative Office Name	Address
1	Representative Office in Hanoi	56 Nguyen Du, Hai Ba Trung District, Hanoi City
2	Representative Office in Cambodia	7B, 466 Street, Chamkamom District, Phnom Penh, Cambodia
3	Representative Office in Laos	Vientiane, Laos

Information about Subsidiaries and Associated Companies

Description	Quantity
- Total number of subsidiaries at the consolidation date	99 companies
• <i>Number of subsidiaries consolidated</i>	99 companies
• <i>Number of subsidiaries not consolidated</i>	0 companies
- Total number of associated companies at the consolidation date	16 companies
• <i>Number of associated companies consolidated</i>	16 companies
• <i>Number of associated companies not consolidated</i>	0 companies

SUBSIDIARIES

As of 31/12/2024, the Group has ninety-nine (99) subsidiaries as follows:

Subsidiaries fully owned by the Group (100% equity ownership)

No	Name	Registered office's address	Principal activities
1	Dong Nai Rubber Corporation One Member Co., Ltd.	Trung Tam Hamlet, Xuan Lap Commune, Long Khanh Town, Dong Nai Province	Planting, harvesting, processing, and trading natural rubber
2	Binh Long Rubber One Member Co., Ltd.	National Route 13, Hung Chien Ward, Binh Long Town, Binh Phuoc Province	Planting, caring for, harvesting, processing, and trading rubber and providing services for rubber development
3	Dau Tieng Rubber One Member Co., Ltd.	Dau Tieng Town, Dau Tieng District, Binh Duong Province	Planting, caring for, and harvesting natural rubber; planting forests, harvesting, and processing forestry, industrial, and agricultural crops
4	Loc Ninh Rubber One Member Co., Ltd.	Ninh Thuan Ward, Loc Ninh Town, Loc Ninh District, Binh Phuoc Province	Planting, caring for, harvesting, processing, and consuming rubber products; planting and caring for forests, harvesting forest products
5	Phu Rieng Rubber One Member Co., Ltd.	Phu Rieng Commune, Phu Rieng District, Binh Phuoc Province	Planting, harvesting, processing, and trading natural rubber
6	Krong Buk Rubber One Member Co., Ltd.	Ea Ho Commune, Krong Nang District, Dak Lak Province	Planting rubber, coffee, and short-term agricultural crops; trading, importing, and exporting rubber, rubber equipment, coffee, agricultural products, and food
7	Eah Leo Rubber One Member Co., Ltd.	499 Giai Phong Road, Ea Drang Town, Ea H'leo District, Dak Lak Province	Planting, caring for, harvesting, processing, and trading natural rubber
8	Chu Prong Rubber One Member Co., Ltd.	Ia Drang Commune, Chu Prong District, Gia Lai Province	Planting, harvesting, processing, and consuming rubber and coffee; wood production and processing; chemical industry, fertilizers, and rubber; mining and processing minerals; wholesale trade
9	Chu Se Rubber One Member Co., Ltd.	420 Hung Vuong, Chu Se Town, Chu Se District, Gia Lai Province	Planting; chemical industry fertilizers and rubber; wholesale trade; land reclamation and planting
10	Kon Tum Rubber One Member Co., Ltd	258 Phan Dinh Phung, Kon Tum City, Kon Tum Province	Planting, harvesting, caring for, and processing rubber
11	Mang Yang Rubber One Member Co., Ltd	536 Nguyen Hue, Dak Doa Town, Dak Doa District, Gia Lai Province	Wholesale rubber; mixed farming, planting rubber trees; fertilizer production and nitrogen compounds; wholesale of fertilizers, pesticides, and chemicals used in agriculture
12	Chu Pah Rubber One Member Co., Ltd.	01 Nguyen Thi Minh Khai, Phu Hoa Town, Chu Pah District, Gia Lai Province	Planting, caring for, harvesting, processing rubber, coffee, pepper; wood production; fertilizer production; wholesale trade and direct export
13	Quang Nam Rubber One Member Co., Ltd.	National Route 1A, Binh Nguyen Commune, Thang Binh District, Quang Nam Province	Investment in planting and caring for rubber trees; construction of civil works and rural infrastructure

No	Name	Registered office's address	Principal activities
14	Nam Giang Rubber - Quang Nam One Member Co., Ltd.	Nam Giang District, Quang Nam Province	Investment in planting, caring for, harvesting, processing, and trading raw rubber; planting economic forests, raw material forests; hotel services
15	Ha Tinh Rubber One Member Co., Ltd.	Km 22, QL 15A, Ha Linh Commune, Huong Khe District, Ha Tinh Province	Planting, protecting, and cultivating forests; harvesting, processing, and consuming forest products; exporting finished rubber products; brick and tile production
16	Huong Khe Ha Tinh Rubber One Member Co., Ltd.	Xom 12, Huong Long Commune, Huong Khe District, Ha Tinh Province	Planting, caring for, harvesting, processing, and exporting rubber products
17	Thanh Hoa Rubber One Member Co., Ltd.	Ly Nam De Street, Dong Hung New Urban Area, Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province	Investment in planting, caring for, harvesting, processing raw rubber, and trading rubber products
18	Quang Tri Rubber One Member Co., Ltd.	264 Hung Vuong Road, Dong Luong Ward, Dong Ha City, Quang Tri Province	Planting, caring for, harvesting, processing, and trading natural rubber
19	Binh Thuan Rubber One Member Co., Ltd.	Duc Tai Town, Duc Linh District, Binh Thuan Province	Planting, caring for, harvesting, and processing rubber
20	Quang Ngai Rubber One Member Co., Ltd.	Binh Hiep Commune, Binh Son District, Quang Ngai Province	Investment in planting, caring for, harvesting, processing raw rubber, and trading rubber products

Revenue generating public service delivery units owned by the Group (100% equity ownership)

No	Name	Registered office's address	Principal activities
21	Rubber Research Institute	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Võ Thị Sáu Ward, District 3, Ho Chi Minh City	Research, training, and transferring scientific and technological advancements in agriculture and natural rubber industry.
22	Rubber Medical Center	410 Truong Chinh, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City	Medical treatment, periodic health check-ups for workers in the rubber industry and other sectors.
23	Rubber Magazine	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Võ Thị Sáu Ward, District 3, Ho Chi Minh City	Journalism and printing.
24	Rubber Industrial College	1428 Phu Rieng Do, Dong Xoai Town, Binh Phuoc Province	Training, scientific research, and technology transfer in the rubber industry.

Subsidiary companies are controlled by the Group's shares and contributed capital

No	Name	Registered office's address	Main activity	Voting Rights
25	Geruco Song Con Hydropower Joint Stock Company	Ngat Hamlet, Jo Ngây Commune, Dong Giang District, Quang Nam Province	Investment, construction, operation, production, and business of electricity; Construction of civil, irrigation, hydropower, road, airport, seaport, bridge, and other infrastructure works.	77,25%
26	VRG Bao Loc Joint Stock Company	263 Hoang Van Thuy, Ward 1, Bao Loc City, Lam Dong Province	Hydropower production; Construction of industrial, transport, irrigation, and hydropower projects.	80,93%
27	VRG Dak Nong Joint Stock Company	Nghia Thanh Ward, Gia Nghia Town, Dak Nong Province	Investment, construction, operation, and business of electricity from hydropower plants; Investment in rubber cultivation, care, extraction, processing, and forestry.	91,34%
28	Rubber Industry and Import-Export Joint Stock Company	64 Truong Dinh, Ward 7, District 3, Ho Chi Minh City	Rubber product processing industry; Manufacturing, trading, and exporting sports shoes; Trading rubber and rubber products.	82,44%
29	Geru Star Sports Joint Stock Company	1/1 Tan Ky Tan Quy, Son Ky Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City	Manufacturing and trading sports equipment; Trading rubber; Importing materials for manufacturing sports equipment.	83,08%
30	VRG Quang Tri MDF Wood Joint Stock Company	Nam Dong Ha Industrial Zone, Dong Luong Ward, Dong Ha City, Quang Tri Province	Manufacturing and trading MDF, Okal wood, and wood-based products; Cultivation, trading, and harvesting of materials for producing MDF wood, paper, and other industrial trees.	97,31%
31	Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company	Phu Giao District, Binh Duong Province	Rubber cultivation; Rubber tapping and processing; Purchasing raw rubber; Retail petroleum trading; Trading and processing rubber wood.	66,62%
32	Vietnam-Laos Rubber Joint Stock Company	207 Nguyen Van Troi, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City	Land clearing, rubber tree planting, care, extraction, and processing (not doing business in Ho Chi Minh City); Trading rubber materials, timber harvesting (not operating at heardquaters)	89,29%
33	Hoa Binh Rubber Joint Stock Company	7th Hamlet, Hoa Binh Commune, Xuyen Moc District, Ba Ria-Vung Tau Province	Cultivating, caring for, tapping, and processing natural rubber.	55,06%

No	Name	Registered office's address	Main activity	Voting Rights
34	Hang Gon Rubber Joint Stock Company	Hang Gon Commune, Long Khanh Town, Dong Nai Province	Purchasing and processing rubber; Wholesale of processed natural rubber; Business in rubber exports and imports, rubber production chemicals.	50,00%
35	Quasa Geruco Joint Stock Company	D21, Southeast Asia Trade Center, Lao Bao Town, Huong Hoa District, Quang Tri Province	Rubber and forestry cultivation, tapping, and processing.	99,00%
36	Rubber Trade & Tourism Joint Stock Company	Hoa Binh Boulevard, Tran Phu Ward, Mong Cai City, Quang Ninh Province	Trading rubber and agricultural, forestry, marine products; Developing hotel and tourism projects; International and domestic travel services.	96,52%
37	Nam Tan Uyen Industrial Zone Joint Stock Company	Khanh Binh Ward, Tan Uyen Town, Binh Duong Province	Real estate business, land usage rights (owned or leased).	42,30%
38	Thuan An Wood Processing Joint Stock Company	Binh Duong Boulevard, Thuan Giao Commune, Thuan An Town, Binh Duong Province	Manufacturing wood products; Manufacturing products from bamboo, rattan, straw, and braided materials; Trading rubber.	59,69%
39	Dau Tieng Wood Joint Stock Company	Block 3, Dau Tieng Town, Dau Tieng District, Binh Duong Province	Wood harvesting and processing; Producing furniture and household items.	61,00%
40	Hung Yen Tourism and Commerce Hotel Joint Stock Company	611 Phan Dinh Phung Street, Duy Tan Ward, Kon Tum City, Kon Tum Province	Tourism, services, and driver training.	98,41%
41	Rubber Machinery Joint Stock Company	12 HT25 Street, Zone 2, Hiep Thanh Ward, District 12, Ho Chi Minh City	Specializing in manufacturing machinery for rubber processing.	92,05%
42	Dong Phu Rubber Joint Stock Company	Thuan Phu Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province	Cultivation, processing agricultural and forestry products; Livestock farming; Chemicals, fertilizers, and rubber industries.	55,24%
43	Tay Ninh Rubber Joint Stock Company	Highway 22B, Hiep Thanh Commune, Go Dau District, Tay Ninh Province	Rubber cultivation, care, tapping, processing, and consumption.	60,00%
44	Son La Rubber Joint Stock Company	Group 11, Chieng Le Ward, Son La City, Son La Province	Rubber cultivation, care, tapping, and processing.	99,36%
45	Dien Bien Rubber Joint Stock Company	Team 19, Thanh Hung Commune, Dien Bien District, Dien Bien Province	Rubber tree cultivation and processing; Supporting rubber tree planting; Forestry; Livestock farming; Rubber products distribution.	100,00%
46	Lai Chau Rubber Joint Stock Company	Group 5, Doan Ket Ward, Lai Chau Town, Lai Chau Province	Rubber tree cultivation and processing; Supporting small plantation development; Forestry; Fertilizer distribution; Export-import business.	98,32%

No	Name	Registered office's address	Main activity	Voting Rights
47	Sa Thay Rubber Joint Stock Company	308E Phan Dinh Phung, Ngo May Ward, Kon Tum City, Kon Tum Province	Rubber tree cultivation and care.	95,36%
48	Nghe An Rubber Development Investment Joint Stock Company	17 Phan Dang Luu Street, Truong Thi Ward, Vinh City, Nghe An Province	Rubber cultivation; Processing raw rubber; Forestry care.	93,03%
49	Tan Bien Kampongthom Rubber Joint Stock Company	Group 8, Thanh Phu Hamlet, Tan Hiep Commune, Tan Chau District, Tay Ninh Province	Rubber tree cultivation and care.	99,07%
50	Ba Ria Rubber Joint Stock Company	Chau Duc District, Ba Ria-Vung Tau Province	Rubber cultivation, care, tapping, processing, and trading of natural rubber; Hotel and tourism services.	97,47%
51	Phu Rieng Kratie Rubber Joint Stock Company	Phu Nguyen Hamlet, Phu Rieng District, Binh Phuoc Province	Manufacturing other rubber products; planting and caring for forests; rubber tree cultivation.	70,00%
52	VRG Phu Yen Joint Stock Company	Tuy Hoa City, Phu Yen Province	Investment in the construction, management, operation, and business of electricity from hydropower plants. Investment in planting, exploiting, and processing rubber.	94,70%
53	Tan Bien Rubber Joint Stock Company	Tan Chau District, Tay Ninh Province	Cultivation, industrial chemical fertilizer and rubber production; manufacturing, business of agricultural materials and tools.	98,46%
54	Dau Giay Industrial Park Joint Stock Company	Km 2, Provincial Road 769, Bau Ham 2 Commune, Thong Nhat District, Dong Nai Province	Real estate business, land use rights ownership, or lease.	71,84%
55	Long Khanh Industrial Park Joint Stock Company	Long Khanh Industrial Park, Binh Loc Commune, Long Khanh Town, Dong Nai Province	Real estate business, investment, construction, and business of industrial park infrastructure.	75,68%
56	Ha Giang Rubber Joint Stock Company	Group 4, Group 9, Viet Quang Town, Bac Quang District, Ha Giang Province	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex; supporting new planting services; livestock breeding; forest care and management; timber processing; purchasing rubber latex.	100%
57	Truong Phat Rubber Joint Stock Company	Lot 117, 118, Map Sheet No. 15, Hamlet 1, Hung Hoa Commune, Bau Bang District, Binh Duong Province	Timber processing; rubber latex trading.	55,09%
58	Dong Phu Kratie Rubber Joint Stock Company	Thuan Phu I Hamlet, Thuan Phu Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber.	62,20%

No	Name	Registered office's address	Main activity	Voting Rights
59	Dong Nai Kratie Rubber Joint Stock Company	Trung Tam Hamlet, Xuan Lap Commune, Long Khanh Town, Dong Nai Province	Cultivation, exploitation, and processing of rubber and agricultural products. Production, business of agricultural materials.	88,73%
60	VRG Ngoc Linh Hydropower Joint Stock Company	Dak Glei Town, Dak Glei District, Kon Tum Province	Electricity production, transmission, and distribution.	77,46%
61	Dong Phu Technical Rubber Joint Stock Company	Tan Lap Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province	Processing of technical rubber and other rubber products for civil use; trading, import and export of rubber, materials, fertilizers, chemicals.	41,54%
62	Bao Lam Rubber Joint Stock Company	Loc Bao Commune, Bao Lam District, Lam Dong Province	Cultivation, exploitation, and processing of natural rubber; forest management, protection, planting, exploitation, and processing of forest products.	93,83%
63	An Dien Industrial Joint Stock Company	Rach Bap Industrial Park, D1 Road, An Dien Commune, Ben Cat District, Binh Duong Province	Real estate business, land use rights ownership, or lease.	92,67%
64	VRG Kien Giang MDF Wood Industry Joint Stock Company	Lot M, Road No. 1, Thanh Loc Industrial Park, Thanh Loc Commune, Chau Thanh District, Kien Giang Province	Manufacturing plywood, veneer, plywood, and other thin wood products; forest planting and care.	99,82%
65	Phu Thinh Rubber Construction Investment Joint Stock Company	Phu Nguyen Hamlet, Phu Rieng District, Binh Phuoc Province	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex; timber processing.	86,36%
66	Tây Ninh Export-Import Wood Processing Joint Stock Company	Ben Muong Hamlet, Thanh Duc Commune, Go Dau District, Tay Ninh Province	Sawmilling, wood splitting, planing, and wood preservation; timber exploitation; manufacturing plywood, veneer, plywood, and other thin wood products.	50,67%
67	Dau Tieng Rubber Transport Mechanics Joint Stock Company	4A Hamlet, Dau Tieng Town, Dau Tieng District, Binh Duong Province	Freight transportation by road; machinery and production equipment repairs; repairs of transportation machinery and equipment (except for designing road vehicles).	59,03%
68	Phu Thinh Trading Fertilizer Joint Stock Company	Thuan An Small-Scale Industry Cluster, Thuận An Commune, Dak Mil District, Dak Nong Province	Production of fertilizers and nitrogen compounds; extraction of stone, sand, gravel, clay; rubber tree cultivation; forest planting and care.	48,52%
69	Lai Chau II Rubber Joint Stock Company	Muong Te Town, Muong Te District, Lai Chau Province	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex.	99,80%

No	Name	Registered office's address	Main activity	Voting Rights
70	Ba Ria Kampong Thom Rubber Joint Stock Company	National Road 56, Binh Ba Commune, Chau Duc District, Ba Ria-Vung Tau Province	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex.	92,75%
71	Chu Se Kampong Thom Rubber Joint Stock Company	No. 420 Hung Vuong, Chu Se Town, Chu Se District, Gia Lai Province	Trivial crop services; manufacturing other rubber products; rubber tree cultivation; cashew tree cultivation; coffee tree cultivation.	99,95%
72	Mang Yang Ratanakiri Rubber Joint Stock Company	No. 536 Nguyen Hue, Dak Doa Town, Dak Doa District, Gia Lai Province	Rubber tree cultivation; forest planting and care; cattle breeding; NPK fertilizer production; freight transportation by road.	100,00%
73	Phu Hoa Kampong Thom Rubber Development Company Limited	Boeung Lavea Commune, Santuk District, Kampong Thom Province, Cambodia	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex.	66,62%
74	North Dong Phu Industrial Park Joint Stock Company	Bau Ke Hamlet, Tan Phu Town, Dong Phu District, Binh Phuoc Province	Real estate business, land use rights ownership, or lease; rubber tree cultivation; building houses of all kinds.	45,38%
75	Binh Long Rubber Industrial Park Joint Stock Company	Hamlet 3A, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province	Real estate business, land use rights ownership, or lease; forest planting and care; construction of civil engineering works.	57,09%
76	Yen Bai Rubber Joint Stock Company	Hamlet 2, Tan Thinh Commune, Yen Bai City, Yen Bai Province	Rubber tree cultivation and preliminary processing of rubber latex	99,79%
77	Dau Tieng Lao Cai Rubber Joint Stock Company	No. 186, Hoang Lien Street, Coc Leu Ward, Lao Cai City, Lao Cai Province	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex.	89,12%
78	Krong Buk Ratanakiri Rubber Joint Stock Company	Ea Ho Commune, Krong Buk District, Dak Lak Province	Investment, care, processing, consumption of rubber; infrastructure investment and construction; rubber import-export business.	100,00%
79	Chu Prong Stung Treng Rubber Joint Stock Company	Ia Drang Commune, Chư Prông District, Gia Lai Province	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex.	99,86%
80	Dau Tieng Kratie Rubber Joint Stock Company	No. 33, Group 26, Hamlet 2, Dau Tieng Town, Dau Tieng District, Binh Duong Province	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex.	95,00%
81	Dau Tieng Kampong Thom Rubber Joint Stock Company	Group 2, Dau Tieng Town, Dau Tieng District, Binh Duong Province	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex.	97,99%
82	Dong Nai Rubber Wood Processing Joint Stock Company	Road No. 7, Long Khanh Industrial Park, Binh Loc Commune, Long Khanh Town, Dong Nai Province	Manufacturing plywood, veneer, plywood, and other thin wood products; timber exploitation; sawing, splitting, planing wood, and wood preservation; manufacturing furniture.	69,00%

No	Name	Registered office's address	Main activity	Voting Rights
83	C.R.C.K Rubber Development Company Limited	Don Cam Pech Commune, San Dan District, Kampong Thom Province, Cambodia	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex.	100,00%
84	Tan Binh Industrial Park Joint Stock Company	Tan Binh Commune, Bac Tan Uyen District, Binh Duong Province	Investment in construction and business of industrial park infrastructure; real estate business, leasing offices, warehouses, houses, and terminals.	59,64%
85	Khai Hoan VRG Joint Stock Company	Cau Sat Hamlet, Lai Hung Commune, Ben Cat District, Binh Duong Province	Manufacturing medical gloves of all kinds.	51,04%
86	Bolikhamxay Ha Tinh Rubber Company Limited	Bolikhamxay Province, Lao People's Democratic Republic	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex.	100,00%
87	Tay Ninh Siem Reap Rubber Development Company Limited	Trapeang Prasat Commune, Trapeang Prasat District, Oddar Mean Cheay Province, Cambodia	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex.	60,00%
88	VRG Oudomxay Single Member Limited Company	Oudomxay Province, Lao People's Democratic Republic	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex.	100,00%
89	VKETI Company Limited	Kratie Province, Kingdom of Cambodia	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex.	100,00%
90	Dau Tieng Lai Chau Rubber Joint Stock Company	Group 2, Than Uyen Town, Than Uyen District, Lai Chau Province	Rubber tree cultivation; construction of all types of houses; mining of precious metal ores.	99,99%
91	Ea H'leo BM Rubber Company Limited	Ratanakiri Province, Cambodia	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex.	100,00%
92	Phu Hoa Dak Lak Rubber Company Limited	138 Hung Vuong, Ea Sup Town, Ea Sup District, Dak Lak Province	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex.	66,62%
93	Muong Nhe Dien Bien Rubber Joint Stock Company	Muong Nhe Hamlet, Muong Nhe Commune, Muong Nhe District, Dien Bien Province	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex.	100,00%
94	Qua Van Rubber Single Member Limited Company	Salavan Province, Lao People's Democratic Republic	Cultivation, care, exploitation, and processing of rubber latex.	100,00%
95	VRG Japan Rubber Export Joint Stock Company	269A Nguyen Trong Tuyet, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City	Wholesale of rubber.	50,00%
96	Loc Ninh Wood Joint Stock Company	Dien Bien Phu Road, Ninh Thuan Hamlet, Loc Ninh Town, Loc Ninh District, Binh Phuoc Province	Sawmilling, wood splitting, planing, and wood preservation; timber exploitation; wood production.	68,17%
97	Phuoc Hoa Dak Lak Rubber & Forestry Company Limited	Village 2, Ia Jloi Commune, Ea Súp District, Dak Lak Province.	Fruit cultivation; vegetable preservation and processing; rubber tree cultivation; manufacturing other rubber products.	60,22%

No	Name	Registered office's address	Main activity	Voting Rights
98	Kon Tum Rubber Wood Production Company Limited	Hamlet 1, Dak La Commune, Dak Ha District, Kon Tum Province	Timber exploitation and other forest products; collection of forest products; sawing, splitting, planing wood, and wood preservation.	51,00%
99	Vietnam Furniture City Joint Stock Company	U&I Building, No. 158, Ngô Gia Tự Street, Chánh Nghĩa Ward, Thủ Dầu Một City, Bình Dương, Vietnam.	Manufacturing other products made from wood and metal	33,97%

AFFILIATED COMPANIES AND JOINT VENTURES

As of December 31, 2024, the Group has sixteen (16) affiliated companies and joint ventures as follows:

No	Name	Registered office's address	Principal activities	Equity Interest
1	Thong Nhat Joint Stock Company	Bau Xeo Industrial Park, Song Trau Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province	Infrastructure development and business operations in industrial parks; power and clean water supply; wastewater treatment services	36,07%
2	Vietnam Rubber Industry Urban and Industrial Park Development Joint Stock Company	165 Bach Dang, Hai Duong City, Hai Duong Province	Infrastructure development and business operations in industrial parks; housing, apartment, office construction; mining and processing of minerals; leasing land, warehouses, offices, housing, and parking lots.	36,25%
3	Visorutex Rubber Science Research & Experimental Production Company Limited	8 Tran Qui Khach, District 1, Ho Chi Minh City	Rubber tree planting, exploitation, processing, and export	27,57%
4	Binh Phuoc Infrastructure Construction Investment Joint Stock Company	Hoa Vinh Hamlet, Thanh Tam Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province	Production of building materials from clay; construction of various types of houses; railway and road construction; wholesale distribution	29,17%
5	BOT DT.741 Road Business Joint Stock Company	Km 72+000, DT.741 Road, Thuan Hai Hamlet, Thuan Phu Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province	Production of concrete and products from cement and gypsum; construction of various types of houses; railway and road construction.	16,89%
6	VRG Dongwha MDF Wood Joint Stock Company	Lot G, Minh Hung III Industrial Park, Minh Hung Commune, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province	Forest planting, wood exploitation, and processing; production and business of MDF wood and chemicals for the wood industry	49,00%
7	Ho Chi Minh City Rubber Joint Stock Company	636 Vo Van Kiet Street, Ward 1, District 5, Ho Chi Minh City	Land reclamation, planting, care, exploitation, processing, and trading of rubber products; production, trade, and processing of agricultural and forestry products for export	27,14%
8	Ben Thanh Rubber Joint Stock Company	Lot B3,1, Northwest Cu Chi Industrial Park, Ho Chi Minh City	Production and trade of rubber products; conveyor belts, curroie belts, raw rubber, technical rubber products	48,27%
9	Dong Nai Rubber Construction Joint Stock Company	Road 1, Trung Tam Hamlet, Xuân Lập Commune, Long Khánh Town, Đồng Nai Province	Construction of civil, industrial, traffic, and irrigation works; production of building materials: ready-mixed concrete, hot-mix asphalt concrete, cement pipes, precast concrete components; agriculture and industrial products trading	26,91%

No	Name	Registered office's address	Principal activities	Equity Interest
10	Loc Thinh Joint Stock Company	Nhon Trach 2 Industrial Park, Loc Khang, Hiep Phuoc Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province	Railway and road construction; traffic construction; real estate business; infrastructure development for industrial parks	32,59%
11	V.R.G SA DO Rubber Yarn Joint Stock Company	Lot K5, K6, K7, N9A Road, Dau Giay Industrial Park, Bau Ham 2 Commune, Thong Nhat District, Dong Nai Province	Production of artificial yarn; manufacturing of other rubber products.	49,06%
12	Nam Tan Uyen Urban and Industrial Company Limited	Long Thanh Farm Office, Zone 13, Long Duc Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province	Real estate business; land use rights leasing; residential house construction; railway and road construction	8,46%
13	Chu Pah Rubber Wood Processing Joint Stock Company	Ia Khuol Industrial Park, Tan Lap Hamlet, Ia Khuol Commune, Chu Pah District, Gia Lai Province	Wood exploitation; production of wood products; production of products from bamboo, rattan, straw, and woven materials	34,32%
14	Viet My Ha Tinh Agricultural Development Joint Stock Company	16 Vo Liem Son, Ha Tinh City, Ha Tinh Province	Mining of chemical minerals and fertilizers; drainage and wastewater treatment; civil engineering construction	36,00%
15	Vietnam-Laos Dau Tieng Rubber Joint Stock Company	Area 3, Dau Tieng Town, Dầu Tiếng District, Binh Duong Province	Rubber planting, care, exploitation, and processing in Laos	49,00%
16	VRG Long Thanh Investment and Development Joint Stock Company	Lot E, Loc An Industrial Park, Binh Son, Binh Son Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province	Infrastructure business	31,00%

II. FINANCIAL YEAR, CURRENCY UNIT USED IN FINANCIAL YEAR

1. Fiscal year

The fiscal year of the Group starts on 1 January and ends on 31 December of each calendar year.

2. Accounting currency

The currency unit used in accounting is the Vietnamese Dong (country code: "đ"; international code: "VND").

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting standards

The Group applies the Vietnamese Enterprise Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, which provides guidance on the Enterprise Accounting System, and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 by the Ministry of Finance regarding the amendments and supplements to certain provisions of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

2. Declaration of compliance with accounting standards

The Group has applied the Vietnamese Accounting Standards and the guiding documents issued by the State. The financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each applicable standard, the circulars providing guidelines for their implementation, and the current Accounting System being applied.

For the purpose of preparing and presenting these consolidated financial statements, the Group has applied Vietnamese Accounting Standard No. 25 - Consolidated Financial Statements and Accounting for investments in subsidiaries and affiliates. The Group's consolidated financial statements are prepared and presented in accordance with the guidelines set out in Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance regarding the guidelines for preparing and presenting consolidated financial statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES APPLIED

01. Accounting Estimates

The preparation of consolidated financial statements complies with Vietnamese accounting standards, the corporate accounting regime, and relevant legal regulations related to the preparation and presentation of consolidated financial statements. This requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets, and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the consolidated financial statements, as well as the reported revenue and expenses throughout the financial year. Although accounting estimates are made based on the Board of Directors' best understanding, actual results may differ from the estimates and assumptions made.

02. Basis for the preparation of interim consolidated financial statements

The Group's interim consolidated financial statements are prepared on the basis of consolidating the individual financial statements of the Parent Company - the Group, and the financial statements of its subsidiaries controlled by the Parent Company (subsidiaries), which are prepared until December 31 each year. Control is achieved when the Group has the ability to control the financial and operational policies of the investee companies to derive benefits from their activities.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same fiscal year as the Parent Company's financial statements and apply accounting policies that are consistent with the Group's policies. In necessary cases, the financial statements of the subsidiaries are adjusted to ensure consistency in the accounting policies applied across the Group and its subsidiaries.

The results of operations of subsidiaries acquired or sold during the year are presented in the consolidated financial statements from the acquisition date or up to the date of sale of the investment in that company.

Significant balances, income, and expenses, including unrealized gains or losses arising from intercompany transactions, are eliminated during the consolidation process.

Minority interests are presented separately in the consolidated balance sheet and consolidated income statement, reflecting the portion of profit or loss and net assets not owned by the Group's shareholders.

The consolidated financial statements for Quarter 3, 2024 of the participating entities include:

No	Name	The participating consolidated financial statements
1	Parent Company - Vietnam Rubber Group	Financial Statement
2	Dong Nai Rubber Industry Corporation LLC	Financial Statement
3	Dau Tieng Rubber LLC	Financial Statement
4	Binh Long Rubber LLC	Financial Statement
5	Loc Ninh Rubber LLC	Financial Statement
6	Phu Rieng Rubber LLC	Financial Statement
7	Nam Giang Rubber - Quang Nam LLC	Financial Statement
8	Krong Buk Rubber LLC	Financial Statement
9	Eah Leo Rubber LLC	Financial Statement
10	Chu Pah Rubber LLC	Financial Statement
11	Chu Prong Rubber LLC	Financial Statement
12	Mang Yang Rubber LLC	Financial Statement
13	Chu Se Rubber LLC	Financial Statement
14	Kon Tum Rubber LLC	Financial Statement
15	Binh Thuan Rubber LLC	Financial Statement
16	Quang Tri Rubber LLC	Financial Statement
17	Quang Nam Rubber LLC	Financial Statement
18	Quang Ngai Rubber LLC	Financial Statement
19	Ha Tinh Rubber LLC	Financial Statement
20	Huong Khe Rubber - Ha Tinh LLC	Financial Statement
21	Thanh Hoa Rubber LLC	Financial Statement
22	Rubber Research Institute	Financial Statement
23	Medical Center	Financial Statement
24	Rubber Magazine	Financial Statement
25	Rubber Industry College	Financial Statement
26	Geruco Song Con Hydropower JSC	Financial Statement
27	VRG - Bao Loc JSC	Financial Statement
28	VRG - Dak Nong Rubber JSC	Financial Statement
29	Rubber Industry Export & Import JSC	Consolidated Financial Statement
30	Geru Star Sports JSC	Financial Statement
31	Quang Tri MDF Wood JSC	Financial Statement
32	Phu Hoa Rubber JSC	Financial Statement
33	Viet Laos Rubber JSC	Consolidated Financial Statement
34	Hoa Binh Rubber JSC	Financial Statement
35	Hang Gon Rubber JSC	Financial Statement

No	Name	The participating consolidated financial statements
36	Quasa Geruco Rubber JSC	Consolidated Financial Statement
37	Rubber Tourism Services and Trade JSC	Combined Financial Statement
38	Nam Tan Uyen Industrial Park JSC	Financial Statement
39	Thuan An Wood Processing JSC	Financial Statement
40	Dau Tieng Wood JSC	Financial Statement
41	Hung Yen Tourism & Resort JSC	Financial Statement
42	Rubber Mechanics JSC	Financial Statement
43	Dong Phu Rubber JSC	Combined Financial Statement
44	Tay Ninh Rubber JSC	Financial Statement
45	Son La Rubber JSC	Financial Statement
46	Dien Bien Rubber JSC	Financial Statement
47	Lai Chau Rubber JSC	Financial Statement
48	Sa Thay Rubber JSC	Financial Statement
49	Nghe An Rubber Development JSC	Financial Statement
50	Tan Bien Kampongthom Rubber JSC	Consolidated Financial Statement
51	Ba Ria Rubber JSC	Financial Statement
52	Phu Rieng Kratie Rubber JSC	Financial Statement
53	VRG - Phu Yen Rubber JSC	Financial Statement
54	Tan Bien Rubber JSC	Financial Statement
55	Dau Giay Industrial Park JSC	Financial Statement
56	Long Khanh Industrial Park JSC	Financial Statement
57	Ha Giang Rubber JSC	Financial Statement
58	Truong Phat Rubber JSC	Financial Statement
59	Dong Phu Kratie Rubber JSC	Consolidated Financial Statement
60	Dong Nai Kratie Rubber JSC	Consolidated Financial Statement
61	VRG Ngoc Linh Hydropower JSC	Financial Statement
62	Dong Phu Technical Rubber JSC	Financial Statement
63	Bao Lam Rubber JSC	Financial Statement
64	An Dien Industrial Park JSC	Financial Statement
65	VRG Kien Giang MDF Wood JSC	Financial Statement
66	Phu Thinh Rubber Construction and Investment JSC	Financial Statement
67	Tay Ninh Wood Export and Processing JSC	Financial Statement
68	Dau Tieng Rubber Transport and Mechanical JSC	Financial Statement
69	Phu Thinh Fertilizer Trading JSC	Financial Statement
70	Lai Chau II Rubber JSC	Financial Statement

No	Name	The participating consolidated financial statements
71	Ba Ria Kampongthom Rubber JSC	Consolidated Financial Statement
72	Chu Se Kampongthom Rubber JSC	Consolidated Financial Statement
73	Mang Yang Ratanakiri Rubber JSC	Consolidated Financial Statement
74	Phu Hoa Kampongthom Rubber Development JSC	Conversion Financial Statement
75	North Dong Phu Industrial Park JSC	Financial Statement
76	Binh Long Rubber Industrial Park JSC	Financial Statement
77	Yen Bai Rubber JSC	Financial Statement
78	Dau Tieng Lao Cai Rubber JSC	Financial Statement
79	Krong Buk Ratanakiri Rubber JSC	Consolidated Financial Statement
80	Chu Prong Strung Cheng Rubber JSC	Consolidated Financial Statement
81	Dau Tieng Kratie Rubber JSC	Consolidated Financial Statement
82	Dau Tieng Cambodia Rubber JSC	Consolidated Financial Statement
83	Dong Nai Rubber Wood Processing JSC	Financial Statement
84	CRCK Rubber Development - Chư Păh JSC	Conversion Financial Statement
85	Tan Binh Industrial Park JSC	Financial Statement
86	VRG - Khai Hoan Rubber JSC	Financial Statement
87	Ha Tinh Rubber - Bolikhamxai JSC	Conversion Financial Statement
88	Tay Ninh Rubber Development - Siem Reap JSC	Conversion Financial Statement
89	VRG Oudomxay Rubber Development JSC	Conversion Financial Statement
90	Vketi Rubber Development JSC	Conversion Financial Statement
91	Dau Tieng Lai Chau Rubber JSC	Financial Statement
92	Eahleo - BM Rubber Development Co., Ltd	Conversion Financial Statement
93	Phu Hoa - Dak Lak Co., Ltd.	Financial Statement
94	Dien Bien - Muong Nhe Rubber JSC	Financial Statement
95	Qua Van - Quang Tri Rubber Co., Ltd.	Conversion Financial Statement
96	VRG Japan Rubber Export JSC	Financial Statement
97	Loc Ninh Wood JSC	Financial Statement
98	Phu Hoa Dak Lak Rubber and Forestry Co., Ltd.	Financial Statement
99	Kon Tum Rubber Wood Processing Co., Ltd.	Financial Statement
100	Vietnam Furniture City Joint Stock Company	Financial Statement
101	Thong Nhat Rubber JSC	Financial Statement
102	Vietnam Rubber Industry Urban and Industrial Park Development JSC	Financial Statement
103	Visorutex Rubber Research and Production Co., Ltd.	Financial Statement
104	Infrastructure Construction Investment JSC Binh Phuoc	Financial Statement
105	BOT DT.741 Road Business Joint Stock Company	Financial Statement

No	Name	The participating consolidated financial statements
106	VRG Dongwha MDF Wood JSC	Financial Statement
107	Ho Chi Minh City Rubber JSC	Financial Statement
108	Ben Thanh Rubber JSC	Financial Statement
109	Dong Nai Rubber Construction JSC	Consolidated Financial Statement
110	Loc Thinh Rubber JSC	Financial Statement
111	VRG Sa Do Rubber Fiber JSC	Financial Statement
112	Chu Pah Rubber Wood Processing JSC	Financial Statement
113	Viet My Agriculture Development JSC Ha Tinh	Financial Statement
114	Nam Tan Uyen Industry and Investment Co., Ltd.	Financial Statement
115	Vietnam - Laos Dau Tieng Rubber JSC	Financial Statement
116	VRG Long Thanh Investment and Development JSC	Financial Statement

03. Foreign Currency Transactions

a) Actual exchange rate for Foreign Currency Transactions in the year:

- The actual exchange rate for buying and selling foreign currency is the rate specified in the foreign currency purchase or sale contract between the company and the commercial bank.
- The exchange rate when contributing capital or receiving capital contributions is the buying exchange rate at the bank where the company has an account to receive the investor's capital on the capital contribution date.
- The exchange rate for recognizing receivables is the buying exchange rate of the commercial bank where the company designates the customer to make the payment at the time the transaction occurs.
- The exchange rate for recognizing payables is the selling exchange rate of the commercial bank where the company expects to conduct the transaction at the time the transaction occurs.
- The exchange rate for purchasing assets or making immediate payments in foreign currency is the buying exchange rate of the commercial bank where the company makes the payment.

b) Actual exchange rate for revaluing monetary items denominated in Foreign Currency at the date of Consolidated Financial Statements preparation:

- For items classified as assets, the exchange rate applied is the buying exchange rate of foreign currency;
- For foreign currency deposits, the exchange rate applied is the buying exchange rate of the bank where the company holds its foreign currency account;
- For items classified as liabilities, the exchange rate applied is the selling exchange rate of the commercial bank with which the company frequently transacts.
- All exchange rate differences arising during the period and differences from the revaluation of foreign currency-denominated monetary items at the end of the period are recognized in the operating results of the accounting period.

04. The principle for determining the actual interest rate (effective interest rate) used to discount cash flows

The effective interest rate (the effective rate) is determined as follows:

- It is the interest rate applied by commercial banks for loans commonly used in the market at the time of the transaction;
- In case the commercial bank lending rate mentioned above cannot be determined, the effective interest rate is the rate at which the Group can borrow through issuing debt instruments that are not convertible into shares (such as issuing non-convertible bonds or borrowing through standard promissory notes) under normal production and business conditions.

05. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, and short-term investments with maturities of no more than three months, which are highly liquid, easily convertible into a known amount of cash, and involve minimal risk in converting to cash.

Amounts deposited by other enterprises and individuals as deposits or collateral with the Group are managed and recorded as the Group's cash.

When foreign currency transactions occur, foreign currencies are converted into Vietnamese Dong according to the principle: For debit entries in cash accounts, the actual exchange rate at the transaction date is applied; for credit entries in cash accounts, the average weighted exchange rate is applied.

At the time of preparing the consolidated financial statements in accordance with legal regulations, foreign currency balances are revalued using the actual exchange rate, which is the buying exchange rate of the commercial bank where the Group regularly conducts transactions at the time of preparing the consolidated financial statements.

06. Financial investments

a. Trading securities

Trading securities are recorded in the accounting books at cost, which includes the purchase price plus any associated purchase costs (if any), such as brokerage fees, transaction fees, information fees, taxes, levies, and bank fees. The cost of trading securities is determined based on the fair value of the payments at the time the transaction occurs.

A provision for the decline in the value of trading securities is recognized at the end of the accounting period. This provision is the difference between the cost recorded in the general ledger and the market value of the securities at the time the provision is made.

b. Held-to-maturity investments

These include fixed-term bank deposits and loans held to maturity with the purpose of earning periodic interest income.

For held-to-maturity investments, if no provision for bad debts has been made in accordance with legal regulations, the accounting department will assess the recoverability of these investments. If there is concrete evidence that part or all of the investment may not be recoverable, the accountant will recognize the loss as a financial expense for the year. In cases where the loss cannot be reliably determined, the accountant will provide disclosures in the financial statements regarding the recoverability of the investment.

c. Loans

Loans are agreements between parties that are not traded on the market like securities. Depending on the contract, loans may be repaid in full at maturity or repaid in installments over time.

For loans, if no provision for bad debts has been made in accordance with legal regulations, the accounting department will assess the recoverability of these loans. If there is concrete evidence that part or all of the loan may not be recoverable, the accountant will recognize the loss as a financial expense for the year. If the loss cannot be reliably determined, the accountant will provide disclosures in the financial statements regarding the recoverability of the loan.

d. Investments in subsidiaries, joint ventures, and affiliates

Investments in subsidiaries where the Group has control are presented using the consolidation method. The distribution of profits received by the parent company from the cumulative profits of subsidiaries after the parent company gains control is recorded in the parent company's operating results for the year. Other distributions are considered as recoveries of the investments and are deducted from the investment value.

Investments in affiliates, where the Group has significant influence, are presented using the equity method. Distributions of profits from the cumulative net profits of affiliates after the investment date are allocated to the Group's

operating results for the period. Other distributions are considered as recoveries of the investments and are deducted from the investment value.

Investments in joint ventures are accounted for using the equity method. The joint venture contribution is not adjusted for changes in the company's share of the net assets of the joint venture. The Group's statement of comprehensive income reflects income earned from the share of cumulative net profits of the joint venture arising after the joint venture investment.

e. Equity investments in other entities

Investments in equity instruments of other entities are presented using the cost method.

A provision for diminution in value of investments is made at the end of the year based on the difference between the carrying cost recorded in the accounting books and their market value at the time of provision. Alternatively, the provision level is determined based on the financial statements at the time of provision from the economic organization when the market value cannot be determined.

07. Receivables

The classification of receivables into trade receivables and other receivables is carried out based on the following principles:

a. Trade receivables include amounts arising from commercial transactions such as buying and selling activities, including: receivables from the sale of goods, provision of services, liquidation, and sale of assets (fixed assets, investment property, financial investments) between the Group and the buyer (who is independent from the seller, including receivables between the parent company and subsidiaries, joint ventures, and affiliates). This category also includes receivables from the sale of exported goods through an authorized agent on behalf of the consignor.

b. Other receivables include amounts that are non-commercial in nature and unrelated to buying and selling activities, such as:

- Receivables that generate financial income, such as receivables from interest on loans, deposits, dividends, and profit distributions;
- Receivables on behalf of third parties to be reimbursed; receivables from export agents acting on behalf of the consignor;
- Non-commercial receivables such as loans of assets, receivables for fines, compensation, missing assets pending resolution, etc.

When preparing the consolidated financial statements, the accountant classifies receivables as either long-term or short-term based on the remaining term of the receivables. The receivables figures on the balance sheet may include amounts reflected in other accounts besides the receivables accounts, such as: loans reflected in account 1283; deposits or guarantees reflected in account 244; advances reflected in account 141, etc.

Receivables in foreign currency are revalued at the end of the accounting period when preparing the consolidated financial statements. The exchange rate used for the revaluation of foreign currency receivables at the time of preparing the financial statements is the actual exchange rate published by the commercial bank where the Group regularly transacts (chosen by the Group when dealing with the debtor).

The determination of receivables requiring an allowance for doubtful debts is based on the items classified as short-term or long-term receivables on the balance sheet. The allowance for doubtful receivables is made for each receivable based on the aging of overdue debts or the expected level of losses that may occur.

For receivables related to customer loans acquired from the Vietnam Rubber One Member Limited Liability Finance Company:

- Customer loans are presented on the balance sheet based on the principal outstanding balance as of the reporting date. These loans are tracked similarly to credit loan balances and provisions are made based on credit risk provisions.
 - Credit risk provision: It is made quarterly and recognized in the financial statements of the following quarter. Specifically, the provision for the fourth quarter is made and recognized in December, based on the loan balances as of 30 November each year.

- Specific provision is calculated based on the provision rate and the outstanding loan balance after deducting the value of collateral, which has been discounted according to the prescribed rate for each type of collateral. The specific provision rate is applied to different debt groups as follows:

Debt		Status	Provision rate
1	Standard Debt	Loans within term or overdue less than 10 days	0%
2	Debt needing attention	- Overdue from 10 to 90 days; or - Rescheduled loan repayment for the first time (if the customer is deemed capable of repaying both principal and interest based on the first rescheduled term for businesses and organizations).	5%
3	Substandard Debt	- Overdue from 91 to 180 days; or - Rescheduled loan repayment for the first time, excluding loans with rescheduled repayment terms already classified under Group 2 above; or - Loans where interest payments are waived or reduced due to the customer's inability to pay according to the contract.	20%
4	Doubtful Debt	- Overdue from 181 to 360 days; or - Rescheduled repayment for the first time into overdue less than 90 days according to the rescheduled repayment term; or - Rescheduled repayment for the second time.	50%
5	Loss Potential Debt	- Overdue more than 360 days; or - Rescheduled repayment for the first time into overdue for 90 days or more according to the rescheduled repayment term; or - Rescheduled repayment for the second time and overdue according to the second rescheduled term; or - Rescheduled repayment for the third time; or - Debts being processed or pending resolution.	100%

- General Provision: The provision is made at 0.75% of the total outstanding loan balance classified from Group 1 to Group 4 as of 30 November of each year.
- The Group classifies debts and makes provisions for credit risk according to Decision No. 22/VBHN-NHNN dated 4 June, 2014, issued by the Governor of the State Bank of Vietnam, which provides regulations on debt classification, provision creation, and use for handling credit risk in banking activities of credit institutions.
 - Additionally, according to Official Letter No. 1687/NHNN-TCKT dated 20 March, 2015, from the State Bank of Vietnam, customer loans are also classified into: Loans within term and overdue loans based on the status of a loan under the credit agreement or its annexes for extension or adjustment of repayment terms.
 - The stock repo activity is recognized as a receivable from customer loans, and the credit risk provision in the repo field is determined by the Group based on the net value of the repo stock at the end of the financial year.

08. Inventories

The Company's inventory consists of assets purchased for production or for sale during the normal operating cycle. Inventory is recorded at cost. If the net realizable value is lower than the cost, inventory is recorded at its net realizable value. The cost of inventory includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventory to its current location and condition.

The value of inventory is determined using the weighted average method.

Inventory is accounted for using the periodic inventory system.

09. Fixed assets and Investment properties

Fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at their historical cost. During their usage, tangible and intangible fixed assets are recorded based on the original cost, accumulated depreciation, and the remaining value.

Depreciation is calculated using the straight-line method, following the guidelines provided in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April, 2013, and Circular No. 147/2016/TT-BTC dated 13 October, 2016, from the Ministry of Finance regarding the "amendment and supplement to certain provisions of Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April, 2013, guiding the management, use, and depreciation of fixed assets."

The Ministry of Finance's guidelines for managing, using, and depreciating fixed assets are as follows:

- Buildings and structures 08 - 25 years
- Machinery and equipment 06 - 10 years
- Motor vehicles 05 - 08 years
- Office equipment 03 - 05 years
- Others Assets 08 - 20 years
- Management Software 02 - 20 years

The depreciation of fixed assets for rubber tree plantations is carried out in accordance with Official Letter No. 1937/BTC-TCDN dated 9 February, 2010, from the Department of Finance for Enterprises, Ministry of Finance, regarding the depreciation of rubber tree plantations, and Decision No. 221/QĐ-CSVN dated 27 April, 2010, from the Vietnam Rubber Group, regarding the issuance of depreciation rates for rubber tree plantations based on a 20-year harvesting cycle, specifically as follows:

<u>Year</u>	<u>Depreciation Rate (%)</u>	<u>Year</u>	<u>Depreciation Rate (%)</u>
Year 1	2,50	Year 11	7,00
Year 2	2,80	Year 12	6,60
Year 3	3,50	Year 13	6,20
Year 4	4,40	Year 14	5,90
Year 5	4,80	Year 15	5,50
Year 6	5,40	Year 16	5,40
Year 7	5,40	Year 17	5,00
Year 8	5,10	Year 18	5,50
Year 9	5,10	Year 19	5,20
Year 10	5,00		

The depreciation rate for the final year (year 20) is determined based on the remaining value of the rubber tree plantation at the time of exploitation.

Investment properties

Investment property is recognized as an asset only if it meets the following two conditions :

- It is probable that economic benefits will flow to the company in the future ; and
- The cost of the asset can be reliably measured.

Investment property is recorded at cost. During the rental activity, the investment property is recognized at its cost, accumulated depreciation, and its remaining value.

Investment property for rental activities is depreciated and recognized as an expense in the period (even during periods when rental activities are suspended). The Group estimates the depreciation period and determines the depreciation method for investment properties based on similar properties owned by the company.

Depreciation of investment property is calculated using the straight-line method over the estimated useful life of the property, as follows :

<u>Asset Category</u>	<u>Depreciation Period</u>
- Building, structures	05 – 25 years
- Land use rights	According to the term of land use rights

Investment properties held for capital appreciation are not depreciated by the Group. In cases where there is definitive evidence that the investment property has decreased in value compared to the market value, and the decrease is reliably measurable, the Group will assess the reduction in the asset's original cost and recognize the loss as part of the cost of goods sold (similar to establishing a provision for real estate inventory).

10. Prepaid expenses:

Prepaid expenses that are related to the production and business activities of a single financial year or a business cycle are recognized as short-term prepaid expenses and are included in the production and business expenses of the current financial year. Expenses that have been incurred in the current financial year but are related to the results of production and business activities over multiple accounting periods are recorded as long-term prepaid expenses and are gradually allocated to the business results in subsequent accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to the production and business expenses of each accounting period are based on the nature and level of each type of expense to choose the appropriate allocation method and criteria. Prepaid expenses are allocated gradually to production and business expenses using the straight-line method.

11. Accounts payable:

The classification of accounts payable is done according to the following principles:

a. Accounts payable to suppliers: These are trade payables arising from transactions involving the purchase of goods, services, and assets from suppliers (who are independent from the buyer, including payables between the parent company and its subsidiaries, joint ventures, and affiliates). This also includes payables arising from imports through agents (in the case of consignment import transactions).

b. Other payables: These are non-trade payables that are not related to buying, selling, or providing goods or services:

- Payables related to financial expenses, such as interest payable, dividends and profit payable, and payables for investment management costs;
- Payables due to third parties; amounts received by an agent from related parties to be paid according to instructions in consignment import-export transactions;
- Non-trade payables such as amounts payable for borrowing assets, fines, compensation, unprocessed surplus assets, social insurance, health insurance, unemployment insurance, trade union funds, etc.

When preparing the consolidated financial statements, accounting classifies accounts payable as long-term or short-term based on the remaining maturity period. When there is evidence suggesting that a loss is likely to occur, the accounting team immediately recognizes the payable in accordance with the prudence principle.

Foreign currency-denominated payables are revalued at the end of the year when preparing the consolidated financial statements. The actual exchange rate used for the revaluation of foreign currency-denominated payables at the time of preparing the financial statements is the exchange rate published by the commercial bank where the company regularly conducts transactions (chosen by the Group when dealing with the payee).

12. Loans

Loans with repayment terms exceeding 12 months from the date of preparing the financial statements are classified as long-term borrowings and finance leases. Loans due for repayment within the next 12 months from the date of preparing the financial statements are classified as short-term borrowings and finance leases for payment planning purposes.

Borrowing costs directly related to the loan (excluding interest payable), such as appraisal fees, audit costs, and loan documentation fees, are recorded as financial expenses. If these costs are incurred for loans specifically intended for investment, construction, or the production of work-in-progress assets, they are capitalized.

When preparing the consolidated financial statements, the balances of foreign currency-denominated loans are revalued based on the actual exchange rate at the time of preparing the consolidated financial statements. Any exchange rate differences arising from payments and year-end revaluation of foreign currency-denominated loans are recorded as income or financial expenses.

13. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the year they are incurred, except for borrowing costs directly related to the construction or production of work-in-progress assets, which are capitalized into the value of the asset when the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs" are met.

Borrowing costs directly related to the construction or production of work-in-progress assets that require a sufficient period (over 12 months) to be ready for use for their intended purpose or sale are capitalized into the value of the asset. These costs include interest on loans, amortized discounts or premiums on bond issuance, and any other related costs incurred in the borrowing process.

For loans specifically for the construction of fixed assets or investment properties, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months.

14. Accrued expenses

Amounts payable for goods and services received from suppliers or provided to buyers during the fiscal year, but not yet paid due to the absence of invoices or incomplete accounting documents, are recognized as production and business expenses for the fiscal year.

The recognition of accrued expenses into production and business costs for the year must comply with the matching principle between revenue and expenses incurred within the year.

Accrued expenses will be settled with the actual incurred costs. Any difference between the estimated and actual costs will be reversed.

15. Provisions for liabilities

The value recorded for a provision for liabilities is the most reasonably estimated amount of money that will be required to settle the current debt obligation at the end of the accounting period.

Only expenses related to the initially established provision for liabilities can be offset by that provision.

Any difference between the provision for liabilities made in the previous accounting period that was not fully utilized and the provision for liabilities made in the reporting period should be reversed and recorded as a reduction in production and business expenses for the period.

Provisions for liabilities are recognized when the following conditions are met:

- The Group has a present obligation (legal or constructive obligation) as a result of a past event;
- A decrease in economic benefits is probable, leading to the necessity of settling the obligation; and
- A reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

16. Unearned revenue

Unearned revenue includes revenue received in advance, such as: amounts paid by customers in advance for one or more accounting periods for leasing assets; interest received in advance for loans or purchasing debt instruments; and other unearned revenue items, such as the difference between the installment sale price and the immediate payment sale price, or revenue corresponding to the value of goods and services or amounts to be discounted for customers in loyalty programs.

Unearned revenue does not include:

- Advances received from buyers for products, goods, or services not yet provided by the business;
- Unearned revenue from rental activities or multi-period service provision.

At the end of each accounting period, unearned revenue is recognized as revenue for that period.

17. Conversion of financial statements

The financial statements of the foreign-based subsidiary are converted in accordance with Accounting Standard No. 10 issued under Decision No. 165/2002/QĐ-BCT dated 31 December, 2002, by the Minister of Finance, and the conversion guidelines under Circular No. 161/2007/TT-BTC dated 31 December, 2007, by the Ministry of Finance regarding the implementation of 16 accounting standards. Specifically:

- Assets and liabilities (monetary and non-monetary items) of the foreign entity are converted at the exchange rate as of 31 December, 2023, as published by the bank of transactions;
- Revenue, other income, and expenses are converted into Vietnamese Dong at the exchange rate of the bank where the subsidiary regularly transacts;
- All exchange rate differences arising from the conversion of the financial statements are classified as the company's equity and reflected in the exchange rate difference item;

• Equity items are converted at the transaction exchange rate for each capital contribution by the parent company. The difference resulting from the conversion of equity, as well as the difference between total assets and liabilities at the exchange rate on the date of the report, is recorded as an exchange rate difference arising from converting the financial statements from the foreign currency unit to VND.

18. Owner's equity

The owner's investment is recognized based on the actual capital contribution made by the owner.

The capital surplus is recognized by the Group in accordance with its share of the benefits in the subsidiary as of the end of the financial year.

Treasury shares are recognized by the Group in accordance with its share of the benefits in the subsidiary as of the end of the financial year.

Other owner's equity is recognized at the remaining value between the fair value of assets received as gifts or donations from other organizations or individuals, after deducting any taxes payable (if any) related to these donated assets, and any additional amounts from business operations.

The exchange rate differences reflected in the balance sheet are the differences arising from the conversion of financial statements and the exchange rate differences occurring during the construction period.

The development investment fund is formed from the after-tax profits of the companies. The company manages and utilizes these funds in accordance with the articles of association and relevant legal regulations.

Undistributed after-tax profit is the amount of profit from business operations after deducting any adjustments related to retrospective changes in accounting policies and retrospective adjustments for material errors from previous years. The undistributed after-tax profit may be distributed to investors based on their capital contribution ratio after being approved by the general meeting of Shareholders and after allocating reserves as per the company's charter and Vietnamese law.

The construction investment fund is formed from profits retained by the competent authorities for the Group with the purpose of making long-term investments as per the plan.

The enterprise arrangements support fund is formed from the proceeds of selling the State's capital shares in subsidiaries previously under the Group. Currently, the Group is temporarily managing and using the Fund in accordance with Circular No. 10/2013/TT-BTC dated 18 January, 2013, by the Ministry of Finance on the management and use of enterprise arrangements support funds at parent companies of economic groups, state-owned corporations, and parent companies within corporate groups.

19. Foreign currency conversion transaction

For non-financial businesses:

For the parent company and companies in Vietnam

Transactions conducted in currencies other than the company's functional currency (VND) are recorded using the exchange rate at the transaction date. At the end of the financial year, monetary items (such as cash, deposits, cash in transit, receivables, payables, excluding advances from customers and prepaid amounts to suppliers, and deferred revenue) denominated in foreign currencies are revalued using the average exchange rate provided by commercial banks where the company holds accounts, as of the date the financial statements are prepared. Any exchange rate differences arising during the period and those due to the revaluation of foreign currency-denominated monetary items at the end of the period are recognized in the income statement for the financial year.

For subsidiaries abroad

Exchange rate differences arising during the year and those resulting from the revaluation of foreign currency-denominated monetary items (such as cash, deposits, cash in transit, receivables, payables) at year-end related to investment and construction activities are reflected cumulatively on the balance sheet. Upon completion of the construction investment process, the total exchange rate differences incurred during the investment period, along with the exchange rate differences from the revaluation of foreign currency-denominated monetary items as of the date business operations commence, are gradually allocated to financial expenses or financial income over the subsequent business periods, with a time frame not exceeding 5 years.

For credit institutions:

According to the accounting system of credit institutions, all transactions are recorded in the functional currency (VND). At the end of the year, assets and liabilities denominated in foreign currency are converted to VND at the

exchange rate prevailing on the date of preparing the balance sheet. Income and expenses in foreign currency for credit institutions are recorded in VND based on the exchange rate on the transaction date through foreign currency buy/sell transactions.

The exchange rate differences arising from the revaluation of foreign currency transactions are recorded in the income statement and retained earnings. Exchange rate differences arising from converting assets and liabilities in foreign currencies to VND are adjusted in the revenue of the corresponding items on the balance sheet at the time the financial statements are prepared.

20. Revenue recognition

Revenue is only recognized when the Group can be certain that it will receive economic benefits. The conditions for recognizing revenue applied by the Group are as follows:

a. Infrastructure leasing revenue

Revenue from infrastructure leasing can be recognized in one lump sum when the lease period represents over 90% of the land's useful life and satisfies the following conditions:

- The lessee has no right to cancel the lease, and the Group has no obligation to refund any prepayments under any circumstances or in any form;
- The prepayment received from the lease is no less than 90% of the total expected rental income under the contract for the entire lease term, and the lessee must pay the full rental amount within 12 months from the start of the land lease;
- Almost all the risks and benefits associated with the land ownership have been transferred to the lessee;
- The Group can reasonably estimate the cost of the leasing activity.

For leases that do not meet the one-time revenue recognition conditions, the revenue received in advance will be allocated over multiple periods according to the lease term.

b. Rendering of services

Revenue from rendering services is recognized when the outcome of the transaction can be reliably determined. If the service is provided over multiple periods, revenue is recognized in each period based on the work completed up to the balance sheet date of that period. The outcome of the service transaction is considered recognized when the following conditions are met:

- Revenue is reasonably certain to be recognized;
- There is a possibility of obtaining economic benefits from the service transaction;
- The portion of the work completed as of the balance sheet date can be determined;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be determined.

The portion of service work completed is determined using the method of evaluating the work completed.

c. Operating lease revenue

Operating lease revenue is the income from leasing assets under operating lease contracts, recognized on a straight-line basis over the lease term.

d. Construction contract revenue

In the case of construction contracts where the contractor is paid according to the planned schedule, when the contract's performance is reliably estimated, the revenue from the construction contract is recognized in proportion to the work completed, as determined by the Group at the balance sheet date, regardless of whether the progress billing has been issued or not, and irrespective of the amount stated on the invoice.

In the case of construction contracts where the contractor is paid based on the actual work performed, when the results of the contract are reliably determined and confirmed by the customer, both the revenue and related costs of the contract are recognized based on the work completed as confirmed by the customer during the period, reflected on the issued invoice.

e. Financial Revenue

Revenue arising from interest, royalties, dividends, profits shared, and other financial revenues is recognized when both of the following conditions are met:

There is a reasonable expectation of economic benefits from the transaction.

The revenue is reliably measurable.

Dividends and profits shared are recognized when the Group has the right to receive the dividend or profit from its investment.

Bonus shares or dividends paid in the form of shares are recognized as an increase in financial revenue and an increase in the corresponding investment value based on the amount of dividend distributed.

f. Other Income

Other income refers to income arising from activities outside the company's production and business operations, including:

- Income from the sale or disposal of fixed assets.
- Income from sale-and-leaseback transactions.
- Taxes payable upon the sale of goods or provision of services, which are later reduced or refunded (such as refunded export tax, VAT, excise tax, environmental protection tax that were initially payable but later reduced).
- Compensation received from third parties to cover losses related to assets (for example, insurance compensation, compensation for relocation of business premises, and similar items).
- Penalties received from customers for contract violations.
- Other income not listed above.

21. Revenue Reduction

Revenue reductions arising during the year, such as trade discounts, sales returns, and sales rebates, are deducted from the sales and service revenue.

In cases where products, goods, or services were sold in previous periods, and trade discounts, sales rebates, or returns occur in a later period, the Group shall reduce revenue based on the following principles:

- If products, goods, or services sold in previous periods require a discount, trade rebate, or return, and this occurs before the issuance of the financial statements, the Group treats this as an adjusting event after the balance sheet date and records the reduction in revenue on the financial statements for the reporting period (the previous period).
- If the discount, trade rebate, or return occurs after the issuance of the financial statements, the company will reduce the revenue for the period in which the event occurs (the subsequent period).

22. Cost of good sold

This reflects the cost value of products, goods, services, and the production cost of construction products sold during the period.

- For the value of inventory losses and damage, the accounting should immediately include these in the cost of goods sold (after deducting any compensation, if applicable).
- For costs such as direct material consumption beyond normal levels, labor costs, and fixed production overheads that are not allocated to the product inventory, these should be immediately recognized in the cost of goods sold (after deducting any compensation, if applicable), even if the products or goods have not yet been identified as sold.
- The cost of goods sold, which is not considered an expense for corporate income tax purposes as per tax law regulations, but is fully supported by invoices and documentation and has been correctly accounted for under the company's accounting regime, is not adjusted as an accounting expense but should only be adjusted in the corporate income tax settlement to increase the income tax payable.

23. Financial expenses

These reflect the expenses related to financial activities, including costs or losses related to financial investments, borrowing and lending costs, joint venture and associate investment costs, losses from the sale of short-term securities, securities trading transaction costs; provisions for impairment of trading securities, provisions for loss of investments in other entities, losses arising from the sale of foreign currency, foreign exchange losses, etc.

Financial expenses that are not considered tax-deductible for corporate income tax purposes under tax law, but are fully supported by invoices and documentation and correctly accounted for according to the Group's accounting regime, should not be recorded as accounting expenses but instead should be adjusted in the corporate income tax settlement to increase the income tax payable.

24. Selling expenses and administrative expenses

Selling expenses include: Actual costs incurred during the process of selling products, goods, and providing services, such as expenses for product promotion, product introductions, advertising, sales commissions, product warranties, goods storage, packaging, transportation, and more.

Administrative expenses include: Costs related to the salaries of employees in the corporate management department (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, union fees, and unemployment insurance for management staff; office materials, tools, and depreciation of fixed assets used for corporate management; land lease, business license tax; provision for doubtful accounts; outsourced services (electricity, water, phone, fax, property insurance, fire insurance, etc.); other cash expenses (client entertainment, customer meetings, etc.).

Selling expenses and administrative expenses that are not tax-deductible under the corporate income tax law, but are supported by valid invoices and documentation and correctly accounted for according to the Group's accounting regime, should not be recorded as accounting expenses. Instead, they should be adjusted in the corporate income tax settlement to increase the corporate income tax payable.

25. Current income tax expenses and deferred income tax expenses

The current year income tax assets and liabilities are determined by the amount expected to be paid to (or recovered from) the tax authorities, based on the applicable tax rates and tax laws in effect at the end of the fiscal year.

Deferred income tax is calculated based on the differences between the book value and the taxable value of assets or liabilities on the consolidated financial statements and is recognized using the balance sheet method. Deferred tax liabilities are recognized for all temporary differences, and deferred income tax assets are only recognized when it is probable that there will be sufficient taxable profits in the future to offset the temporary differences.

Deferred income tax is determined based on the expected tax rate to be applied in the period when the asset is recovered or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the consolidated profit or loss, and is only recognized in equity when the tax relates directly to an item recognized in equity.

Deferred income tax assets and liabilities can be offset when the company has a legal right to offset current income tax assets with current income tax liabilities, when the deferred income tax assets and liabilities are managed by the same tax authority, and the company intends to settle the current income tax on a net basis.

26. Other accounting principles

a. Financial instruments

Initial record

Financial Assets

The Group's financial assets include cash and cash equivalents, accounts receivable from customers and other receivables, loans, and short-term and long-term investments. At the time of initial recognition, financial assets are determined based on the purchase price or issuance cost, plus any other directly related transaction costs incurred in the purchase or issuance of the financial asset.

Financial Liabilities

The Group's financial liabilities include loans, payables to suppliers and other payables, and accrued expenses. At the time of initial recognition, financial liabilities are determined based on the issue price plus any other transaction costs directly related to the issuance of the financial liability.

Value after initial record

Currently, there are no regulations regarding the revaluation of financial instruments after initial recognition.

b. Related parties

Enterprises and individuals, directly or indirectly through one or more intermediaries, who have control over the Group or are controlled by the Group, or are under common control with the Group, including parent companies, subsidiaries, and affiliates, are considered related parties. Related parties also include individuals or entities who, directly or indirectly, have significant influence over the Group through voting power, key management personnel such as directors and officers of the Group, close family members of these individuals or their related parties, or companies associated with these individuals.

When considering the relationships of related parties, attention should be paid to the nature of the relationship, not just the legal form of those relationships.

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Unit: VND

	31/12/2024	01/01/2024
01. Cash and cash equivalents		
- Cash	223,788,863,714	117,250,653,591
- Cash at banks	2,912,836,532,319	2,217,397,257,651
- Cash equivalents	3,050,406,174,534	3,229,441,099,272
Total	6,187,031,570,567	5,564,089,010,514

02. Financial Investment

02.1. Trading Securities

	31/12/2024			01/01/2024		
	Original cost	Provision	Fair value	Original cost	Provision	Fair value
MB Real Estate Joint Stock Company	1,095,397,161	-	1,095,397,161	1,095,397,161	-	1,095,397,161
Vietnam Pyramid New Technology Corporation (OTC)	68,237,000	(68,237,000)	-	68,237,000	(68,237,000)	-
Total	1,163,634,161	(68,237,000)	1,095,397,161	1,163,634,161	(68,237,000)	1,095,397,161

	Original cost	according to the equity method	Fair value	Original cost	according to the equity method	Fair value
02.2. Investment in affiliated companies and joint ventures	2,028,396,287,412	183,139,194,097	2,211,535,481,509	2,028,396,287,412	156,040,196,685	2,184,436,484,097
Thong Nhat Joint Stock Company	48,139,152,723	27,766,024,899	75,905,177,622	48,139,152,723	27,844,944,524	75,984,097,247
Visorutex Rubber Science Research & Production Company Limited	8,749,737,281	(4,140,742,811)	4,608,994,470	8,749,737,281	(4,140,742,811)	4,608,994,470
Binh Phuoc Infrastructure Construction Investment Joint Stock Company	58,397,844,479	33,600,550,766	91,998,395,245	58,397,844,479	41,383,351,504	99,781,195,983
BOT DT.741 Road Business Joint Stock Company	26,350,000,000	27,605,880,359	53,955,880,359	26,350,000,000	27,324,174,492	53,674,174,492
VRG Dongwha MDF Wood Joint Stock Company	1,004,392,840,663	94,617,540,093	1,099,010,380,756	1,004,392,840,663	132,157,394,958	1,136,550,235,621
Ho Chi Minh City Rubber Joint Stock Company	95,141,495,684	(69,388,538,614)	25,752,957,070	95,141,495,684	(73,453,060,149)	21,688,435,535
Ben Thanh Rubber Joint Stock Company	57,440,573,000	45,151,287,595	102,591,860,595	57,440,573,000	43,838,710,889	101,279,283,889
Dong Nai Rubber Construction Joint Stock Company	9,768,852,055	(2,575,591,023)	7,193,261,032	9,768,852,055	(1,860,226,720)	7,908,625,335
Loc Thinh Joint Stock Company	36,000,000,000	150,242,759	36,150,242,759	36,000,000,000	1,821,640,405	37,821,640,405
V.R.G SA DO Rubber Yarn Joint Stock Company	150,850,230,247	(150,850,230,247)	-	150,850,230,247	(240,396,655,672)	(89,546,425,425)
Chu Pah Rubber Wood Processing Joint Stock Company	8,086,578,953	(349,479,308)	7,737,099,645	8,086,578,953	(1,245,526,795)	6,841,052,158
Viet My Ha Tinh Agricultural Development Joint Stock Company	4,176,773,239	(257,064,767)	3,919,708,472	4,176,773,239	(257,064,767)	3,919,708,472
Nam Tan Uyen Urban and Industrial Company Limited	80,000,000,000	(27,850,510)	79,972,149,490	80,000,000,000	(27,850,510)	79,972,149,490
Dau Tieng Vietnam-Laos Rubber Joint Stock Company	368,345,953,553	49,542,192,043	417,888,145,596	368,345,953,553	49,542,192,043	417,888,145,596
Vietnam Rubber Industry Urban and Industrial Park Development Joint Stock Company	39,527,694,282	132,294,972,863	171,822,667,145	39,527,694,282	153,508,915,293	193,036,609,575
VRG Long Thanh Investment and Development Joint	33,028,561,253	-	33,028,561,253	33,028,561,253	-	33,028,561,253

	31/12/2024			01/01/2024		
	Original cost	Provision	Fair value	Original cost	Provision	Fair value
02. Financial Investment (continued)						
02.3. Investment in shares in other entities	358,702,878,861	(48,480,607,924)	310,222,270,937	360,702,878,861	(47,107,613,940)	313,595,264,921
Vung Tau International Tourism Joint Stock Company	3,850,000,000	(215,512,850)	3,634,487,150	3,850,000,000	(215,512,850)	3,634,487,150
SH Securities Joint Stock Company	-	-	-	-	-	-
EVN International Joint Stock Company	44,118,073,392	-	44,118,073,392	44,118,073,392	-	44,118,073,392
Saigon Dong Ha Tourism Joint Stock Company	13,877,341,956	(11,323,859,750)	2,553,482,206	13,877,341,956	(7,784,515,153)	6,092,826,803
Vietnam-Laos Power Joint Stock Company	79,567,924,335	-	79,567,924,335	79,567,924,335	-	79,567,924,335
No.4 Irrigation Construction Corporation - JSC	24,418,782,000	(5,426,396,000)	18,992,386,000	24,418,782,000	(4,829,492,440)	19,589,289,560
Stock Company	1,500,000,000	(1,418,084,760)	81,915,240	1,500,000,000	(1,116,653,096)	383,346,904
BOT QL13 An Loc-Hoa Lu Joint Stock Company	23,082,813,181	(23,082,813,181)	-	23,082,813,181	(23,082,813,181)	-
Vinh Son Investment Joint Stock Company	51,808,000,000	(6,482,007,482)	45,325,992,518	51,808,000,000	(9,546,693,319)	42,261,306,681
Viet My Biological Fertilizer Joint Stock Company	4,176,773,239	(531,933,901)	3,644,839,338	4,176,773,239	(531,933,901)	3,644,839,338
MB Real Estate Joint Stock Company	600,000,000	-	600,000,000	600,000,000	-	600,000,000
Thanh Hoa Sugar Joint Stock Company	4,897,408,624	-	4,897,408,624	4,897,408,624	-	4,897,408,624
Tuan Loc Quang Tri Joint Stock Company	3,000,000,000	-	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000
Wood Export Real Estate Rubber Corporation	303,998,714	-	303,998,714	303,998,714	-	303,998,714
Phu Viet Tin Joint Stock Company	12,500,000,000	-	12,500,000,000	12,500,000,000	-	12,500,000,000
Sai Gon VRG Investment Joint Stock Company	91,001,763,420	-	91,001,763,420	91,001,763,420	-	91,001,763,420
Quang Tri Organic Fertilizer Joint Stock Company	-	-	-	2,000,000,000	-	2,000,000,000

02.4. Held-to-maturity investments

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Book value	Original cost	Book value
a. Short-term	13,560,175,583,409	13,560,175,583,409	11,354,264,425,848	11,354,264,425,848
Time deposit	13,560,175,583,409	13,560,175,583,409	11,354,264,425,848	11,354,264,425,848
Bonds	-	-	-	-
b. Long-term	119,497,429,041	119,497,429,041	458,499,993,918	458,499,993,918
Time deposit	109,497,429,041	109,497,429,041	446,499,993,918	446,499,993,918
Bonds	10,000,000,000	10,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000

03. Accounts receivable from customers

03.1. Short-term accounts receivable	31/12/2024	01/01/2024
Receivables from sale of domestic rubber latex	379,503,353,546	355,324,469,569
Receivables from sale of export rubber latex	452,643,142,759	211,554,771,809
Receivables from rubber processing, pallet production, and wooden products manufacturing activities	391,457,079,116	391,614,955,000
Receivables from electricity production and business activities	143,345,227,163	160,479,249,833
Receivables from sale of clearance or fallen rubber trees	3,988,532,575	3,362,486,744
Receivables from sale, transfer, and installation of mechanical structures, machinery, and equipment	47,922,641,906	54,021,902,237
Receivables from consulting, supervision, and appraisal services in construction projects	570,964,000	942,045,250
Receivables from real estate transactions	-	4,166,068
Receivables from leasing infrastructure in industrial parks or residential areas	44,445,832,297	44,755,217,323
Receivables from leasing assets	1,996,652,653	4,500,000
Receivables from sale of goods and provision of other services	120,791,400,707	209,373,458,323
Total	1,586,664,826,722	1,431,437,222,156

04. Advance to suppliers

04.1. Short-term advances to suppliers	31/12/2024	01/01/2024
Advance to suppliers for domestic goods	81,043,011,483	77,423,865,865
Advance to suppliers for imported goods	937,215,150	37,282,279,426
Advance to suppliers for construction and building works	61,684,470,174	41,924,006,684
Advance to suppliers for domestic services provided	36,310,079,374	19,572,322,267
Other advance to suppliers	195,142,424,733	253,304,438,340
Total	375,117,200,914	429,506,912,582

04.2. Long-term advances to suppliers	31/12/2024	01/01/2024
Advance to suppliers for construction and building works	191,700,000	191,700,000
Other advance to suppliers	851,808,697	3,393,775,244
Total	1,043,508,697	3,585,475,244

05. Loan receivables

05.1. Short-term loan receivables

	31/12/2024	01/01/2024
Loans to subsidiaries within the Group	519,124,000	519,124,000
Loans to the parent company's office	7,529,125,000	7,529,125,000
Total	8,048,249,000	8,048,249,000

05.2. Long-term loan receivables

	31/12/2024	01/01/2024
Loans to subsidiaries within the Group	63,727,386,806	65,415,486,245
Loans to Vietnam Rubber Financial Company Ltd. (which has been merge	723,783,751,151	732,924,430,956
- Loans in the form of stock Repo	51,676,359,215	51,736,359,215
- Loans to customers	672,107,391,936	681,188,071,741
Total	787,511,137,957	798,339,917,201

06. Other receivables

06.1 Other short-term receivables

	31/12/2024	01/01/2024
- Interest receivables from loans	166,445,788,130	168,434,797,366
- Accrued interest receivables	111,929,557,427	194,436,103,642
- Advances	116,653,469,797	97,688,833,062
- Mortgage, collateral and short term deposit	30,029,404,887	35,333,125,799
- Receivables for dividends and profit sharing	11,221,442,502	47,209,887,233
- Receivables from employees	22,303,671,012	14,324,518,632
- Receivables for insurance payments	10,212,379,227	8,987,189,589
- Receivables for capital contributions in joint ventures	13,791,604,218	20,774,962,320
- Other short-term receivables	464,008,898,852	335,419,721,477
Total	946,596,216,052	922,609,139,120

06.2 Other long-term receivables

	31/12/2024	01/01/2024
- Interest receivables from loans	11,573,468,157	11,810,876,616
- Long-term mortgage, collateral and deposit	31,821,452,161	33,025,578,621
- Receivables for capital contributions in joint ventures	32,177,002,306	33,072,423,996
- Other long-term receivables	149,217,154,811	145,558,035,756
Total	224,789,077,435	223,466,914,989

07.01. Shortage of assets awaiting resolution

	31/12/2024	01/01/2024
- Cash	6,552,663,359	6,552,663,359
- Inventory, consignment	41,361,156,905	41,241,542,904
- Fixed assets	4,468,222,704	4,468,222,704
- Other assets	14,644,504,118	14,686,864,843
Total	67,026,547,086	66,949,293,810

07.02. Bad debts	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
Pham Duy Khuong	28,471,341,389	3,114,530,588	28,471,341,389	3,114,530,588
Delta Securities Joint Stock Company	14,000,000,000	-	14,000,000,000	-
Ecotourism villa area in District 9	11,250,000,000	-	11,250,000,000	-
Rubber Construction Investment Joint Stock Company	11,100,000,000	-	11,100,000,000	-
Dong Bac Investment and Development Co., Ltd.	9,378,293,541	-	9,378,293,541	-
Rubber Securities Joint Stock Company	9,184,524,709	-	9,184,524,709	-
Dong Thap Seafood Investment and Export Joint Stock Company	8,956,471,270	-	8,956,471,270	-
Rubber Construction Investment Joint Stock Company	8,752,000,000	-	8,752,000,000	-
Huu Nghi Production, Trading, and Services Co., Ltd.	7,843,792,484	-	7,843,792,484	-
Delta Securities Joint Stock Company	5,984,360,000	-	5,984,360,000	-
Uu Viet Paper Joint Stock Company	7,320,890,684	2,008,572,684	7,320,890,684	2,008,572,684
Construction materials and Building Assembly Company - Ministry of Trade	5,007,361,732	-	5,007,361,732	-
Duy Anh Trading and Transport One Member Limited Liability Company	5,806,301,264	1,473,550,632	5,806,301,264	1,473,550,632
Tan Trung Thanh Connection Joint Stock Company	4,262,586,793	-	4,262,586,793	-
UPHAMI WOOD Products Manufacturing and Export Joint Stock Company	3,870,681,600	-	3,870,681,600	-

07.02. Bad debts	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
Mr. Do Minh Tien	4,454,245,322	622,806,500	4,454,245,322	622,806,500
Romi Spot	3,829,122,900	-	3,829,122,900	-
Thuy Tram One Member Limited Liability Company	4,346,605,839	1,207,603,526	4,346,605,839	1,207,603,526
Phuc Thinh Forestry One Member Limited Liability Company - Kien Giang	2,531,929,310	-	2,531,929,310	-
Pham Duy Mai	2,382,064,541	-	2,382,064,541	-
Hoang Nam Private Enterprise	2,179,391,892	-	2,179,391,892	-
Mekong Star Co., Ltd.	2,140,926,587	-	2,140,926,587	-
Customers of merged loans from with Vietnam Rubber One- Member Limited Liability Financial Company (1)	673,773,412,142	341,062,318,780	681,188,071,741	341,294,714,856
Loans under the form of stock repo merged from with Vietnam Rubber One-Member Limited Liability Financial Company (2)"	51,706,359,215	6,122,600,000	51,736,359,215	6,679,200,000
Other debtors	166,410,408,707	27,201,327,172	166,410,408,707	25,548,167,131
Total	1,054,943,071,921	382,813,309,882	1,062,387,731,520	381,949,145,917

(1) Vietnam Rubber Financial Company Limited ("RFC") merged into the Group as of 1 December, 2015. The outstanding principal loan balance as of 31 December, 2024, amounts to 732.9 billion VND, which includes 179 loan customers. Detailed information on some related items:

	31/12/2024	01/01/2024
Total outstanding loan	723,800,751,151	732,924,430,956
Accrued interest (*)	2,083,066,230,612	2,040,276,494,911
Value of collateral in + <i>Real estate, vehicles,</i>	1,430,574,440,861	1,441,543,902,861
+ <i>Assets held by the</i>	1,236,772,875,861	1,247,742,337,861
+ <i>Unregistered</i>	2,206,740,000	2,206,740,000
	191,594,825,000	191,594,825,000

(*) The accrued interest is being monitored by the Group off the balance sheet in accordance with regulations for credit institutions and as guided by Official Letter No. 4222/BTC-CĐKT dated 30 March, 2016.

The status of the records and the proposed solutions related to this loan as of 31/12/ 2024, includes:

Status of the records	Number	Outstanding debt balance	
		Principal Debt	Interest Debt
The case has been filed, transferred to the Court	28	385,688,507,982	900,730,394,128
<i>The credit case is under court review, no verdict yet</i>	22	338,553,737,199	845,199,084,192
<i>The credit case is under court review, with a verdict</i>	2	12,202,850,582	50,000,046,906
<i>The credit case has been dismissed due to expiration of validity - debt collection lawsuit</i>	4	34,931,920,201	5,531,263,030
The case is with the enforcement agency	149	336,755,243,169	1,203,870,195,067
<i>The case is under enforcement with collateral (executed and being executed)</i>	8	42,890,764,794	117,391,883,257
<i>The case is under enforcement with collateral (executed)</i>	40	282,812,808,055	707,603,450,830
<i>The enforcement case has no collateral</i>	101	11,051,670,320	378,874,860,980
The case has not been filed yet	2	1,340,000,000	1,252,470,921
	179	723,783,751,151	2,105,853,060,116

(2) Details of stock repo
loan contracts

Customers	Collateral (shares)	Number of shares	Outstanding principal balance as of 31/12/2024	Provision as of 31/12/2024
To Dinh Chien	Hung Thinh Steel Joint Stock Company	1,650,000	16,496,910,403	16,496,910,403
Kien Quan Investment Joint Stock Company	Hung Thinh Steel Joint Stock Company	1,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Kien Quan Investment Joint Stock Company	Hung Thinh Steel Joint Stock Company	900,000	9,000,000,000	9,000,000,000
Vuong Dang	Hung Thinh Steel Joint Stock Company	100,000	247,528,611	247,528,611
Le Thanh Nha	Kien Quan Investment Joint Stock Company	1,200,000	5,500,000,000	5,500,000,000
Le Thanh Nha	Stock code: HAG	506,000	13,431,920,201	7,941,820,201
		-	-	-
			51,676,359,215	46,186,259,215

For the stock Repo loans, the entire quantity of shares has been transferred to RFC, and the Group has the right to transfer the full number of these shares. The recoverable value of the loan is determined based on the fair value of the investment as of the end of the fiscal year.

08. Inventories	31/12/2024	01/01/2024
Goods in transit	1,753,517,927	9,909,112,369
Raw materials	344,477,901,660	452,245,063,732
Tools and supplies	204,666,580,619	211,621,024,903
Work in progress	854,309,964,088	715,118,607,652
Finished goods	2,054,072,066,245	1,787,759,336,395
Merchandise inventories	897,312,841,830	186,540,304,553
Goods for sale	20,737,212,870	11,198,524,232
Real estate	13,745,601,075	13,745,601,075
Provision for Raw materials	(347,761,447)	(751,382,751)
Provision for Tools and supplies	(409,526,304)	(5,905,000)
Provision for Finished goods	(20,090,209,749)	(22,069,281,616)
Provision for Merchandise inventories	(5,595,244,643)	(5,035,837,383)
Provision for Goods for sale	(34,865,443)	(34,865,443)
Total	4,364,598,078,728	3,360,240,302,718

09. Prepaid expenses

09.1. Short-term prepaid expenses	31/12/2024	01/01/2024
- Tool and supplies	30,996,570,162	3,414,592,485
- Repair expenses	3,689,703,882	1,419,471,172
- Other expenses	93,503,123,974	64,346,528,933
Total	128,189,398,018	69,180,592,590

09.2. Long-term prepaid expenses	31/12/2024	01/01/2024
- Tool and supplies	185,357,711,718	216,735,601,548
- Repair expenses	137,787,191,367	177,755,558,298
- Research and development fund expenses	816,509,906	478,751,506
- Prepaid land rental expenses	5,196,251,387,538	2,654,566,441,380
- Brokerage commission expenses	23,039,974,975	34,383,538,132
- Compensation expenses	101,910,893,391	103,347,988,610
- Other expenses	568,167,802,902	450,321,994,102
Total	6,213,331,471,797	3,637,589,873,576

10. Tax, receivables and payables from the State

Indicator	01/01/2024	Amount payable during the period	Amount actually paid during the period	31/12/2024
Domestic value added tax	17,891,224,810	691,404,554,807	(693,523,080,575)	15,772,699,042
Import value added tax	(48,134,631)	126,632,072,037	(127,650,104,618)	(1,066,167,212)
Export and import duties	16,316,834	43,152,749,916	(43,284,689,292)	(115,622,542)
Special consumption tax	1,359,337,683	1,435,831,242	(1,369,298,644)	1,425,870,281
Corporate income tax	154,882,773,525	928,870,717,065	(778,208,553,432)	305,544,937,158
Resource tax	6,760,444,123	55,517,137,187	(55,511,585,874)	6,765,995,436
Property and land rental tax	(114,618,645,255)	949,243,787,758	(816,742,125,857)	17,883,016,646
Environmental protection tax	959,211,770	8,768,775,632	(10,367,350,301)	(639,362,899)
Business license tax	(2,000,000)	611,706,086	(614,156,086)	(4,450,000)
Personal income tax	(5,555,634,696)	106,853,326,457	(90,962,624,303)	10,335,067,458
Other taxes	78,893,328,754	57,461,849,533	(89,909,062,156)	46,446,116,131
Fees, charges, and other payable amounts	(18,811,186,268)	36,740,301,234	(41,977,265,564)	(24,048,150,598)
Total	121,727,036,649	3,006,692,808,954	(2,750,119,896,702)	378,299,948,901
In which				
Receivables	420,058,297,232			395,785,356,494
Payables	541,785,333,881			774,085,305,395

Note: The Group's tax settlement will be subject to inspection by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations to various types of transactions may be subject to different interpretations, the tax amount presented in the financial statements may be adjusted based on the tax authorities' decision.

11. Tangible fixed assets

Unit: VND

Category	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Commercial plantation	Other fixed assets	Total
Original cost							
Beginning balance	12,805,110,359,811	6,434,475,255,562	2,088,569,700,493	283,814,029,959	33,188,688,564,187	94,852,380,366	54,895,510,290,377
Purchased during the period	10,276,307,326	75,209,964,950	69,170,718,515	5,808,003,389	190,653,171,087	-	351,118,165,267
- Completed basic construction investment	317,086,727,815	69,173,485,536	15,952,267,804	2,838,546,819	1,471,447,389,736	8,323,574,931	1,884,821,992,641
- Other increases	58,511,718,173	26,368,044,267	7,495,282,278	183,570,000	367,542,545,934	5,166,462,424	465,267,623,076
- Difference from conversion of financial assets	135,360,747,082	(6,954,089,173)	11,429,394,897	766,291,619	1,000,395,508,036	7,585,927	1,141,005,438,388
- Liquidation, sale	(29,315,229,417)	(13,240,477,431)	(22,634,558,439)	(2,182,923,107)	(332,365,975,104)	(323,895,885)	(400,063,059,383)
- Other decreases	(3,066,506,444)	(260,918,672)	(1,321,817,273)	-	(1,787,572,915)	-	(6,436,815,304)
- Decrease from reclassification	93,975,424	(1,310,700,636)	-	-	-	1,216,725,212	-
Ending balance	13,294,058,099,770	6,583,460,564,403	2,168,660,988,275	291,227,518,679	35,884,573,630,961	109,242,832,975	58,331,223,635,062
- Accumulated depreciation							
Beginning balance	7,335,428,573,434	4,248,112,890,058	1,479,505,260,810	251,377,557,636	7,180,668,422,972	74,449,859,991	20,569,542,564,901
- Depreciation during the period	522,434,929,182	250,644,625,619	95,772,912,662	6,779,207,807	1,622,620,179,305	4,723,375,730	2,502,975,230,305
- Other increases	3,056,219,136	14,458,885	779,314,664	22,500,000	31,407,443,097	-	35,279,935,782
- Difference from conversion of financial assets	66,884,883,061	12,698,115,582	10,703,025,543	522,285,813	181,486,213,248	3,806,557	272,298,329,804
- Liquidation, sale	(27,289,398,883)	(13,080,934,367)	(24,108,773,258)	(2,182,923,107)	(221,571,582,961)	(323,895,885)	(288,557,508,461)
- Other decreases	(2,789,243,822)	8,308,669,640	(509,090,909)	-	(32,494,022)	-	4,977,840,887
- Decrease from reclassification	(9,786,092)	(271,841,240)	(81,085,194)	427,999,165	-	(65,286,639)	-
Ending balance	7,897,716,176,016	4,506,425,984,177	1,562,061,564,318	256,946,627,314	8,794,578,181,639	78,787,859,754	23,096,516,393,218
Remaining value							
- At the beginning of the year	5,469,681,786,376	2,186,362,365,504	609,064,439,683	32,436,472,323	26,008,020,141,215	20,402,520,375	34,325,967,725,476
- At the ending of the period	5,396,341,923,753	2,077,034,580,226	606,599,423,957	34,280,891,365	27,089,995,449,322	30,454,973,221	35,234,707,241,844

12. Intangible fixed assets

Unit: VND

Code	Category	Land use rights	Copyrights, patents	Software, computer	Other intangible fixed assets	Total
	Original cost					
228A	Beginning balance	124,321,683,062	996,381,619	54,530,204,399	23,526,775,982	203,375,045,062
228B	Purchased during the year			14,039,242,029		14,039,242,029
228C	- Other decreases	-		-		-
228D	- Difference from conversion of financial statements	114,569,130		434,007,065	61,190,894	609,767,089
228E	- Liquidation, sale	(155,578,260)		(959,925,000)		(1,115,503,260)
228H	Ending balance	124,280,673,932	996,381,619	68,043,528,493	23,587,966,876	216,908,550,920
	- Accumulated depreciation					
229A	Beginning balance	27,936,209,067	981,147,289	48,800,715,699	14,079,782,941	91,797,854,996
229B	- Depreciation during the period	1,776,432,114	-	2,005,079,891	2,637,032,382	6,418,544,387
229E	- Liquidation, sale			(959,925,000)	-	(1,115,503,260)
229G	- Difference from conversion of financial statements	-	-	763,651,489	-	763,651,489
229H	Ending balance	29,557,062,921	981,147,289	50,609,522,079	16,716,815,323	97,864,547,612
	Remaining value					
2289A	- At the beginning of the year	96,385,473,995	15,234,330	5,729,488,700	9,446,993,041	111,577,190,066
2289B	- At the ending of the period	94,723,611,011	15,234,330	17,434,006,414	6,871,151,553	119,044,003,308

13. Finance lease fixed assets

<i>Category</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Total</i>
Original cost		
Beginning balance	1,866,940,741	1,866,940,741
- Finance lease during the period	1,234,508,417	1,234,508,417
Ending balance	3,101,449,158	3,101,449,158
Accumulated depreciation		-
Beginning balance	1,169,876,673	1,169,876,673
- Depreciation during the period	956,439,818	956,439,818
Ending balance	2,126,316,491	2,126,316,491
Remaining value	-	-
- At the beginning of the year	697,064,068	697,064,068
- At the end of the period	975,132,667	975,132,667

The lease of the asset started on 26 August, 2020. At the end of the lease term, the lessee agrees to purchase the leased asset, and the lessor agrees to sell the leased asset for a value of 23,535,072 VND.

14. Investment properties	01/01/2024	Changes during the year		31/12/2024
		Increase	Decrease	
a. Investment property for lease				
Original cost	2,277,537,159,287	-	4,404,067,147	2,273,133,092,140
- Land use rights	242,026,264,360		-	242,026,264,360
- Infrastructure	2,035,510,894,927	-	4,404,067,147	2,031,106,827,780
Accumulated depreciation	933,514,913,911	77,683,521,304	-	1,011,198,435,215
- Land use rights	72,532,780,363	-		72,532,780,363
- Infrastructure	860,982,133,548	77,683,521,304		938,665,654,852
Remaining value	1,344,022,245,376			1,261,934,656,925
- Land use rights	169,493,483,997			169,493,483,997
- Infrastructure	1,174,528,761,379			1,092,441,172,928

15. Long-term assets in progress	31/12/2024	01/01/2024
- Long-term work in progress	197,454,604,036	196,926,030,106
- Construction in progress	8,912,462,548,995	10,577,485,514,327
+ Rubber tree plantation under basic establishment	7,176,532,826,488	8,773,472,369,139
+ Other tree	29,002,025,898	29,393,348,932
+ Rubber processing factories and production lines	54,402,682,430	57,462,305,263
+ Transportation roads, dam	11,735,363,645	17,580,268,386
+ Architectural works, infrastructure	672,656,294,787	768,834,960,256
+ Acquisition of fixed assets	11,691,759,618	15,502,635,029
+ Other construction in progress	956,441,596,129	915,239,627,322
Total	9,109,917,153,031	10,774,411,544,433

16. Deferred tax assets and deferred tax liabilities	31/12/2024	01/01/2024
a. Deferred tax assets	240,357,893,759	115,055,154,691
- The income tax rate used to determine the value of deferred tax assets	20%	20%
- Deferred tax assets related to deductible temporary differences	240,357,893,759	115,055,154,691
b. Deferred tax liabilities	4,291,419,969	4,291,419,969
- The income tax rate used to determine the value of deferred tax liabilities	20%	20%
- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences	4,291,419,969	4,291,419,969
17. Goodwill	31/12/2024	01/01/2024
- Goodwill at the beginning of the year	190,634,628,239	36,914,289,619
- Goodwill increase during the period	-	175,491,522,000
- Goodwill allocated at the end of the period	(22,369,544,142)	(21,771,183,380)
Goodwill at the end of the year	168,265,084,097	190,634,628,239
18. Accounts payables		
18.1 Short-term accounts payable to suppliers	31/12/2024	01/01/2024
Payable to domestic suppliers for goods	333,918,355,993	515,579,577,023
Payable to suppliers for imported goods	74,166,027,001	14,366,936,365
Payable for construction, installation, and building works	330,388,526,534	165,756,525,471
Payable for domestic services provided	163,877,351,200	115,778,559,907
Other payable to suppliers	82,595,108,936	119,912,414,649
Total	984,945,369,664	931,394,013,415
19. Advances from customers		
19.1 Short-term advances from customers	31/12/2024	01/01/2024
Advance from sale of domestic rubber latex	178,012,363,251	255,010,189,431
Advance from sale of export rubber latex	201,903,562,547	64,820,205,385
Advance from rubber processing, pallet production, and wooden products manufacturing activities	-	164,001,600
Advance from sale of clearance or fallen rubber trees	9,767,747,569	44,959,517,109
Advance from sale, transfer, and installation of mechanical structures, machinery, and equipment	6,739,060,000	10,823,620,000
Advance from leasing infrastructure in industrial parks or residential areas	2,463,261	3,965,244,858
Advance from sale of goods and provision of other services	16,518,618,385	20,131,470,310
Other short-term advances from customers	210,844,139,625	118,760,153,088
Total	623,787,954,638	518,634,401,781
19.2. Long-term advances from customers	31/12/2024	01/01/2024
Advance from real estate transactions	78,723,068,619	78,701,769,117
Total	78,723,068,619	78,701,769,117

20. Accrued expenses

20.1. Short-term accrued expenses

	31/12/2024	01/01/2024
- Interests payable	113,030,937,659	83,438,173,613
- Repair cost for fixed assets	-	-
- Land rental	98,083,553,956	16,822,415,017
- Outsourced service costs	10,494,672,931	1,877,508,789
- Other expenses	304,760,991,485	282,256,105,477
Total	526,370,156,031	384,394,202,896

20.2. Long-term accrued expenses

	31/12/2024	01/01/2024
- Other expenses	348,407,186,339	332,639,595,932
Total	348,407,186,339	332,639,595,932

21. Unearned revenue

21.1. Short-term unearned revenue

	31/12/2024	01/01/2024
- Revenue from sales of products, goods, and services	32,523,582,822	39,183,658,618
- Revenue from leasing infrastructure, residential areas	327,195,323,846	302,357,214,614
Total	359,718,906,668	341,540,873,232

21.2. Long-term unearned revenue

	31/12/2024	01/01/2024
- Revenue from sales of products, goods, and services	20,985,507,725	3,230,585,284
- Revenue from leasing infrastructure, residential areas	9,100,852,502,210	8,944,245,194,914
Total	9,121,838,009,935	8,947,475,780,198

22. Other payables

22.1. Short-term other payables

	31/12/2024	01/01/2024
- Excess assets awaiting resolution	6,961,360,653	6,930,605,778
- Union funds	17,744,791,880	18,035,232,533
- Mandatory insurance contributions	18,328,116,276	19,721,161,601
- Payable for privatization	75,109,000,000	75,109,000,000
- Short-term collateral and deposit	58,967,173,826	79,720,907,670
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	113,875,021,399	91,504,600,287
- Other short-term payables	880,042,887,871	738,327,541,466
Total	1,171,028,351,905	1,029,349,049,335

22.2. Long-term other payables

	31/12/2024	01/01/2024
- Short-term collateral and deposit	23,287,861,215	21,685,751,648
- Other long-term payables	160,560,389,255	112,666,609,927
Total	183,848,250,470	134,352,361,575

Loans and finance liabilities	31/12/2024		Changes during period		01/01/2024	
	Value	ability to repay debt	Increase	Decrease	Value	Amount with the ability to repay debt
a. Short-term	4,132,936,342,163	4,132,936,342,163	6,578,907,118,082	5,448,595,382,749	3,002,624,606,830	3,002,624,606,830
<i>Short-term loans and finance liabilities</i>	<i>2,758,153,627,410</i>	<i>2,758,153,627,410</i>	<i>6,191,460,480,794</i>	<i>4,936,480,424,678</i>	<i>1,503,173,571,294</i>	<i>1,503,173,571,294</i>
- Borrowings	2,758,153,627,410	2,758,153,627,410	6,191,460,480,794	4,936,480,424,678	1,503,173,571,294	1,503,173,571,294
<i>Long-term borrowings due for repaymen</i>	<i>1,374,782,714,753</i>	<i>1,374,782,714,753</i>	<i>387,446,637,288</i>	<i>512,114,958,071</i>	<i>1,499,451,035,536</i>	<i>1,499,451,035,536</i>
- Borrowings	1,374,782,714,753	1,374,782,714,753	387,446,637,288	512,114,958,071	1,499,451,035,536	1,499,451,035,536
b. Long-term	2,910,887,193,900	2,910,887,193,900	300,479,373,172	966,872,246,286	3,577,280,067,014	3,577,280,067,014
- Borrowings	2,910,887,193,900	2,910,887,193,900	300,479,373,172	966,872,246,286	3,577,280,067,014	3,577,280,067,014
Total	7,043,823,536,063	18,220,583,414,289	20,337,680,100,590	18,279,530,640,819	16,162,433,954,518	16,162,433,954,518

24. Owner's equity

24.1. Changes in owners' equity

Unit: VND

Indicators	Owners' contributed capital	Share premium	Other owners' equity	Treasury shares	Revaluation surplus	Total
	411	412	414	415	416	
Opening balance of the previous year	40,000,000,000,000	198,838,391,619	10,591,031,002	(959,568,311)	(1,574,186,166,104)	38,634,283,688,206
- Increase during the previous year		126,994,363,803		34,301		126,994,398,104
- Profit/loss for the current year						
- Decrease during the previous year						
Opening balance of the current year	40,000,000,000,000	325,832,755,422	10,591,031,002	(959,534,010)	(1,574,186,166,104)	38,761,278,086,310
- Increase during the period						-
- Profit/loss for the period						38,634,283,688,206
- Decrease during the period						38,634,283,688,206
Ending balance of the period	40,000,000,000,000	325,832,755,422	10,591,031,002	(959,534,010)	(1,574,186,166,104)	38,761,278,086,310

Indicator	Exchange rate difference	Development investment fund	Other fund under owners' equity	Undistributed after-tax profit	Non- controlling interests	Total
	417	418	420	421	429	
Số dư đầu năm trước	253,777,611,514	5,089,160,674,135	252,909,421	5,020,241,316,983	4,445,429,928,494	53,443,146,128,753
- Tăng trong năm trước	206,883,469,908	319,333,799,359				653,211,667,371
- Lãi/lỗ trong năm nay				2,623,175,190,293	749,686,472,396	3,372,861,662,689
- Giảm trong năm trước				(2,456,021,395,005)	(76,900,334,179)	(2,532,921,729,184)
Số dư đầu năm nay	460,661,081,422	5,408,494,473,494	252,909,421	5,187,395,112,271	5,118,216,066,711	54,936,297,729,629
- Tăng trong kỳ	884,765,086,849	1,213,795,098,417		-	-	2,098,560,185,266
- Lãi/lỗ trong kỳ				1,973,132,981,260	424,938,489,618	1,120,720,347,536
- Giảm trong kỳ				(775,290,550,474)	(100,328,529,909)	1,120,720,347,536
Số dư cuối kỳ	1,345,426,168,271	6,622,289,571,911	252,909,421	6,385,237,543,057	5,442,826,026,420	58,557,310,305,390

24. Owner's equity (continued)

24.2. Details of owner's contributions	31/12/2024	01/01/2024
State investment	38,708,428,190,000	38,708,428,190,000
Other shareholders	1,291,571,810,000	1,291,571,810,000
Total	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000
24.3. Capital transactions with owners	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
+ Contribution at the beginning of the year	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000
+ Contribution at the end of the period	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000
24.4. Funds of the Group	31/12/2024	01/01/2024
Investment and development funds	6,622,289,571,911	5,408,494,473,494
Other funds of owner's equity	252,909,421	252,909,421
Total	6,622,542,481,332	5,408,747,382,915
24.5. Differences upon asset revaluation	31/12/2024	01/01/2024
Differences upon asset revaluation from equitization	(1,574,186,166,104)	(1,574,186,166,104)
Total	(1,574,186,166,104)	(1,574,186,166,104)
25. Budget sources	31/12/2024	01/01/2024
- Initial funding at the beginning of the year	(53,804,697,590)	(39,714,829,908)
- Funding allocated during the period	73,601,783,401	79,121,162,382
- Non-business expenditures	(54,591,515,597)	(93,211,030,064)
- Remaining funding at the end of the period	(34,794,429,786)	(53,804,697,590)
26. Outside the Consolidated Balance Sheet	31/12/2024	01/01/2024
a. Leased assets	-	-
b. Asset held in custody	-	-
- Goods held for consignment sale, deposit, pledged or mortgaged	-	-
c. Foreign currencies (USD)	-	-
- USD	30,148,293	30,359,359
- EUR	447,407	1,022
- LAK	485,765	485,765
- KHR	2,995,796,343	999,738,501
- Foreign currencies	240,321	240,309
e. Bad debt written off	68,264,656,253	67,845,979,308

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Unit: VND

01. Revenue from sale of goods and rendering of services	Quarter 4 2024	Quarter 4 2024
- Revenue from rubber latex production and trade activities	7,543,333,092,485	6,080,961,342,058
- Revenue from rubber product production and trade activities	280,778,641,344	110,207,906,431
- Revenue from wood processing	706,129,230,619	558,125,795,595
- Revenue from real estate and infrastructure business	323,280,304,408	295,126,287,879
- Revenue from industrial zone infrastructure maintenance services	16,191,816,372	5,074,295,347
- Revenue from electricity and water sales services	21,771,351,847	15,298,342,449
- Revenue from tourism, restaurant, and hotel services	125,000,000	127,314,815
- Revenue from electricity sales	213,965,301,055	122,434,801,164
- Revenue from the sale of goods and other services	212,765,648,597	266,248,708,534
Total	9,318,340,386,727	7,606,796,775,985
02. Deduction	Quarter 4 2024	Quarter 4 2024
- Trade discount	14,732,655,436	13,908,057,677
- Sales discount	1,451,477,896	-
- Sales returns	1,566,868,742	1,711,668,474
Total	17,751,002,074	15,619,726,151
03. Net revenue from sale of goods and rendering of services	Quarter 4 2024	Quarter 4 2024
- Net revenue from rubber latex production and trade activities	7,525,582,090,411	6,065,341,615,907
- Net revenue from rubber product production and trade activities	280,778,641,344	131,280,229,279
- Net revenue from wood processing	706,129,230,619	660,242,474,016
- Net revenue from real estate and infrastructure business	323,280,304,408	210,708,648,922
- Net revenue from industrial zone infrastructure maintenance services	16,191,816,372	15,117,242,621
- Net revenue from electricity and water sales services	21,771,351,847	15,179,027,420
- Net revenue from tourism, restaurant, and hotel services	125,000,000	149,132,997
- Net revenue from electricity sales	213,965,301,055	216,246,956,161
- Net revenue from the sale of goods and other services	212,765,648,597	276,911,722,511
Total	9,300,589,384,653	7,591,177,049,834

04. Cost of goods sold (COGS)	Quarter 4 2024	Quarter 4 2024
- COGS from rubber latex production and trade activities	4,978,398,186,233	4,762,156,595,857
- COGS from rubber product production and trade activities	146,307,205,363	134,589,193,483
- COGS from wood processing	575,986,022,797	632,148,520,593
- COGS from real estate and infrastructure business	141,571,800,280	119,624,660,845
- COGS from industrial zone infrastructure maintenance services	2,327,367,134	2,834,716,835
- COGS from electricity and water sales services	19,509,016,169	13,746,623,431
- COGS from tourism, restaurant, and hotel services	36,539,721	36,539,721
- COGS from electricity sales	86,968,077,036	78,650,386,966
- Other COGS	273,726,994,729	244,242,044,534
Total	6,224,831,209,462	5,988,029,282,265

05. Financial revenue	Quarter 4 2024	Quarter 4 2024
- Interest on deposits and loans	239,168,206,404	258,807,837,673
- Dividends and profit distribution	28,535,073,680	6,822,904,000
- Foreign exchange gains	2,246,897,000	1,389,408,393
- Exchange rate differences	72,684,095,872	46,107,934,463
- Interest on deferred sales and payment discounts	39,573,157	171,507,486
- Other financial income / Reducing financial revenue	34,962,752,086	38,175,044,614
Total	377,636,598,199	351,474,636,629

06. Financial expenses	Quarter 4 2024	Quarter 4 2024
- Interest on loans	93,776,500,031	114,630,440,966
- Foreign exchange losses	22,631,500	2,793,046,400
- Loss from exchange rate differences	29,121,814,638	43,773,450,528
- Provision for/ Reversal of provision for impairment of investments	(23,928,444,099)	(30,838,981,520)
- Other financial expenses	3,649,390,513	949,703,706
Total	102,641,892,583	131,307,660,080

07. Share of profit or loss in joint ventures and associates	Quarter 4 2024	Quarter 4 2024
Thong Nhat Joint Stock Company	2,246,992,095	4,193,934,006
Binh Phuoc Infrastructure Construction Investment Joint Stock Company	6,944,103,472	-
VRG-Dongwha MDF Wood Joint Stock Company	79,241,046,887	(6,811,776,082)
Ho Chi Minh City Rubber Joint Stock Company	2,359,767,776	2,485,992,955
Ben Thanh Rubber Joint Stock Company	1,938,874,596	2,533,502,958
Dong Nai Rubber Construction Joint Stock Company	294,872,858	859,845,430
Loc Thinh Joint Stock Company	(259,457,838)	298,456,192
Chu Pah Rubber Wood Processing Joint Stock Company	878,685,900	67,770,366
Dau Tieng Vietnam-Laos Rubber Joint Stock Company	-	9,661,202,223
Vietnam Rubber Industry Urban and Industrial Park Development Joint	10,134,500,115	71,786,034,568
	103,779,385,861	85,074,962,616

08. Selling expenses	Quarter 4 2024	Quarter 4 2024
- Staff costs	7,512,945,588	16,133,715,931
- Material costs	23,836,745,044	25,256,212,631
- Transportation and handling costs	42,486,431,187	83,257,651,208
- Depreciation of fixed assets	383,194,458	497,441,621
- Outsourced service costs	82,050,397,245	76,128,339,007
- Brokerage commission	716,197,274	748,644,933
- Other expenses	29,097,756,803	15,967,961,923
Total	186,083,667,599	217,989,967,254

09. Administrative expenses	Quarter 4 2024	Quarter 4 2024
- Staff costs	376,937,438,734	330,007,847,966
- Material costs	13,367,412,231	14,330,689,088
- Tools and equipment	9,416,475,686	8,846,534,750
- Depreciation of fixed assets	24,072,075,242	24,226,815,889
- Taxes, fees, and charges	16,048,139,514	13,646,516,944
- Outsourced service costs	45,561,897,474	51,867,915,632
- Provision for science and technology fund	45,107,906,849	6,509,469,040
- Provision expenses	99,807,889,672	39,464,982,021
- Other expenses (*)	206,612,528,837	178,587,684,003
Total	836,931,764,239	667,488,455,333

10. Other income	Quarter 4 2024	Quarter 4 2024
- Income from the liquidation of rubber trees, broken or fallen trees	171,389,334,507	198,078,325,557
- Disposal or sale of fixed assets	1,097,181,103	74,382,336,630
- Compensation	146,005,186,535	333,876,967,649
- Fines received	9,029,801,297	1,230,365,453
- Income from road repair and restoration activities in the rubber plantat	-	622,290,000
- Sale of materials and scrap	1,670,112,551	2,884,212,956
- Reversal of science and technology development fund	29,245,303,794	843,082,358
- Support received from the rubber export insurance fund	6,749,821,492	1,616,113,431
- Income from intercropping agricultural crops in rubber plantations	22,936,630,903	12,071,922,208
Other income	111,589,096,927	127,759,993,447
Total	499,712,469,109	753,365,609,689

11. Other expenses	Quarter 4 2024	Quarter 4 2024
- Disposal or sale of fixed assets	8,619,618,450	8,787,235,689
- Compensation	199,306,679	2,176,208,353
- Penalties and late payment charges	1,437,233,051	49,983,895
- Sale of materials and scrap	5,023,847,861	3,588,751,754
- Costs for road repair and restoration activities in the rubber plantation	-	180,585,161
- Other expenses	209,155,628,617	89,669,204,561
Total	224,435,634,658	104,451,969,413

12. Current corporate income tax expense	Quarter 4 2024	Quarter 4 2024
- Corporate income tax expense based on taxable income for the current year	413,099,660,576	262,146,047,021
- Adjustment of corporate income tax expense from previous years into the current year's tax expense	1,704,704,060	23,632,053,208
Total current corporate income tax expense	414,804,364,636	285,778,100,229

13. Deferred corporate income tax expense	Quarter 4 2024	Quarter 4 2024
- Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences	(106,132,769,300)	(32,045,681,224)
- Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred tax assets	50,603,067	1,906,010,504
Total deferred corporate income tax expense	(106,082,166,233)	(30,139,670,720)

14. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for Quarter 4 2024 is based on the profit attributable to common shareholders after deducting the allocation to the bonus and welfare fund, and the weighted average number of common shares, as detailed below:"

a. Net profit attributable to common shareholders

	Quarter 4 2024	Quarter 4 2024
Net profit for the year - attributable to common shareholders before allocation to the bonus and welfare fund	1,973,132,981,260	1,164,396,441,326
Allocation to the bonus and welfare fund - attributable to common shareholders	-	-
Net profit for the year attributable to common shareholders after allocation to the bonus and welfare fund	1,973,132,981,260	1,164,396,441,326

b. Weighted average number of common shares

	Quarter 4 2024	Quarter 4 2024
Number of Shares	Number of Shares	Number of Shares
Number of common shares at the beginning of the year	4,000,000,000	4,000,000,000
Effect of treasury shares sold during the year	-	-
Weighted average number of common shares	4,000,000,000	4,000,000,000
c. Basic earnings per share	493	291

VII. OTHERS INFORMATION

01. Contingent liabilities

No contingent liabilities have arisen from events that have occurred which could affect the information presented in the consolidated financial statements that the Group cannot control or has not yet recognized.

02. Events after the reporting period

The Group has no events after the end of the reporting period that require disclosure or announcement in the consolidated financial statements for the Quarter 4 of 2024.

03. Information by segments

For management purposes, the Group is organized into business segments based on the types of products and services provided, including the following business segments:

- Production and trading of rubber latex: Includes the activities of production, processing, and trading of natural rubber latex.
- Production and trading of rubber products: Includes the activities of production, processing, and trading of products made from natural rubber.
- Wood processing and trading: Includes the activities of primary processing, production, and trading of products made from rubber wood.
- Real estate construction, infrastructure: Includes activities related to the investment and construction of real estate and infrastructure for sale and lease in the Group's projects, as well as other real estate activities.
- Tourism services, restaurants, hotels, and related services: Includes the provision of tourism services, restaurant and hotel rentals, and other related services provided by the Group.
- Electricity business: Includes activities related to the commercial electricity business at the Group's power plant projects.
- Other business activities: Includes providing consulting services, construction services, transportation services, technical services, agriculture, and other services.

03. Information by segments (continued)

Information on revenue, profit, and certain assets and liabilities of the Group's business segments as of 31/12/2024, and for Quarter 2024 is as follows:

Indicators	Rubber latex production and trading	Production and trading of rubber products	Wood processing	Construction, real estate, infrastructure	Tourism, restaurant, hotel services	Electricity business	Other business activities	Adjustments and eliminations	Total
Net revenue									
Net revenue from third parties	7,525,582,090,411	280,778,641,344	706,129,230,619	361,243,472,627	125,000,000	213,965,301,055	212,765,648,597	-	9,300,589,384,653
Net revenue between segments(1)	(2,230,976,711,809)	-	(6,483,326,040)	661,352,422	-	-	(202,062,093,919)	2,438,860,779,346	-
Total net revenue	5,294,605,378,602	280,778,641,344	699,645,904,579	361,904,825,049	125,000,000	213,965,301,055	10,703,554,678	2,438,860,779,346	9,300,589,384,653
Operating income	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Depreciation of fixed assets	2,204,956,635,777	41,183,413,499	122,188,201,430	23,354,713,248	5,579,082,822	116,156,557,733	14,580,530,429	-	2,527,999,134,938
Share of profit/(loss) from associates	14,173,684,649	-	80,119,732,787	9,485,968,425	-	-	-	-	103,779,385,861
Income/(loss) before tax by segment (2)	1,801,188,304,025	103,840,339,585	162,978,430,170	146,968,117,029	(1,926,879,587)	109,294,826,398	(210,320,497,338)	44,499,488,932	2,156,522,129,214
Total assets (3)	52,014,410,517,950	936,677,794,675	2,366,693,900,208	8,744,763,120,556	47,077,439,778	2,221,154,155,768	5,127,813,313,815	(6,126,941,763,149)	65,331,648,479,601
Total liabilities (4)	10,532,081,616,712	118,074,285,331	240,344,977,517	10,076,666,449,400	10,844,277,109	97,543,089,707	1,003,270,972,763	(4,962,591,165,407)	17,116,234,503,132

03. Information by segments (continued)

The profit of each segment does not include the following items

Unit: VND

	Rubber latex production and trading	Production and trading of rubber products	Wood processing	Construction, real estate, infrastructure	Tourism, restaurant, hotel services	Electricity business	Other business activities	Adjustments and eliminations	Total
Financial income									377,636,598,199
Financial expenses									102,641,892,583
Other income	502,917,466,688	738,221,727	4,671,690,286	11,648,694,306	-	77,464,647	7,055,811,940	(27,396,880,485)	499,712,469,109
Other expenses	211,263,849,869	1,962,294,673	1,271,897,720	3,040,134,373	1,500,000	2,260,049,693	5,211,117,184	(575,208,854)	224,435,634,658
<i>The assets of each segment do not include the following items because these assets are managed centrally:</i>									
Short-term financial investments	2,213,704,992,261	340,702,041,953	188,482,171,094	6,889,269,659,001	21,912,005,566	400,000,000,000	3,507,200,110,695	-	13,561,270,980,570
Receivables from short-term loans	181,127,306,619	-	-	-	-	-	386,591,651,857	(559,670,709,476)	8,048,249,000
VAT recoverable	510,920,832,181	21,935,595,114	17,549,467,684	1,902,123,323	370,319,521	1,250,238,100	24,924,989,632	-	578,853,565,555
Taxes and other receivables from the State	159,716,449,454	3,358,088,894	1,538,890,858	54,980,109,352	1,125,181,433	799,711,551	174,266,924,952	-	395,785,356,494
Receivables from long-term loans	63,727,386,806	-	-	-	-	-	750,153,846,190	(26,370,095,039)	787,511,137,957
Long-term financial investments	14,624,140,958,695	10,569,681,972	9,121,133,463	685,648,851,679	968,030,317	65,270,992,518	36,289,211,873,575	(49,043,676,340,732)	2,641,255,181,487
Deferred tax assets	7,638,882,928	-	-	-	-	-	-	232,719,010,831	240,357,893,759
Total	17,760,976,808,944	376,565,407,933	216,691,663,099	7,631,800,743,355	24,375,536,837	467,320,942,169	41,132,349,396,901	(49,396,998,134,416)	18,213,082,364,823
<i>The liabilities of each segment do not include the following items because these liabilities are managed centrally:</i>									
Taxes and amounts payable to the State	639,309,193,861	9,393,703,894	19,668,997,795	67,544,769,450	97,494,068	32,830,354,591	5,240,791,736	-	774,085,305,395
Short-term borrowings and financial lease liabilities	1,225,344,104,367	154,716,861,567	670,548,773,262	2,553,427,816,173	-	55,000,000,000	33,569,496,270	(559,670,709,476)	4,132,936,342,163
Long-term borrowings and financial lease liabilities	2,123,554,154,778	10,293,188,528	222,894,187,014	138,000,000,000	-	442,515,758,619	-	(26,370,095,039)	2,910,887,193,900
Total	3,992,498,872,975	174,403,753,989	913,111,958,071	2,758,972,585,623	97,494,068	530,346,113,210	38,810,288,006	(586,040,804,515)	7,822,200,261,428

04. Other Commitments

As of the date of the preparation of the interim consolidated financial statements, the Group has commitments with other organizations regarding loan guarantees for its subsidiaries as follows:

No	Guaranteed entity	Guarantee letter number	Date	Entity	Amount		Purpose
					USD	VND	
1	Quang Nam Rubber Single Member Limited Liability Company	2473/CTBL-TCKT	29/8/2013	SHB		78,000,000,000	Rubber basic construction investment
2	Quang Nam Rubber Single Member Limited Liability Company	2720/CTBL-TCKT	23/9/2013	SHB		88,546,900,000	Rubber basic construction investment (debt repayment to RFC)
3	VRG Phu Yen Rubber Joint Stock Company	1865/CSVN-TCKT	04/07/2013	Vietinbank -Phu Yen		191,733,798,000	La Hieng 2 Hydropower
4	VRG Phu Yen Rubber Joint Stock Company	1593/CTBL-CSVN	06/04/2014	Vietinbank -Phu Yen		100,854,000,000	Debt repayment to RFC
5	Dong Nai- Kratie Rubber Joint Stock Company	1346/CSVN-TCKT	21/05/2013	SHB- HCM City	1,875,000		Rubber basic construction investment
6	Dong Nai- Kratie Rubber Joint Stock Company	496/CSVN-TCKT	10/03/2011	SHB-Da Nang City		91,280,000,000	Investment in 4,100 hectares of rubber in Campuchia
7	Dong Nai Rubber Corporation	420/CSVN-TCKT	20/2/2013	VCB-Da Nang City		120,000,000,000	Rubber basic construction investment
8	Son La Rubber Joint Stock Company	2376/CSVN-TCKT	08/10/2012	SHB-HCM City		9,240,000,000	Rubber basic construction investment
9	Son La Rubber Joint Stock Company	3211/CTBL-TCKT	13/11/2013	SHB-HCM City		34,055,000,000	Rubber basic construction investment
10	Son La Rubber Joint Stock Company	482/CTBL-TCKT	27/02/2014	SHB-HCM City		44,109,738,750	Rubber care investment (debt repayment to RFC)
11	Son La Rubber Joint Stock Company	569/CTBL-TCKT	10/3/2014	SHB-HCM City		39,503,800,000	Rubber basic construction investment
12	Huong Khe Rubber Single Member Limited Liability Company	3544/CTBL-CSVN	9/12/2013	SHB		271,592,000,000	Rubber basic construction investment + debt repayment to RFC
13	VRG Kien Giang MDF Wood Joint Stock Company	1891/CTBL-TCKT	6/7/2017	Vietinbank - HCM City		477,000,000,000	Investment in the wood processing plant project and forest project.
	Total				1,875,000	1,545,915,236,750	

05. Comparative figures

The comparative figures in the consolidated financial statements are the figures from the consolidated financial statements for the fiscal year ending on 31 December, 2023, audited by CPA Vietnam Auditing Company Ltd., and the consolidated financial statements for Quarter 4 2023 prepared by Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company.

06. Approval of the interim consolidated financial statements

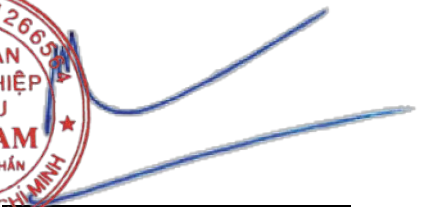
The interim consolidated financial statements for Quarter 4 2024 of Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company were approved by the Board of Directors for issuance on 24 January 2025.



Prepared by
Nguyen Hong Minh
Ho Chi Minh City, Vietnam
24 January, 2025



Chief Accountant
Luu Thi To Nhu



General Director
Le Thanh Hung